

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ TÀI CHÍNH VÀ PHI TÀI CHÍNH
ĐẾN Ý ĐỊNH ÁP DỤNG MÔ HÌNH KINH DOANH TUẦN HOÀN
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Hà Nội, 2023

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ TÀI CHÍNH VÀ PHI TÀI CHÍNH
ĐẾN Ý ĐỊNH ÁP DỤNG MÔ HÌNH KINH DOANH TUẦN HOÀN
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Chuyên ngành: Tài chính - Ngân Hàng

Mã số: 9340201.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS Trần Thị Thanh Tú
2. TS Nguyễn Thị Hương Liên

Hà Nội, 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án "*Tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của các doanh nghiệp tại Việt Nam*" là công trình nghiên cứu của riêng cá nhân tôi, chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào của người khác.

Trong quá trình thực hiện luận án, tôi đã thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nghiên cứu. Các kết quả trình bày trong luận án là sản phẩm nghiên cứu, khảo sát của riêng cá nhân tôi. Tất cả các nội dung tham khảo sử dụng trong luận án đều được trích dẫn tường minh, theo đúng quy định.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan của mình.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thị Phương Anh

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới những người thân trong gia đình vì đã luôn đồng hành, hỗ trợ và động viên tôi trong suốt quá trình nghiên cứu sinh.

Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới hai giảng viên hướng dẫn khoa học của tôi là PGS. TS. Trần Thị Thanh Tú và TS. Nguyễn Thị Hương Liên đã luôn tận tình hướng dẫn để tôi có thể trưởng thành hơn trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Đảng ủy, Ban Giám hiệu Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, các giảng viên, cán bộ của Khoa Tài chính - Ngân hàng và Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội đã luôn quan tâm và hỗ trợ tôi hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng.

Tôi xin bày tỏ lòng cảm kích tới những đồng nghiệp đang công tác tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội đã luôn nhiệt tình giúp đỡ và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi, để tôi có thể hoàn thiện luận án.

Trong quá trình thực hiện luận án sẽ không thể tránh khỏi những thiếu sót, tôi rất mong nhận được sự đóng góp của các nhà khoa học, nhà quản lý và những người quan tâm để có thể hoàn thiện nghiên cứu của mình tốt hơn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thị Phương Anh

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| PHẦN GIỚI THIỆU | 1 |
| CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU | 7 |
| 1.1. Tổng quan về nhân tố tác động đến ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của doanh nghiệp | 7 |
| 1.2. Tổng quan phương pháp nghiên cứu đo lường tác động của các nhân tố đến ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của các doanh nghiệp..... | 21 |
| 1.3. Khoảng trống nghiên cứu..... | 25 |
| CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ TÀI CHÍNH VÀ PHI TÀI CHÍNH ĐẾN Ý ĐỊNH_ÁP DỤNG MÔ HÌNH KINH DOANH TUẦN HOÀN CỦA DOANH NGHIỆP | 28 |
| 2.1. Khái quát nền kinh tế tuần hoàn..... | 28 |
| 2.2. Cơ sở lý luận về mô hình kinh doanh tuần hoàn..... | 32 |
| 2.2.1. Khái niệm và vai trò của mô hình kinh doanh tuần hoàn | 32 |
| 2.2.2. Cơ hội và thách thức của doanh nghiệp khi áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn | 37 |
| 2.3. Cơ sở lý luận về ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của doanh nghiệp | 40 |
| 2.3.1. Khái niệm ý định..... | 40 |
| 2.3.2. Nền tảng lý thuyết ý định của doanh nghiệp..... | 42 |
| 2.4. Cơ sở lý luận về nhân tố tài chính và nhân tố phi tài chính..... | 47 |
| 2.4.1. Nhóm nhân tố tài chính..... | 48 |
| 2.4.2. Nhóm nhân tố phi tài chính..... | 53 |
| 2.5. Kinh nghiệm thúc đẩy ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của một số quốc gia trên thế giới | 57 |
| 2.5.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc..... | 58 |

| | |
|---|-----------|
| 2.5.2. Kinh nghiệm của Nhật Bản | 61 |
| 2.5.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam | 63 |
| CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU | 69 |
| 3.1. Thiết kế nghiên cứu | 69 |
| 3.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu | 72 |
| 3.2.1. Phỏng vấn sâu chuyên gia | 72 |
| 3.2.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu | 74 |
| 3.3. Thiết kế và đánh giá sơ bộ thang đo | 77 |
| 3.3.1. Thiết kế và mã hóa thang đo | 77 |
| 3.3.2. Đánh giá sơ bộ thang đo | 78 |
| 3.4. Phương pháp thu thập thông tin | 80 |
| 3.4.1. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp | 80 |
| 3.4.2. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp | 81 |
| 3.5. Phương pháp phân tích thông tin | 83 |
| 3.5.1. Thống kê mô tả | 83 |
| 3.5.2. Phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính | 83 |
| Tóm tắt chương 3 | 87 |
| CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU | 88 |
| 4.1. Thực trạng ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của các doanh nghiệp tại Việt Nam | 88 |
| 4.2. Kết quả đo lường tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của các doanh nghiệp tại Việt Nam | 96 |
| 4.2.1. Kết quả thống kê mô tả | 96 |
| 4.2.2. Kết quả mô hình phương trình cấu trúc | 113 |
| 4.2.3. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu | 115 |
| 4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu | 116 |
| Tóm tắt chương 4 | 121 |

| | |
|---|-----|
| CHƯƠNG 5. KHUYẾN NGHỊ VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH | 122 |
| 5.1. Định hướng phát triển mô hình kinh doanh tuần hoàn tại Việt Nam..... | 122 |
| 5.2. Một số khuyến nghị và hàm ý chính sách..... | 124 |
| 5.2.1. Khuyến nghị đối với doanh nghiệp..... | 124 |
| 5.2.2. Khuyến nghị đối với các tổ chức tài chính | 132 |
| 5.2.3. Hàm ý chính sách đối với cơ quan quản lý nhà nước | 135 |
| Tóm tắt chương 5 | 140 |
| KẾT LUẬN | 141 |
| DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA NCS CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG LUẬN ÁN | 144 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO | 145 |
| PHỤ LỤC | |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

| TT | Ký hiệu | Nguyên nghĩa |
|-----------|----------------|----------------------|
| 1. | KDTH | Kinh doanh tuần hoàn |
| 2. | KTTH | Kinh tế tuần hoàn |
| 3. | NCS | Nghiên cứu sinh |
| 4. | NVL | Nguyên vật liệu |
| 5. | NHNN | Ngân hàng nhà nước |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG ANH

| TT | Ký hiệu | Nguyên nghĩa | Tiếng Việt |
|-----------|----------------|--|-----------------------------|
| 1. | AVE | Average Variance Extracted | Phương sai trích trung bình |
| 2. | CFA | Confirmatory factor analysis | Phân tích nhân tố khám phá |
| 3. | KMO | Kaiser Meyer Olkin | Hệ số kiểm định KMO |
| 4. | MSV | Maximum Shared Variance | Phương sai chia sẻ lớn nhất |
| 5. | PLS-SEM | Partial Least Squares Structural Equation Modeling | Mô hình cấu trúc tuyến tính |

DANH MỤC CÁC BẢNG

| | |
|---|-----|
| Bảng 1.1. Tổng quan một số nhân tố có khả năng tác động đến ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn | 19 |
| Bảng 1.2. Tổng quan phương pháp nghiên cứu về tác động của các nhân tố đến ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của các doanh nghiệp | 21 |
| Bảng 2.1. Một số định nghĩa về mô hình kinh doanh tuần hoàn | 32 |
| Bảng 3.1. Tóm tắt nội dung phỏng vấn chuyên gia về mô hình nghiên cứu | 72 |
| Bảng 3.2. Kết quả đánh giá sơ bộ độ tin cậy của các thang đo..... | 79 |
| Bảng 4.1. Thông tin về mẫu khảo sát..... | 96 |
| Bảng 4.2. Thống kê trung bình và độ lệch chuẩn của các biến quan sát | 99 |
| Bảng 4.3. Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo..... | 105 |
| Bảng 4.4. Tóm tắt kết quả phân tích EFA các biến độc lập..... | 108 |
| Bảng 4.5. Bảng ma trận xoay nhân tố | 108 |
| Bảng 4.6. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA | 110 |
| Bảng 4.7. Các chỉ số về độ tin cậy, tính hội tụ và tính phân biệt trong CFA | 111 |
| Bảng 4.8. Kết quả phân tích tương quan Pearson | 112 |
| Bảng 4.9. Bảng kết quả phân tích PLS-SEM chuẩn hoá | 113 |
| Bảng 4.10. Bảng kết quả phân tích đa cộng tuyến..... | 114 |
| Bảng 4.11. Bảng kết quả kiểm định bootstrapping..... | 114 |
| Bảng 4.12. Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết..... | 115 |

DANH MỤC CÁC HÌNH

| | |
|--|-----|
| Hình 1.1 Các hoạt động của mô hình kinh doanh tuần hoàn | 34 |
| Hình 1.2 Các nhóm mô hình kinh doanh tuần hoàn..... | 35 |
| Hình 2.1. Lý thuyết hành vi hoạch định..... | 46 |
| Hình 2.2. Lý thuyết các bên liên quan | 47 |
| Hình 2.3: Mô hình chi phí sản xuất của doanh nghiệp tuyến tính | 51 |
| Hình 2.4: Mô hình chi phí sản xuất của doanh nghiệp tuần hoàn..... | 52 |
| Hình 3.1 Quy trình nghiên cứu của luận án | 71 |
| Hình 3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất của luận án | 76 |
| Hình 4.1. Thực tiễn mô hình kinh doanh tuần hoàn tại Việt Nam..... | 90 |
| Hình 4.2: Quy trình “bottle to bottle” | 92 |
| Hình 4.3: Mô hình nông nghiệp tuần hoàn | 94 |
| Hình 4.4. Kết quả thống kê mô tả ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của doanh nghiệp..... | 95 |
| Hình 4.5. Các hoạt động hướng đến mô hình kinh doanh tuần hoàn..... | 96 |
| Hình 4.6. Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết..... | 116 |

PHẦN GIỚI THIỆU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tài nguyên thiên nhiên có đóng góp vô cùng quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thông qua thu hút đầu tư nước ngoài, tạo việc làm, tạo doanh thu cho chính phủ và thúc đẩy các ngành sản xuất phát triển (Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2018). Với việc tận dụng lợi thế về nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào (các mỏ khoáng sản, dầu hỏa, khí đốt có giá trị trải dài từ Bắc đến Nam), Việt Nam từ một quốc gia nghèo và lạc hậu đã vươn lên thành một quốc gia đang phát triển với nhiều thành tựu ấn tượng cả về kinh tế cũng như xã hội. Tuy nhiên, với tốc độ khai thác nhanh hơn nhiều lần so với khả năng tái tạo của các tài nguyên, cùng với sự cạn kiệt của một số tài nguyên không có khả năng tái tạo, Việt Nam đang phải đối mặt với thách thức lớn liên quan đến phát triển kinh tế không bền vững (Bộ Công thương Việt Nam, 2021).

Một tỷ lệ lớn các doanh nghiệp tại Việt Nam cũng đang phải đối mặt với thực trạng tương tự khi phụ thuộc quá mức vào tài nguyên thiên nhiên trong quá trình sản xuất, kinh doanh (Bộ Công thương Việt Nam, 2021). Với nhiều doanh nghiệp, việc không còn nguồn tài nguyên dồi dào khiến họ có xu hướng bị loại bỏ ra khỏi lĩnh vực hoạt động của chính mình. Trong ngắn hạn, ngay cả khi vẫn còn khả năng tồn tại, những doanh nghiệp đó thường chỉ đạt mức tăng trưởng thấp bởi họ không chú trọng về tăng năng suất lao động và đầu tư công nghệ, mà chỉ tập trung vào nguồn nguyên vật liệu (Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2018).

Thực trạng đáng báo động trên dẫn đến yêu cầu cấp bách cho Việt Nam phải tìm ra một mô hình phát triển kinh tế mới, bền vững hơn nhằm giảm sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên trong quá trình tăng trưởng kinh tế, đồng thời nâng cao chất lượng đời sống người dân và giảm suy thoái môi trường. Trong bối cảnh đó, “kinh tế tuần hoàn” đã được Việt Nam nhận định là một hướng phát triển kinh tế mới, phù hợp để giải quyết những thách thức và yêu cầu phát triển

bền vững (Nguyễn Hoàng Nam và cộng sự, 2019). Điều này được lý giải là do nguyên tắc của KTTH khắc phục được những hạn chế của kinh tế tuyến tính truyền thống (khai thác - sản xuất - sử dụng - thải loại), thông qua tối đa hoá hiệu suất sử dụng của tài nguyên thiên nhiên. Cụ thể, các cá nhân và tổ chức trong xã hội được khuyến khích sử dụng hàng hoá, sản phẩm thứ cấp (tái sử dụng hoặc được sản xuất bởi nguyên vật liệu tái chế). Các doanh nghiệp được khuyến khích khép kín vòng nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất kinh doanh, đầu ra của quy trình này sẽ là đầu vào của một quy trình khác, dẫn đến giảm thiểu phế phẩm bị thải loại ra môi trường và hạn chế khai thác tài nguyên từ thiên nhiên (EMF, 2015).

Phạm vi ứng dụng của KTTH có thể được thể hiện ở tất cả cấp độ bao gồm cấp vi mô (doanh nghiệp, người tiêu dùng), cấp trung mô (khu công nghiệp sinh thái) và cấp vĩ mô (thành phố, khu vực, quốc gia và liên lục địa) (Kirchherr, 2017). Trong đó, sự tham gia của các doanh nghiệp đóng vai trò trong yếu tố trong việc đảm bảo vòng tuần hoàn khép kín nguyên vật liệu ở tất cả các cấp độ. Thật vậy, nhiều tổ chức quốc tế và học giả trên thế giới cũng đồng tình với quan điểm rằng việc thực hiện thành công KTTH ở mỗi quốc gia cần lấy doanh nghiệp làm trọng tâm và đòi hỏi những cơ chế, chính sách phù hợp để khuyến khích, thúc đẩy KTTH ở cấp độ doanh nghiệp (EMF, 2015; Linder và Williander, 2017; Kirchherr, 2017).

Trong bối cảnh đó, khái niệm “mô hình kinh doanh tuần hoàn” đã được giới thiệu như một mô hình kinh doanh đáp ứng trọn vẹn các nguyên tắc của KTTH vào các hoạt động của doanh nghiệp. Hiện nay tại Việt Nam, nhiều doanh nghiệp đã bắt đầu nhận thức được vai trò của mô hình KDTH thông qua truyền thông, cũng như sự tự nhận thức về những rủi ro liên quan đến biến động giá và nguồn cung nguyên liệu mà mô hình kinh doanh tuyến tính có khả năng gây ra. Một số mô hình kinh doanh phát triển theo hướng tuần hoàn dưới nhiều dạng thức khác nhau như vườn - ao - chuồng, rừng - vườn - ao - rừng, lúa - tôm trong nông nghiệp đã và đang được triển khai. Song các mô hình này mới chỉ đang ở

giai đoạn đầu, đặc biệt là nếu xét trên các tiêu chí đánh giá mang tính tổng thể, toàn diện đã được các tổ chức đưa ra. Theo báo cáo của CIEM (2022), mức độ áp dụng mô hình KDTH tại Việt Nam là tương đối thấp, có đến 39% các doanh nghiệp trong khuôn khổ khảo sát của báo cáo chưa từng áp dụng mô hình kinh doanh nào theo hướng tuần hoàn.

Từ những thực trạng đó, NCS nhận thấy cần phải thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học nhằm tìm ra đâu là những rào cản hoặc kích tố thúc đẩy doanh nghiệp có ý định áp dụng mô hình KDTH tại Việt Nam. Việc đo lường ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp xuất phát từ mức độ thực hành mô hình này tại Việt Nam còn hết sức sơ khai. Trong khi đó, các nghiên cứu về hành vi thường được thực hiện tại những thị trường đã có nhận thức sâu rộng và các đối tượng đã tiến hành những thực hành cơ bản. Vì vậy, với bối cảnh hiện nay tại Việt Nam, NCS cho rằng đo lường ý định áp dụng của doanh nghiệp sẽ là phù hợp và mang lại kết quả đáng tin cậy hơn.

Qua quá trình tổng quan, NCS đồng thời nhận thấy số lượng công trình nghiên cứu có sự tương đồng về mục tiêu nghiên cứu của luận án còn khiêm tốn. Phần lớn các công trình được nghiên cứu và quan sát tại các quốc gia Châu Âu, thông qua phương pháp nghiên cứu định tính như tổng quan tài liệu hoặc phỏng vấn sâu. Một số nghiên cứu được thực hiện tại các quốc gia tại Châu Á hoặc sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng nhưng để đo lường vai trò của mô hình KDTH tới việc phát triển kinh tế của một quốc gia. Với những thảo luận trên, NCS nhận thấy đây là một khoảng trống nghiên cứu lớn cả về lý luận và thực tiễn để hoàn thiện ở luận án tiến sĩ của mình. Nghiên cứu về các nhân tố tác động đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp tại Việt Nam có ý nghĩa quan trọng với các doanh nghiệp trong việc cân nhắc áp dụng mô hình này, đồng thời còn có ý nghĩa đối với việc hoạch định chính sách phát triển mô hình KDTH của nhà nước. Chính vì vậy, NCS lựa chọn đề tài “Tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp tại Việt Nam” làm chủ đề nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của luận án là phân tích và đo lường tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp tại Việt Nam, trên cơ sở đó đề xuất một số khuyến nghị cho các doanh nghiệp và hàm ý cho các nhà hoạch định chính sách để thúc đẩy ý định thực hiện mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Để có thể đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án đề ra các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể như sau:

(a) Phân tích các nhân tố có khả năng tác động đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp;

(b) Xác định khung lý thuyết và xây dựng khung phân tích nhằm đo lường ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp;

(c) Phân nhóm các nhân tố thành nhóm nhân tố tài chính và phi tài chính, từ đó so sánh tác động của mỗi nhóm nhân tố đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp;

(d) Đánh giá thực trạng ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay và đo lường tác động của các nhân tố trong khung phân tích đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp;

(e) Đề xuất một số hàm ý phù hợp với các bên liên quan nhằm thúc đẩy ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để có thể đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án tập trung trả lời các câu hỏi cụ thể sau:

(a) Làm thế nào để phân loại nhóm nhân tố tài chính và nhân tố phi tài chính?

(b) Những lý thuyết nào là phù hợp để đo lường ý định của doanh nghiệp?
Có thể kết hợp nhiều lý thuyết với nhau hay không?

(c) Dựa vào nguồn thông tin và phương pháp nghiên cứu nào để đánh giá được thực trạng ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay?

(d) Các bên nào sẽ liên quan đến việc thúc đẩy ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp tại Việt Nam

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về thời gian: Luận án tiến hành phân tích, đánh giá ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp tại Việt Nam từ năm 2020 đến năm 2022 do năm 2020 là năm ban hành Luật Bảo vệ môi trường 2020 số 72/2020/QH14 với rất nhiều nội dung về phát triển doanh nghiệp trong kinh tế tuần hoàn.

Về không gian: Luận án giới hạn không gian nghiên cứu là các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam.

Về nội dung: Luận án giới hạn nghiên cứu tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính thông qua nhận thức của doanh nghiệp.

Về khách thể nghiên cứu: Các doanh nghiệp tại Việt Nam, trong đó tập trung vào các doanh nghiệp sản xuất bởi những doanh nghiệp này có xu hướng nhận thức rõ ràng hơn về những thách thức của thiếu hụt nguyên vật liệu, năng lượng, tài nguyên trong quá trình sản xuất. Đồng thời, đây cũng là loại hình doanh nghiệp sẽ nhận được những lợi ích trực tiếp và rõ ràng hơn nếu áp dụng mô hình KDTH.

5. Đóng góp mới của luận án

5.1. Những đóng góp về lý luận

Thứ nhất, luận án đã góp phần hệ thống hóa và làm rõ hơn cơ sở lý luận về các nhân tố tác động đến ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp và thực trạng ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp tại Việt Nam.

Thứ hai, luận án đã bổ sung vào nguồn cơ sở dữ liệu bộ dữ liệu sơ cấp thông qua điều tra khảo sát và kiểm chứng được sự phù hợp của thang đo, phương pháp phân tích phù hợp với mục tiêu nghiêm cứu và đặc điểm dữ liệu khảo sát.

Thứ ba, luận án đã đề xuất được khung phân tích nhằm xác định và đo lường tác động của các nhân tố trọng yếu đến ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

5.2. Những đóng góp về mặt thực tiễn

Thứ nhất, luận án đã lượng hoá được tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp và khẳng định ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp Việt Nam chịu tác động đáng kể hơn của nhóm nhân tố tài chính.

Thứ hai, luận án đã thu thập được nhiều ý kiến, quan điểm có giá trị đến từ các nhà quản trị doanh nghiệp và các chuyên gia trong lĩnh vực phát triển mô hình KDTH. Đó là những minh chứng thực tế đối với các nhà hoạch định chính sách để đưa ra những chính sách phù hợp nhằm nâng cao ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp, góp phần thực hiện hiệu quả các cam kết của Nhà nước ta hướng tới một nền kinh tế phát triển nhanh, tuần hoàn, bền vững.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần phần giới thiệu và phần kết luận, luận án được chia thành 5 phần chính như sau:

- (1) Chương 1: Tổng quan nghiên cứu
- (2) Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của doanh nghiệp
- (3) Chương 3: Phương pháp nghiên cứu
- (4) Chương 4: Kết quả nghiên cứu
- (5) Chương 5: Khuyến nghị và hàm ý chính sách

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan về nhân tố tác động đến ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của doanh nghiệp

Liu và Bai (2014) thực hiện một nghiên cứu với dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi và phỏng vấn sâu với 157 công ty ở Trung Quốc để điều tra về nhận thức và ý định của các doanh nghiệp trong quá trình áp dụng mô hình KDTH. Cuộc phỏng vấn bán cấu trúc bao gồm 18 câu hỏi đóng và một câu hỏi mở. Các câu hỏi được đo lường bằng thang đo Likert 05 mức độ. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các doanh nghiệp có hiểu biết tương đối tốt về mô hình KDTH và có ý định mạnh mẽ để áp dụng mô hình KDTH. Tuy nhiên, còn tồn tại ba nhóm nhân tố chính cản trở ý định áp dụng này của doanh nghiệp, đó là nhóm nhân tố cấu trúc doanh nghiệp (bộ máy quan liêu kém hiệu quả, thủ tục không tạo thuận lợi động lực cho sự đổi mới, giới hạn quyền lực của người quản lý), nhân tố ngữ cảnh (quy định của chính phủ và thị trường), và nhân tố văn hoá (các đặc tính, thói quen, khẩu vị rủi ro của người quản lý của doanh nghiệp).

Rizos và cộng sự (2015) thực hiện một nghiên cứu nhằm xác định các rào cản của việc áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua phương pháp tổng quan tài liệu, thảo luận nhóm và nghiên cứu điển hình. Nhóm tác giả chỉ ra một số rào cản có thể cản trở việc các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng mô hình KDTH như sau: nhân tố văn hoá (đặc biệt thể hiện qua cách lãnh đạo của chủ doanh nghiệp); nhân tố tài chính (nguồn vốn đầu tư ban đầu, chi phí vận hành); thiếu hỗ trợ của chính phủ và hành lang pháp lý hiệu quả; thiếu thông tin về lợi ích và cơ hội mà mô hình KDTH có khả năng đem lại; nhân công trình độ thấp; thiếu sự hỗ trợ từ mạng lưới cung và cầu đặc biệt đối với các doanh nghiệp quy mô nhỏ có ít ảnh hưởng đến lợi ích tài chính của các nhà cung cấp. Trong đó nhân tố quan trọng nhất được cân nhắc đó là do doanh nghiệp không có nhân lực chất lượng cao đáp ứng được các yêu cầu của mô hình

KDTH, đồng thời doanh nghiệp cũng chưa nhận thức đầy đủ lợi ích, cơ hội của mô hình này. Đáng chú ý, bài nghiên cứu chỉ ra những thế mạnh mà các doanh nghiệp mới thành lập hoặc có quy mô nhỏ đối với việc vận dụng mô hình KDTH như việc chính phủ rất hoan nghênh các doanh nghiệp khởi nghiệp theo mô hình bền vững, và những doanh nghiệp này rất linh động trong việc đổi mới sáng tạo mà không bị ràng buộc với những hệ thống cũ.

Trong nghiên cứu của Lewandowski (2016), tác giả tiến hành tổng quan các tài liệu và chỉ ra có nhiều lý do khác nhau để các doanh nghiệp không có ý định áp dụng mô hình KDTH, trong đó bài nghiên cứu đã chia thành hai nhóm nhân tố chính là nhóm nhân tố bên trong và nhóm nhân tố bên ngoài doanh nghiệp. Các nhân tố bên trong ở đây liên quan đến khả năng nội sinh có thể chuyển đổi theo mô hình KDTH. Những khả năng này thường bao gồm các nguồn lực vô hình như động lực, văn hóa, kiến thức và các thủ tục chuyển đổi. Các nguồn lực này phụ thuộc rất nhiều vào việc phát triển nguồn nhân lực và áp dụng các công cụ quản lý mới dựa trên nguyên tắc của mô hình KDTH của doanh nghiệp. Các nhân tố bên ngoài dựa trên khung phân tích PEST bao gồm chính trị (political), kinh tế (economics), xã hội (social) và công nghệ (technological), ví dụ như: công nghệ quản lý dữ liệu, công nghệ theo dõi vòng tuần hoàn của nguyên, vật liệu, quy định pháp luật giám sát và khuyến khích mô hình KDTH, thói quen của khách hàng, dư luận, v.v.

Nghiên cứu của Singh và cộng sự (2018) phát triển Lý thuyết về hành vi hoạch định để tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ khi tham gia vào mô hình KDTH. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua một cuộc khảo sát đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ấn Độ. Tổng số 248 phản hồi hợp lệ đã được ghi nhận. Các câu hỏi được đo lường bằng thang đo Likert 05 mức độ với 01 là “Hoàn toàn không đồng ý” và 05 là “Rất đồng ý”. Mỗi nhân tố sẽ được đo lường bởi bốn đến năm biến quan sát. Những người trả lời cuộc khảo sát bao gồm chủ sở hữu doanh nghiệp, giám

độc điều hành, quản lý và nhân viên cấp cao. Trong đó, số lượng quản lý và nhân viên cấp cao trả lời khảo sát là nhiều nhất. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tác động của thái độ chủ/ quản lý doanh nghiệp, áp lực xã hội, nhận thức kiểm soát hành vi, cam kết môi trường, và khuyến khích kinh tế xanh có tác động tích cực đối với sự sẵn sàng của doanh nghiệp trong áp dụng mô hình KDTH.

Nghiên cứu của Sinha (2020) xem xét một cách có hệ thống các tài liệu và rút ra kết luận về các nhân tố quan trọng có khả năng tác động đến việc áp dụng mô hình KDTH. Nhân tố đầu tiên là kiến thức và cách vận dụng kiến thức của lãnh đạo doanh nghiệp về mô hình KDTH. Trong quá trình chuyển đổi từ mô hình kinh tế tuyến tính sang mô hình KTTH, rất nhiều kiến thức (ví dụ: thông tin về sản phẩm, vật liệu, khách hàng, thị trường, cạnh tranh, môi trường và công nghệ tương lai) cần phải được cập nhật. Nhân tố thứ hai là sự hỗ trợ và khuyến khích của ban lãnh đạo doanh nghiệp. Tác giả nhấn mạnh rằng cho dù kiến thức của chủ doanh nghiệp là khiêm tốn hay dồi dào thì điều tối quan trọng là phải phân bổ nguồn lực phù hợp, và có khả năng khuyến khích sự cộng tác cùng với thảo luận cởi mở giữa những người trong tổ chức. Các nhân tố khác bao gồm: Tư duy thích ứng của tổ chức nhấn mạnh tìm cách hiểu vòng đời và độ phức tạp của các hệ thống để quản lý chúng tốt hơn; Sự sáng tạo của doanh nghiệp; Khả năng thích ứng với công nghệ tiên tiến; Quy mô doanh nghiệp.

Trong nghiên cứu của Kirchherr và cộng sự (2018), nhóm tác giả đã nhận thấy rằng mặc dù Châu Âu được coi là cái nôi của nền KTTH tuy nhiên các ứng dụng của nền KDTH tại đây cho đến nay mới chỉ đạt được một số thành tựu nhỏ. Nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát với 208 doanh nghiệp và 47 cuộc phỏng vấn sâu với các chuyên gia để chỉ ra bốn rào cản cũng là bốn nhân tố chính tác động đến việc vận dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp đó là văn hoá, thị trường, pháp lý, và công nghệ. Trong đó, nhân tố văn hoá được cấu thành bởi văn hoá doanh nghiệp, sự sẵn sàng hợp tác của doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng, văn hoá và nhận thức của người tiêu dùng, văn hoá doanh nghiệp trong mô hình kinh

doanh tuyến tính. Nhân tố pháp lý được cấu thành bởi quy trình quản lý mô hình KDTH, khung pháp lý, và sự thống nhất của các quốc gia về nguyên tắc của mô hình KDTH. Nhân tố thị trường được cấu thành bởi giá nguyên vật liệu sơ cấp rẻ, sự chuẩn hoá, chi phí đầu tư cao, nguồn đầu tư hạn chế. Nhân tố công nghệ bao gồm công nghệ sản xuất ra hàng hoá chất lượng cao, thiết kế quy trình KDTH, số lượng dự án quy mô lớn hạn chế, thiếu thông tin.

Ranta và cộng sự (2018) áp dụng lý thuyết thể chế với phương pháp nghiên cứu định tính để khám phá các nhân tố tác động đến việc áp dụng mô hình KDTH tại Trung Quốc, Hoa Kỳ và Châu Âu. Nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu điển hình với sáu doanh nghiệp và nhận thấy rằng trong ba trụ cột của thể chế thì hai trụ cột là quy chuẩn xã hội (normative social) và văn hoá nhận thức (cultural-cognitive) có tác động rất lớn đến quy định pháp lý (regulative legal). Nói cách khác, sự hợp lý của bất kỳ sáng kiến nào đều được quyết định thông qua sự kết hợp tổng thể của tất cả các trụ cột thể chế. Cụ thể, mặc dù các nghiên cứu trước đây tập trung vào quy định pháp luật để thúc đẩy mô hình KDTH, nhưng nếu chỉ dựa vào trụ cột này thì không đủ để đạt được thành công.

Trong nghiên cứu của De Jesus và Mendonça (2018), các tác giả đã chỉ ra đổi mới sinh thái là nhân tố quan trọng nhất đối với một mô hình KDTH với ba lý do chính. Đầu tiên, sự đổi mới có thể tạo ra các loại phương tiện mới, hệ thống năng lượng tái tạo hoặc cơ sở tương ứng để đáp ứng các nguyên tắc của mô hình KDTH. Thứ hai, đổi mới có thể giảm bớt gánh nặng và chi phí do các quy định môi trường mới gây ra. Thứ ba, đổi mới có thể hỗ trợ các doanh nhân tương tác trong một mạng lưới tuần hoàn làm trung tâm bằng cách đổi mới các đề xuất giá trị, chuỗi cung ứng, giao diện khách hàng và cấu trúc tài chính. Do đó, việc nghiên cứu về sự đổi mới của các doanh nhân trong bối cảnh nền KTTH trở nên rõ ràng. Nghiên cứu này tập trung vào các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ đổi mới sinh thái của các doanh nghiệp và chia các nhân tố thành hai nhóm đó là nhân tố cứng và nhân tố mềm. Về nhân tố cứng, các nhân tố mà nhóm tác giả

đề cập đến là nhân tố kỹ thuật và nhân tố tài chính. Về nhân tố mềm, nhóm nhân tố được liệt kê là xã hội, thể chế và văn hoá. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng sự đổi mới trong các mô hình KDTH đặc biệt được thúc đẩy bởi các nhân tố “mềm”. Ngay cả khi các nhân tố cứng đã khả thi về mặt kỹ thuật, việc triển khai thực tế của chúng thường bị hạn chế nếu thiếu đi các nhân tố mềm.

Trong nghiên cứu của Aranda-Usón và cộng sự (2019), nhóm tác giả tiến hành tổng quan các nghiên cứu và chỉ ra mối quan hệ giữa các nguồn lực tài chính và việc chuyển đổi sang nền KTTH. Cụ thể, sự sẵn có của các nguồn vốn, đặc biệt là với mức chi phí phù hợp, và chất lượng của các nguồn vốn sẽ ảnh hưởng tích cực đến mức độ đầu tư vào nền KTTH. Khi một doanh nghiệp muốn thực hiện vay vốn để tham gia vào nền KTTH, họ sẽ cần thế chấp cao hơn mức cần thiết so các khoản đầu tư khác. Vì vậy, rất thường xuyên họ phải đối mặt với việc thiếu nguồn lực tài chính, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ngoài ra các khoản trợ cấp hoặc ưu đãi về thuế sẽ góp phần thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng mô hình KDTH. Theo kết quả chính của nghiên cứu này, người ta thấy rằng mức độ đầu tư của các công ty có liên quan đến phạm vi áp dụng mô hình KDTH của họ, ví dụ: đầu tư vào R&D về môi trường, đổi mới sinh thái, thiết kế sinh thái trong khoảng từ 1 đến 10% doanh thu; đầu tư vào thiết bị, đồ dùng và máy móc mới nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường của toàn công ty, mức trung bình dao động từ 6 đến 10%; giá trị trung bình cho các khoản đầu tư vào định giá chất thải và năng lượng tái tạo dao động từ 1 đến 10% tổng doanh thu. Đối với các nguồn lực tài chính, các khoản đầu tư vào đổi mới sinh thái, thiết kế sinh thái hoặc tương tự được tài trợ bằng quỹ riêng, ưu đãi công (trợ cấp, khấu trừ thuế, tiền thưởng, v.v.) và quỹ nước ngoài có điểm trung bình dao động từ 6 đến 10%, 1% đến 5% và từ 1 đến 5% (và dưới 1%), tương ứng.

Trong nghiên cứu của Van Loon và cộng sự (2020), nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu điển hình bốn doanh nghiệp bao gồm: sản xuất xe đẩy trẻ em, sản xuất máy giặt, sản xuất linh kiện điện tử, và sản xuất tivi để nghiên cứu về thực

tế của việc áp dụng mô hình KDTH. Phương pháp nghiên cứu hình hướng và phỏng vấn sâu từng doanh nghiệp đã được thực hiện nhằm có thể hiểu rõ về hoạt động kinh doanh, những thách thức và ý tưởng KDTH của mỗi doanh nghiệp. Để thực hiện khảo sát và phỏng vấn sâu, nhóm nghiên cứu bao gồm các nhà nghiên cứu từ các lĩnh vực khác nhau (như quản lý chuỗi cung ứng, thiết kế, công nghệ thông tin) tại nhiều bộ phận tại mỗi công ty (bán hàng, mua hàng, hoạt động, quản lý, v.v.) để cung cấp một cái nhìn tổng thể về hoạt động KDTH hiện tại và cơ hội trong tương lai. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra bốn thách thức bao gồm: thị trường không chắc chắn cho sản phẩm tuần hoàn, chi phí vận hành mô hình KDTH, đảm bảo chất lượng sản phẩm trong quy trình tuần hoàn, và bắt kịp tốc độ công nghệ. Nhóm tác giả lập luận rằng việc chuyển đổi sang nền KTTH cần phải nhận diện các thách thức mà hầu hết các doanh nghiệp gặp phải từ đó có thể vận dụng thành công mô hình.

Trong nghiên cứu của Singh và cộng sự (2020), nhóm tác giả tiến hành tổng quan các nghiên cứu trước đây và liệt kê những rào cản có thể ảnh hưởng đến việc áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp là: tài chính (nguồn vốn đầu tư, chi phí nghiên cứu và phát triển, chi phí đầu tư nhân công, chi phí vận hành), thị trường (giá nguyên liệu thô thấp hơn so với giá NVL tái chế, nhận thức của người tiêu dùng, tiêu chuẩn của sản phẩm, chi phí marketing); chính sách và quy định của pháp luật (nâng cấp hạ tầng, khung quy định chặt chẽ và cụ thể, cơ chế tuân thủ, cơ chế khuyến khích), doanh nghiệp (kiến thức và quá trình ra quyết định của chủ doanh nghiệp, văn hoá tuần hoàn, bộ chỉ số tuần hoàn, sự khuyến khích của ban lãnh đạo, nhân công trình độ cao), vận hành (quy trình sản xuất xanh, hoạt động thu mua, logistics, thiết kế sản phẩm bền vững, công nghệ hiện đại, tích hợp các chức năng). Sau khi tiến hành liệt kê ra năm nhóm nhân tố chính cùng với 23 nhân tố cấu thành, nhóm tác giả tiến hành sử dụng “phương pháp phân tích thứ bậc” AHP để xác định mức độ ưu tiên của các nhân tố trong đối với áp dụng mô hình KDTH. Kết quả phân tích định lượng của phương pháp

AHP cho thấy, trong các nhóm nhân tố thì rào cản chính sách và quy định của pháp luật là nhân tố có tác động mạnh nhất, tiếp theo là rào cản thị trường và nhân tố vận hành. Trong các nhân tố cấu thành, khung quy định chặt chẽ, cơ chế khuyến khích và tiêu chuẩn của sản phẩm là những rào cản cấp bách nhất. Từ kết quả đánh giá, nhóm tác giả tiếp tục tính mức độ tác động của năm nhóm nhân tố chính và nhận thấy rằng nhóm rào cản vận hành có cường độ cao nhất và nhóm rào cản doanh nghiệp có cường độ cao thứ hai. Một trong những lý do chính khiến hai nhóm rào cản này có cường độ cao như vậy là do chúng được cấu thành bởi nhiều nhân tố hơn. Các nhóm rào cản còn lại đều có cường độ tương đối ngang nhau.

Trong nghiên cứu của Aloini và cộng sự (2020), nhóm tác giả nhận thấy rằng mô hình KDTH có vai trò rất lớn trong thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững và đối phó với những thách thức về môi trường nhưng các tài liệu khoa học vẫn thiếu sự xác định trên phạm vi rộng và có hệ thống về các nhân tố tạo nên thành công của các sáng kiến tuần hoàn, vốn rất cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi để triển khai thực tế và hướng dẫn chính sách. Vì vậy, bài báo đã tiến hành tổng quan hơn 400 tài liệu có liên quan đến chủ đề và lựa chọn ra 55 bài báo cuối cùng để tiến hành lựa chọn và phân loại các nhân tố quan trọng của mô hình KDTH. Việc phân tích 55 bài báo trên các tạp chí cho phép nhóm tác giả xác định 14 nhân tố chính cho các sáng kiến của mô hình KDTH, cụ thể: Khung pháp lý và quy định về môi trường; Sự ủng hộ của thị trường; Tiềm năng cải thiện hiệu quả chi phí, lợi ích kinh tế, dòng doanh thu và khả năng cạnh tranh; Tiềm năng phát triển và đổi mới kinh doanh; Môi quan tâm về môi trường; Các mối quan tâm về chiến lược; Kỹ năng và năng lực nhân lực cho KTTH; Áp lực toàn cầu; Cơ hội tạo việc làm; Nhận thức của người tiêu dùng; Giao tiếp và cộng tác; Nhà cung cấp; Công nghệ cho tài nguyên; Công nghệ thông tin và truyền thông. Các nhân tố này được nhóm tác giả phân loại vào 05 nhóm lớn bao gồm: nhóm nhân tố thể chế, nhóm nhân tố kinh tế và tài chính, nhóm nhân tố chiến

lược, nhóm nhân tố bên ngoài và nhóm nhân tố công nghệ. Việc nhận diện các nhân tố tác động đến ý tưởng tuần hoàn có thể hỗ trợ các doanh nghiệp lập các kế hoạch KĐTH hiệu quả, tập trung đầu tư phát triển vào các nhân tố quan trọng nhất.

Trong bài nghiên cứu của Leder và cộng sự (2020), nhóm tác giả tiến hành tổng quan tài liệu, phỏng vấn sâu và phỏng vấn theo nhóm các chuyên gia và người có kinh nghiệm trong lĩnh vực nhằm nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến việc tạo ra giá trị trong nền KTTH trong. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng hoạt động hợp tác là một nhân tố quan trọng nhất trong nền KTTH. Kết quả này được ủng hộ bởi Lý thuyết vốn xã hội (Social capital theory) bằng cách nắm bắt các nhân tố và nguồn lực gắn liền với các cấu trúc và mạng lưới xã hội, thay vì tập trung vào các cá nhân và sự phát triển. Quá trình hợp tác có thể diễn ra thông qua các hình thức khác nhau trong chuỗi cung ứng từ khách hàng, nhà cung cấp, cho đến các bên liên quan như cơ quan nhà nước hoặc tổ chức phi lợi nhuận. Để đạt được giá trị cao nhất trong nền KTTH thì các bên liên quan cần chuyển trọng tâm từ các trụ cột bền vững của giá trị kinh tế và môi trường sang giá trị xã hội, cùng với việc bổ sung ý tưởng về giá trị kỹ thuật. Chỉ có như vậy thì nền KTTH mới có thể vượt qua các thách thức về: nhận thức và kiến thức về KTTH, quá trình thực hiện, chiến lược kinh doanh, truyền thông, quy trình sản phẩm - dịch vụ, các bên liên quan và chuỗi cung ứng.

Trong nghiên cứu của Khan và cộng sự (2020), nhóm tác giả đã phát triển một bảng câu hỏi rồi gửi đến các chuyên gia để thu thập câu trả lời về mức độ ảnh hưởng của nhân tố này so với nhân tố khác. Năm nhóm nhân tố được gửi đến các chuyên gia bao gồm: nhóm tổ chức, nhóm tài chính, nhóm công nghệ, nhóm môi trường, nhóm xã hội. Trong đó, nhóm nhân tố tổ chức bao gồm các: cam kết quản lý và hỗ trợ, tầm nhìn hướng tới KTTH, chính sách cho KTTH, mô hình kinh doanh. Nhóm nhân tố tài chính bao gồm: tài chính bền vững, nguồn vốn đầu tư, tái sử dụng tài nguyên, chi phí tái sử dụng/tái sản xuất. Nhóm nhân tố công nghệ bao gồm: phương pháp/bộ chỉ số/giám sát, kết hợp KTTH với công

nghệ số, chuyên môn của những người chủ chốt trong các lĩnh vực của họ, bí quyết kỹ thuật và phát triển kỹ năng, khả năng sáng tạo, năng lực công nghệ để áp dụng KTTH, bảo quản chất lượng vật liệu tái sử dụng. Nhóm nhân tố môi trường bao gồm: đổi mới sinh thái, đổi mới thiết kế, sản phẩm sạch hơn, môi trường pháp lý và quy định. Nhóm nhân tố xã hội bao gồm nhận thức của công chúng về nền KTTH và các sản phẩm tuần hoàn.

Nghiên cứu của Sawe và cộng sự (2021) chỉ ra rằng các quy tắc của nền KTTH mang lại cơ hội sản xuất bền vững cho doanh nghiệp dựa trên việc tái sử dụng, tái sản xuất và tái chế tài nguyên đặc biệt là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ để tăng tính bền vững của họ, dẫn đến nâng cao mức hiệu suất về chiến lược kinh doanh và quan điểm môi trường. Bài nghiên cứu đặc biệt nhấn mạnh trò của các nhân tố do con người thúc đẩy (people-driven factors) trong việc áp dụng các thực hành mô hình KDTH của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Sử dụng phương pháp định tính bằng cách nghiên cứu tài liệu sâu rộng cùng với kỹ thuật DEMATEL để hiểu ảnh hưởng của từng nhân tố trong việc áp dụng mô hình KDTH và chia chúng thành các nhóm nguyên nhân - kết quả. Các nhóm nhân tố nguyên nhân bao gồm hoàn (xếp theo thứ tự từ quan trọng nhất): Đào tạo và chia sẻ kiến thức, Sự tham gia của nhân viên, Lãnh đạo và chiến lược quản lý, Sự liên kết và chiến lược phát triển, Chia sẻ niềm tin, Giao tiếp hòa nhập, Văn hoá doanh nghiệp, Quản lý sự thay đổi tổ chức có tác động mạnh mẽ đến nhóm nhân tố kết quả gồm: Đối tác chiến lược và các mối quan hệ, Quản lý mối quan hệ với khách hàng, Ý định và động lực tới các sáng kiến xanh, Quản lý các dự án xanh, Đánh giá hiệu suất, Sự hoan nghênh các sáng kiến xanh. Những phát hiện của nghiên cứu này sẽ giúp các nhà quản lý công nghiệp hiểu được tầm quan trọng của con người trong việc nâng cao hiệu quả áp mô hình KDTH trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Trong nghiên cứu của Thái Thị Minh Nghĩa và cộng sự (2021), nhóm tác giả đã tiến hành phỏng vấn sâu 24 doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam nhằm

phân tích những thách thức trong quá trình áp dụng mô hình KDTH. Các doanh nghiệp được phỏng vấn cho biết họ sẽ chỉ thực hiện mô hình KDTH nếu nhận thức được mô hình mang lại lợi ích kinh tế kỳ vọng. Ngoài ra, hạn chế về nguồn vốn cũng làm ảnh hưởng đến ý định đầu tư cho khoa học công nghệ hoặc đầu tư cho nguồn lao động có trình độ cao, từ đó cản trở ý định áp dụng mô hình KDTH. Đối với các doanh nghiệp có quy mô sản xuất nhỏ, phần lớn được phát triển từ quy mô hộ gia đình nên các họ thường xuyên gặp khó khăn về mô hình quản trị, không thể tự mình vận hành được đầy đủ các hoạt động có tính chu kỳ của mô hình KDTH. Ngoài ra, việc tiếp cận các nguồn lực xã hội, vốn tín dụng, nguồn vốn về các quỹ để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn, nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Nghiên cứu của Agrawal và cộng sự (2022) đã tiến hành nghiên cứu các nhân tố tác động, đòn bẩy và lợi ích của nền KTTH trong chuỗi cung ứng của ngành thiết bị điện và điện tử. Trong đó, các nhân tố mà bài viết tiến hành tổng quan được chia thành ba nhóm, đó là: Số hóa, Sự can thiệp của chính phủ, Mức độ tương tác của người dùng. Đầu tiên, việc số hoá cho phép doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình KDTH thông qua việc giới thiệu các công nghệ kỹ thuật số kết nối với Công nghiệp 4.0, chẳng hạn như Internet of Things (IoT), Dữ liệu lớn và Phân tích, In 3D, Đám mây, Blockchain, Thực tế ảo và Tăng cường số hóa tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy cập vào dữ liệu hỗ trợ quản lý sản phẩm trong toàn bộ vòng đời của nó, mở rộng và tối ưu hóa trọn đời, cung cấp phụ tùng thay thế, nâng cao hiểu biết về hành vi của người dùng, công nghệ cho các mô hình kinh doanh dựa trên dịch vụ, hỗ trợ quyết định cho việc lựa chọn các chiến lược tuần hoàn phù hợp nhất vào cuối giai đoạn sử dụng. Tiếp theo, sự can thiệp của chính phủ có thể tạo điều kiện phát triển mô hình KDTH bằng cách ban hành những quy định bắt buộc, hoặc cung cấp các ưu đãi tài chính nhằm thúc đẩy mua sắm xanh ở khu vực công, cũng như thúc đẩy việc công khai các định mức, nhãn mác và tiêu chuẩn canh, thúc đẩy các chiến dịch giáo dục và

quảng cáo, thúc đẩy việc áp dụng các chỉ số và thước đo tập trung vào môi trường. Cuối cùng, vai trò tích cực và mức độ tương tác của người dùng trong mô hình KDTH là nhân tố thúc đẩy cuối cùng mà các doanh nghiệp có thể khai thác. Tại điểm bán, các nhà tiếp thị có thể khuyến khích khách hàng mua các sản phẩm tuần hoàn và loại bỏ các mặt hàng cũ một cách hợp lý như trao đổi, hoặc kích thích bằng các chương trình khuyến mại, giảm giá.

Trong nghiên cứu của Centobelli và cộng sự (2021), nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát quản lý của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Châu Âu và thu về được 212 phiếu hợp lệ để phân tích. Các câu hỏi được đo lường bằng thang đo Likert 05 mức độ với 01 là “Hoàn toàn không đồng ý” và 05 là “Rất đồng ý”. Mỗi nhân tố sẽ được đo lường bởi ba đến mười biến quan sát. Các doanh nghiệp được khảo sát kinh doanh đa dạng lĩnh vực và có trụ sở tại nhiều quốc gia ở Châu Âu. Sau khi phân tích dữ liệu bằng mô hình SEM tất cả các giả thiết nghiên cứu đều được ủng hộ. Cụ thể các nhân tố “áp lực xã hội” (social pressure), “khuyến khích kinh tế xanh” (green economic incentives), và cam kết môi trường” (environmental commitment) đều có mối quan hệ thuận chiều và có tính thống kê đối với nhân tố “quản trị mối quan hệ trong chuỗi cung ứng” (supply chain relationship management) và “thiết kế chuỗi cung ứng bền vững” (sustainable supply chain design). Hai nhân tố chính liên quan đến chuỗi cung ứng của doanh nghiệp là “quản trị mối quan hệ trong chuỗi cung ứng” và “thiết kế chuỗi cung ứng bền vững” đều có tác động tích cực đến “năng lực tham gia nền KTTH” (circular economy capacity) của doanh nghiệp.

Trong nghiên cứu mới đây nhất của Luthra và cộng sự (2022), nhóm tác giả phân tích việc áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Châu Âu và nhấn mạnh rằng mục tiêu giảm lượng khí thải Carbon (Carbon neutral) của Liên minh Châu Âu là không thể đạt được nếu thiếu đi sự tham gia của các công ty có quy mô lớn hơn bao gồm doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát và thu thập dữ liệu sơ cấp từ 401 doanh nghiệp vừa và

nhỏ tại Châu Âu (98 ở Hy Lạp, 104 ở Pháp, 99 ở Tây Ban Nha và 100 ở Anh), trong đó đối tượng khảo sát là các nhà quản lý, giám đốc hoặc chủ sở hữu doanh nghiệp. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng mô hình SEM. Kết quả nghiên cứu định lượng đã nhấn mạnh mối quan hệ của mô hình KDTH với môi trường thông qua tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, đồng thời giảm thiểu chất thải. Bên cạnh đó, trong số các nguyên tắc thì việc "thiết kế" đóng vai trò quan trọng nhất đối với quá trình áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong khi chức năng "phục hồi" đóng góp ít nhất.

**Bảng 1.1. Tổng quan một số nhân tố có khả năng tác động đến
ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn**

| | Thái độ | Áp lực | Lợi ích KT | Quy mô | Văn hoá | Kiến thức | Thế chế | Công nghệ | Đổi mới | Chi phí | Nhân lực | Nguồn vốn |
|-------------------------------|---------|--------|------------|--------|---------|-----------|---------|-----------|---------|---------|----------|-----------|
| Schaltegger và Wagner (2007) | | | | | | x | | | | | | |
| Liu và Bai (2014) | x | x | | x | x | | x | | | | | |
| Rizos và cộng sự (2015) | | | | | x | | x | | x | x | x | |
| Mateusz Lewandowski (2016) | | | | | | | x | x | | | | |
| Singh và cộng sự (2018) | x | x | x | x | | | | | | | | |
| Kirchherr và cộng sự (2018) | | x | | | x | | x | x | | | | |
| Ranta và cộng sự (2018) | | x | | | x | | x | | | | | |
| De Jesus và Mendonça (2018) | | | | | x | | x | x | x | | | |
| Bradley và cộng sự (2018) | | | | | | | | | | x | | |
| Sehnem và cộng sự (2019) | | | x | | | | | | | x | | x |
| Aranda-Usón và cộng sự (2019) | | | | | | | | | | | x | x |
| Albuquerque (2019) | | | | | | | | | | x | | |
| Sinha (2020) | | x | x | | | x | | x | x | | | |

| | Thái độ | Áp lực | Lợi ích KT | Quy mô | Văn hoá | Kiến thức | Thế chế | Công nghệ | Đổi mới | Chi phí | Nhân lực | Nguồn vốn |
|---------------------------------------|---------|--------|------------|--------|---------|-----------|---------|-----------|---------|---------|----------|-----------|
| Van Loon và cộng sự (2020) | | x | x | | | | | x | | x | x | |
| Singh và cộng sự (2020) | | x | x | | x | x | x | x | | x | x | |
| Aloini và cộng sự (2020) | | x | | | | | x | x | x | | | |
| Leder và cộng sự (2020) | | x | | | | x | x | | | | | |
| Julianelli và cộng sự (2020) | | x | | | | | x | x | | x | x | |
| Khan và cộng sự (2020) | | | | | x | x | x | x | x | x | x | |
| Sawe và cộng sự (2021) | | | | | x | | | | | | | |
| Thái Thị Minh Nghĩa và cộng sự (2021) | | | x | x | | | | | | x | | x |
| Abou Taleb (2021) | | | | | | | | | | | | |
| Agrawal và cộng sự (2022) | | | x | | | | x | x | | | | |
| Ozili và Opene (2021) | | | | | | | | | | | | x |
| Centobelli và cộng sự (2021) | x | x | | x | | | | | | | | |
| Hina và cộng sự (2022) | | | | | | | | x | | | | |
| Luthra và cộng sự (2022) | | x | | | | | | | | | | |

(Nguồn: NCS tổng hợp)

1.2. Tổng quan phương pháp nghiên cứu đo lường tác động của các nhân tố đến ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của các doanh nghiệp

Khi nghiên cứu về các nhân tố có khả năng tác động đến ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp, NCS nhận thấy các phương pháp được sử dụng phổ biến nhất là tổng quan tài liệu, phỏng vấn sâu, nghiên cứu tình huống, phân tích hồi quy, mô hình cấu trúc mạng (SEM), phân tích phương sai (ANOVA), thống kê mô tả và mô hình phân tích thứ bậc (AHP). Bảng 1.2 tổng kết một số công trình nghiên cứu tiêu biểu, được liệt kê và phân nhóm theo phương pháp nghiên cứu nhằm cung cấp một cách hình dung khác trong phần tổng quan tài liệu; qua đó NCS có thể hình dung tổng thể các phương pháp, thang đo cụ thể và phát hiện của từng nghiên cứu trước đây.

Bảng 1.2. Tổng quan phương pháp nghiên cứu về tác động của các nhân tố đến ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của các doanh nghiệp

| Tác giả | Mục tiêu | Phương pháp | Quy trình/ Thang đo |
|-------------------------|--|-------------|--|
| Singh và cộng sự (2018) | Đo lường tác động của các nhân tố đến sự sẵn sàng áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp. | SEM | - Khảo sát 248 doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ấn Độ (bao gồm chủ sở hữu doanh nghiệp, giám đốc điều hành, quản lý và nhân viên cấp cao). - Thang đo Likert-5, với 01 là “Hoàn toàn không đồng ý” và 05 là “Rất đồng ý” |
| Khan và cộng sự (2020) | Đo lường tác động của nhóm nhân tố tổ chức, nhân tố tài chính, nhân tố môi trường, | PLS-SEM | - Khảo sát 637 doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ấn Độ |

| Tác giả | Mục tiêu | Phương pháp | Quy trình/ Thang đo |
|------------------------------|--|--|--|
| | nhân tố xã hội đến sự sẵn sàng áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp. | | (bao gồm chủ sở hữu doanh nghiệp, quản lý cấp cao). - Thang đo Likert-5, với 01 là “Hoàn toàn không đồng ý” và 05 là “Rất đồng ý” |
| Centobelli và cộng sự (2021) | Đo lường tác động của nhân tố áp lực xã hội, khuyến khích kinh tế xanh, cam kết môi trường, quản trị mối quan hệ trong chuỗi cung ứng, và thiết kế chuỗi cung ứng bền vững đến việc chuyển đổi mô hình KDTH của doanh nghiệp vừa và nhỏ | SEM | - Khảo sát 212 doanh nghiệp vừa và nhỏ - Thang đo Likert-5, với 01 là “Hoàn toàn không đồng ý” và 05 là “Rất đồng ý” |
| Van Loon và cộng sự (2020) | Đo lường tác động của những rào cản có thể ảnh hưởng đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp, bao gồm: nguồn vốn đầu tư, chi phí nghiên cứu và phát triển, chi phí đầu tư nhân công, chi phí vận hành, giá nguyên liệu thô thấp hơn so với giá NVL tái chế, nhận thức của người tiêu dùng, tiêu chuẩn của sản phẩm, chi phí marketing, chính sách và quy định của | Phương pháp phỏng vấn sâu chuyên gia và phân tích thứ bậc AHP. | Nghiên cứu điển hình bốn doanh nghiệp |

| Tác giả | Mục tiêu | Phương pháp | Quy trình/ Thang đo |
|-------------------------|--|--------------------------|--|
| | pháp luật, kiến thức và quá trình ra quyết định của chủ doanh nghiệp, văn hoá tuần hoàn, bộ chỉ số tuần hoàn, sự khuyến khích của ban lãnh đạo, nhân công trình độ cao. | | |
| Liu và Bai (2014) | Đo lường tác động của những rào cản trong áp dụng mô hình KDTH, bao gồm: bộ máy quản lý kém hiệu quả, khả năng đổi mới kém, công cụ đào tạo kém hiệu quả, chủ doanh nghiệp không có định hướng phát triển dài hạn, nguồn lực tài chính và con người hạn chế, chi phí - lợi nhuận không tương xứng, áp lực từ quy định nhà nước, sự không chắc chắn về thị trường, áp lực cạnh tranh (giá cả), khẩu vị rủi ro của chủ doanh nghiệp, bất cân xứng lợi ích cho các bộ phận. | Phân tích hồi quy ANOVA. | <ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát 157 cán bộ của các doanh nghiệp sản xuất tại Trung Quốc (bao gồm 44 chủ tịch, 30 giám đốc tài chính, 40 quản lý môi trường và 43 giám đốc sản xuất) - Các câu hỏi khảo sát được sử dụng thang đo Likert-5, với 01 là “Hoàn toàn không quan trọng” và 05 là “Rất quan trọng”. |
| Rizos và cộng sự (2015) | Phân tích một số rào cản đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong áp dụng mô hình KDTH, bao gồm: rào cản văn hoá, rào cản tài chính, rào cản hành lang pháp lý, thiếu thông tin, thiếu nhân công trình độ thiếu sự hỗ trợ từ mạng lưới | Tổng quan | <ul style="list-style-type: none"> - Tổng quan tài liệu trong danh mục Scopus/ISI - Thảo luận nhóm - Nghiên cứu điển hình |

| Tác giả | Mục tiêu | Phương pháp | Quy trình/ Thang đo |
|-----------------------------|--|----------------------|---|
| Mateusz Lewandowski (2016) | Phân tích một số rào cản đối với các doanh nghiệp trong áp dụng mô hình KDTH, bao gồm: văn hóa doanh nghiệp, kiến thức chủ doanh nghiệp, các thủ tục chuyển đổi mô hình kinh doanh, chính trị, kinh tế, xã hội và công nghệ. | Tổng quan | - Tổng quan tài liệu trong danh mục Scopus/ISI |
| Sinha (2020) | Phân tích các nhân tố có khả năng tác động đến việc thực hành mô hình KDTH: Kiến thức và cách vận dụng kiến thức của lãnh đạo doanh nghiệp; Sự hỗ trợ và khuyến khích của ban lãnh đạo doanh nghiệp; tư duy thích ứng của tổ chức; Sự sáng tạo của doanh nghiệp; Gắn kết nhân viên, Khả năng thích ứng với công nghệ tiên tiến, Quy mô doanh nghiệp. | Tổng quan | - Tổng quan tài liệu trong danh mục Scopus/ISI |
| Kirchherr và cộng sự (2018) | Đo lường tác động của một số rào cản đến việc vận dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp: văn hoá, thị trường, pháp lý, và công nghệ. | Thống kê mô tả | - Phỏng vấn bán cấu trúc với 47 chuyên gia - Khảo sát với 153 doanh nghiệp và 55 quan chức chính phủ |
| Ranta và cộng sự (2018) | Phân tích các nhân tố tác động đến việc áp dụng mô | Nghiên cứu điển hình | - Nghiên cứu điển hình với 6 doanh |

| Tác giả | Mục tiêu | Phương pháp | Quy trình/ Thang đo |
|--------------------------|---|--------------------|--|
| | hình KDTH tại Trung Quốc, Hoa Kỳ và Châu Âu, bao gồm: quy chuẩn xã hội, văn hoá nhận thức, quy định pháp lý. | | nghiệp |
| Aloini và cộng sự (2020) | Phân tích các nhân tố chính thúc đẩy đổi mới sáng tạo của mô hình KDTH, cụ thể: nhóm nhân tố thể chế, nhóm nhân tố kinh tế và tài chính, nhóm nhân tố chiến lược, nhóm nhân tố bên ngoài và nhóm nhân tố công nghệ. | Tổng quan | - Tổng quan tài liệu trong danh mục Scopus/ISI |

(Nguồn: NCS tổng hợp)

1.3. Khoảng trống nghiên cứu

Thông qua quá trình tổng quan, có thể thấy đã tồn tại một số công trình nghiên cứu về các nhân tố có khả năng thúc đẩy hoặc cản trở ý định hoặc hành vi áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp. Trên cơ sở tổng quan tài liệu, luận án sẽ kế thừa những nội dung và phương pháp phù hợp với mục tiêu và bối cảnh nghiên cứu, đồng thời đề xuất bổ sung những nội dung chưa đầy đủ hoặc chưa phù hợp để từ đó đạt được mục tiêu nghiên cứu, cụ thể như sau:

a) Những nội dung sẽ được kế thừa

Về nội dung, tổng quan tài liệu cho thấy mô hình KDTH đang ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm của các học giả, các doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách. Các tài liệu nghiên cứu đã chỉ rõ các nhóm nhân tố có khả năng tác động hoặc cản trở việc ý định hoặc hành vi áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp trong điều kiện nhiều nền kinh tế khác nhau. Luận án sẽ kế thừa có chọn lọc các nhân tố trong quá trình tổng quan để sử dụng trong mô hình nghiên cứu chính thức.

Về lý thuyết nền tảng, “lý thuyết hành vi hoạch định” được các học giả áp dụng khá phổ biến trong xây dựng khung phân tích để khảo sát các cá nhân bên trong doanh nghiệp. Lý thuyết này sẽ được luận án kế thừa và mở rộng để củng cố thêm khung phân tích về hành vi doanh nghiệp.

Về phương pháp nghiên cứu, phần lớn các nghiên cứu liên quan đến chủ đề của luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua tổng quan tài liệu và phỏng vấn sâu, trong khi đó phương pháp định lượng phổ biến nhất là khảo sát doanh nghiệp và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Luận án sẽ kế thừa cả hai phương pháp này cho bài nghiên cứu của mình thông qua tổng quan tài liệu, phỏng vấn sâu, khảo sát doanh nghiệp và áp dụng mô hình cấu trúc tuyến tính để đo lường các mối quan hệ ở giả thuyết.

b) Những vấn đề chưa đầy đủ, sẽ được hoàn thiện

Qua quá trình tổng quan, NCS nhận thấy các nghiên cứu liên quan đến luận án còn tồn tại những khoảng trống nhất định cần được hoàn thiện thêm như sau:

Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu được thực hiện thông qua phương pháp nghiên cứu định tính là tổng quan tài liệu, phỏng vấn sâu cá nhân, hoặc phỏng vấn sâu theo nhóm. Một số ít nghiên cứu định lượng đã được thực hiện nhưng để đo lường tác động của mô hình KDTH tới nền kinh tế.

Thứ hai, cách tiếp cận nhân tố tài chính và phi tài chính thường rất phức tạp, do đó, các công trình nghiên cứu đánh giá đồng thời hai nhóm nhân tố này để dự đoán hoặc kiểm định lý thuyết hành vi của doanh nghiệp còn rất khiêm tốn.

Thứ ba, các nghiên cứu hiện nay liên quan đến luận án mới chỉ được thực hiện hầu hết bởi các học giả quốc tế. Tại Việt Nam, đã tồn tại một số công trình nghiên cứu về mô hình KDTH nhưng các tài liệu đó mới chỉ dừng ở tổng quan, chỉ ra những cơ hội và thách thức khi phát triển mô hình KDTH. Vì vậy, các giải pháp để thúc đẩy phát triển mô hình KDTH còn chưa có tính thực nghiệm và độ tin cậy cao.

Những nội dung nêu trên là một khoảng trống lớn cả về lý luận lẫn thực tiễn để NCS tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện đề tài ở mức độ sâu hơn. Tuy nhiên, vì cũng là một chủ đề nghiên cứu mới tại Việt Nam nên trong quá trình nghiên cứu, sẽ có nhiều khó khăn khi tìm kiếm tài liệu, thu thập số liệu.

Tóm tắt chương 1

Chương 1 đã tổng quan những nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án. Phương pháp tổng quan được thực hiện là tổng quan theo nội dung và tổng quan theo phương pháp nghiên cứu. Chương 1 đã chỉ ra các nhân tố phổ biến nhất được các học giả đồng nhận định là có khả năng tác động đáng kể đến ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, chương 1 cũng đã chỉ ra những hạn chế của những nghiên cứu hiện nay và từ đó xác định được khoảng trống nghiên cứu và các vấn đề luận án sẽ kế thừa, hoàn thiện, bổ sung.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ TÀI CHÍNH VÀ PHI TÀI CHÍNH ĐẾN Ý ĐỊNH ÁP DỤNG MÔ HÌNH KINH DOANH TUẦN HOÀN CỦA DOANH NGHIỆP

2.1. Khái quát nền kinh tế tuần hoàn

Quan điểm “nền kinh tế là một dòng chảy tuần hoàn” được lần đầu tiên nhắc đến trong cuốn tạp chí *Archiv für Sozialwissenschaft und Sozialpolitik* của Đức vào năm 1928 (Leontief, 1991) với quan điểm “Các hiện tượng kinh tế được hình thành bởi các mối quan hệ nhân quả [...]. Khái niệm dòng tuần hoàn đóng vai trò như một công cụ cho phép xác định các mối quan hệ nhân quả cụ thể trong từng lĩnh vực kinh tế”. Đến năm 1966, tính cấp thiết của việc tạo dựng một nền KTTH được nhà kinh tế học người Mỹ Kenneth E. Boulding đề cập đến lần đầu trong tác phẩm “Nền kinh tế tương lai của trái đất” với những thách thức về tài nguyên mà xã hội có thể phải đối mặt trong tương lai “Trái đất không phải nguồn dự trữ vô hạn [...] con người phải tạo ra một hệ thống sinh thái tuần hoàn có khả năng tái tạo vật chất liên tục” (Boulding, 1996). Tính cấp thiết của nền KTTH tiếp tục được kiến trúc sư người Thụy Sĩ Walter R. Stahel và Geneviève RedayMulvey đề cập đến trong báo cáo gửi đến Ủy ban Châu Âu vào những năm 1970 khi họ chứng kiến việc giá năng lượng và tỷ lệ thất nghiệp đồng loạt tăng cao trong bối cảnh sức lao động con người đang dần được thay thế bởi năng lượng và máy móc. Việc chuyển dịch từ nền kinh tế mở (tuyến tính) sang nền KTTH là một kết quả tất yếu của quy luật nhiệt động lực học hay còn gọi là quy luật suy thoái vật chất và năng lượng (Pearce và Turner, 1989).

Sau hai thập niên kể từ những tiếp cận đầu tiên về khái niệm KTTH, năm 2013, Quỹ Ellen MacArthur (EMF) đã đưa ra định nghĩa chính thức về nền KTTH với nội dung “Nền KTTH là một nền kinh tế trái ngược với nền kinh tế tuyến tính. Đó là một nền công nghiệp phục hồi có chủ đích nhằm tái tạo năng

lượng, giảm thiểu và loại bỏ việc sử dụng hóa chất, rác thải độc hại thông qua tái thiết kế”. Nếu như nền kinh tế tuyến tính hoạt động dựa trên khai thác tài nguyên thiên nhiên làm đầu vào, sau đó thải loại ra môi trường khi quá trình sản xuất, sử dụng kết thúc khiến cho quá trình khai thác tài nguyên bị đẩy mạnh, gây ra ô nhiễm môi trường, không mang lại giá trị gia tăng tiếp theo cho doanh nghiệp và gây cạn kiệt tài nguyên (Sariatli, 2017) thì nền KTTH tuân thủ theo hai triết lý cơ bản là tái tạo và phục hồi có chủ đích nhằm loại bỏ việc sử dụng các hóa chất độc hại vì thế có ảnh hưởng bằng không tới môi trường và tối đa hoá hiệu suất sử dụng của nguồn nguyên liệu sản xuất, đầu ra của quy trình này sẽ là đầu vào của một quy trình khác. Cụm từ “tuần hoàn” (circular) được Murray và cộng sự (2017) định nghĩa liên quan đến khái niệm chu kỳ (cycle), với hai chu trình chính đó là: sinh địa hóa (biogeochemical cycles) và ý tưởng tái chế sản phẩm (idea of recycling of products).

Đến năm 2015, tại Hội nghị kinh tế toàn cầu, EMF tiếp tục đưa ra một định nghĩa đầy đủ hơn với nội dung “Kinh tế tuần hoàn là một hệ thống có tính khôi phục và tái tạo thông qua các kế hoạch và thiết kế chủ động. Nó thay thế khái niệm kết thúc vòng đời của vật liệu bằng khái niệm khôi phục, chuyển dịch theo hướng sử dụng năng lượng tái tạo, không dùng các hóa chất độc hại gây tổn hại tới việc tái sử dụng và hướng tới giảm thiểu chất thải thông qua việc thiết kế vật liệu, sản phẩm, hệ thống kỹ thuật và cả các mô hình kinh doanh trong phạm vi của hệ thống đó”. Trong bài viết đăng trên số đặc biệt về KTTH trên tạp chí Nature, Walter (2016) một lần nữa nêu lên quan điểm dưới góc nhìn của một kiến trúc sư trong việc ủng hộ tái thiết kế hơn là xây mới các công trình “Cần nhiều lao động và ít tài nguyên hơn để tân trang lại các tòa nhà hơn là xây dựng những tòa nhà mới. Nguyên tắc này đúng với bất kỳ lĩnh vực kinh tế nào từ điện thoại di động đến đất canh tác hay di sản văn hóa”. Tác giả đồng thời đưa ra định nghĩa ngắn gọn về nền KTTH với nội dung “Nền KTTH sẽ biến hàng hóa ở cuối vòng đời thành tài nguyên cho những người khác, hệ sinh thái công nghiệp khép kín và giảm thiểu chất thải”.

Ủy ban Châu Âu đăng tải định nghĩa về KTTH trên trang web chính thức với nội dung “Nền KTTH là nền kinh tế có mục đích duy trì giá trị của sản phẩm, nguyên vật liệu và tài nguyên càng lâu càng tốt bằng cách đưa chúng trở lại chu trình sản phẩm sau khi kết thúc quá trình sử dụng, đồng thời giảm thiểu phát sinh chất thải. [...] Quy trình này bắt đầu ngay từ đầu vòng đời của sản phẩm: quy trình sản xuất và thiết kế sản phẩm thông minh có thể giúp tiết kiệm tài nguyên, tránh quản lý chất thải kém hiệu quả và tạo cơ hội kinh doanh mới. Trong bài nghiên cứu về 114 định nghĩa của nền KTTH của Kirchherr (2017), tác giả đã tổng hợp và đưa ra một định nghĩa đầy đủ như sau: “KTTH là một hệ thống kinh tế thay thế khái niệm kết thúc vòng đời bằng cách giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và phục hồi nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất, phân phối, và tiêu dùng ở cả cấp vi mô (sản phẩm, doanh nghiệp, người tiêu dùng), cấp trung gian (khu công nghiệp sinh thái) và cấp vĩ mô (thành phố, khu vực, quốc gia và hơn thế nữa) nhằm mục đích thực hiện phát triển bền vững, nâng cao chất lượng môi trường, phát triển kinh tế thịnh vượng và đẩy mạnh công bằng xã hội, vì lợi ích của thế hệ hiện tại và tương lai”.

Trên thế giới, các quốc gia tại Khối liên minh châu Âu (đi đầu là Hà Lan, Đức và Đan Mạch), châu Mỹ (tiêu biểu là Canada và Mỹ), châu Á (tiêu biểu là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore) đã tiếp cận với khái niệm KTTH từ khá sớm và có những bước tiến lớn trong phát triển nền kinh tế này. Tuy nhiên, tại Việt Nam khái niệm KTTH mới chỉ được Chính phủ chính thức công nhận và sử dụng trong các văn bản pháp luật từ năm 2020. Trong Nghị quyết 55 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030 và Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII do Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Việt Nam trình bày đều đề cập đến nội dung khuyến khích, thúc đẩy KTTH để sử dụng hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất, góp phần phát triển bền vững

trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường. Thực hiện KTTH sẽ giúp đồng thời thực hiện các mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội. Gần đây nhất trong Điều 142, Luật Bảo vệ môi trường số 172020/QH14 được Quốc hội Khóa 14 thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ 01/01/2022 quy định về KTTH. Nội dung quy định cụ thể liên quan đến phát triển KTTH tại Việt Nam như sau: “KTTH là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.”

KTTH có thể diễn ra ở 3 cấp độ của nền kinh tế: vi mô, trung mô và vĩ mô, tương ứng với các mô hình trong từng doanh nghiệp, giữa các doanh nghiệp trong mạng lưới doanh nghiệp và rộng hơn là toàn xã hội (Geissdoerfer và cộng sự, 2017). Về cơ bản, cả ba cấp độ đều hướng tới sự phát triển của các doanh nghiệp trong lĩnh vực phục hồi tài nguyên, sản xuất sạch, cũng như cách hỗ trợ hiện thực hóa nền KTTH. KTTH mở ra các cơ hội mới cho cả doanh nghiệp trong và ngoài nước. Ở cấp độ vi mô các doanh nghiệp, các nhà quản lý tìm kiếm hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hơn thông qua ba tiêu chí: sản xuất sạch hơn; giảm tiêu thụ tài nguyên và chất thải; tái sử dụng tài nguyên và tái chế các sản phẩm phụ. Ở cấp độ này, việc thiết kế quy trình và sản phẩm bền vững rất quan trọng. Các doanh nghiệp cần nhận thức rõ lợi ích của việc thực hiện KTTH thông qua tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu, gia tăng lợi thế cạnh tranh khi sử dụng hiệu quả tài nguyên. Ở cấp độ trung mô, các doanh nghiệp tái sử dụng, tái chế nguồn tài nguyên trong khu công nghiệp theo ngành, theo cụm, hoặc chuỗi, để các nguồn tài nguyên được luân chuyển trong hệ thống. Việc triển khai thực hiện các khu công nghiệp sinh thái được xem là ứng dụng thực tiễn về mô hình KTTH ở cấp độ trung mô. Ở cấp độ vĩ mô là tích hợp các hệ thống sản xuất và tiêu dùng khác nhau trong một khu vực lớn (vùng, quốc gia) để các nguồn lực luân chuyển giữa các ngành công nghiệp và hệ thống.

2.2. Cơ sở lý luận về mô hình kinh doanh tuần hoàn

2.2.1. Khái niệm và vai trò của mô hình kinh doanh tuần hoàn

2.2.1.1. Khái niệm của mô hình kinh doanh tuần hoàn

Khái niệm mô hình KDTH đã được nhiều học giả và tổ chức quốc tế đưa ra. Trong báo cáo của OECD (2018) với tiêu đề “Mô hình kinh doanh cho nền KTTH: Cơ hội và thách thức từ góc độ chính sách”, mô hình KDTH được định nghĩa là “Các mô hình kinh doanh nhằm giảm thiểu việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giảm phát sinh chất thải công nghiệp và rác thải tiêu dùng thông qua sử dụng các nguyên vật liệu thứ cấp. Quá trình áp dụng mô hình KDTH không chỉ đến từ sự cải thiện trong năng lượng hay nguyên vật liệu, mà còn từ những thay đổi cơ bản hơn trong mô hình sản xuất và tiêu dùng”.

Theo định nghĩa của tổ chức Zero Waste Scotland (2022) “Mô hình KDTH giữ cho các sản phẩm và nguyên vật liệu được sử dụng càng lâu càng tốt để khai thác được giá trị tối đa từ chúng”. Bên cạnh đó, “mô hình KDTH” cũng thu hút được sự quan tâm của rất nhiều học giả trên thế giới, với một số định nghĩa điển hình được thể hiện ở Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Một số định nghĩa về mô hình kinh doanh tuần hoàn

| Định nghĩa mô hình KDTH | Tác giả |
|--|---------------------------------|
| Mô hình KDTH tạo ra, phân phối và thu lại giá trị trong các vòng lặp vật chất khép kín. | Mentink (2014) |
| Mô hình KDTH ngăn chặn và giảm thiểu tối đa sự lãng phí tài nguyên đồng thời khuyến khích sử dụng tài nguyên đã qua sử dụng trong quá trình tạo ra sản phẩm mới. | Den Hollander và cộng sự (2016) |
| Mô hình KDTH tạo ra giá trị kinh tế mới dựa trên giá trị kinh tế cũ. Trong mô hình này, người sử dụng sẽ hoàn trả lại cho người sản xuất, và có thể thông qua một bên trung gian. Khái niệm doanh nghiệp tuần hoàn trùng lặp với khái niệm chuỗi cung ứng khép kín và liên quan đến việc tái chế, tái sản xuất, tái sử dụng hoặc các hoạt động có liên quan. | Linder và Williander (2017) |

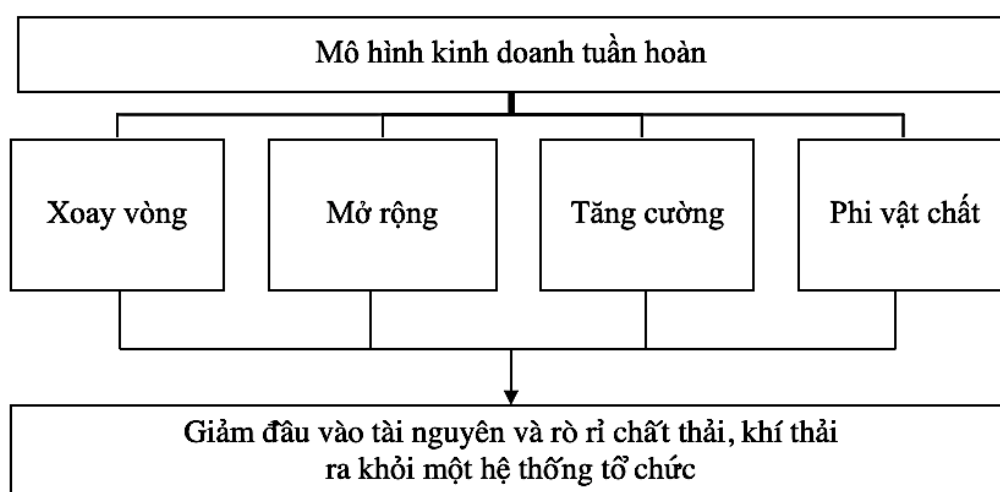
| Định nghĩa mô hình KDTH | Tác giả |
|--|----------------------------|
| Mô hình KDTH hướng tới bảo tồn vốn tự nhiên, tối ưu hóa sản lượng từ các nguồn tài nguyên đang được sử dụng và tăng cường hiệu quả của toàn hệ thống (giảm thiểu tác động tiêu cực tới bên ngoài). | Manninen và cộng sự (2018) |
| Mô hình KDTH thể hiện một hệ thống tổng thể gồm các phương thức quản lý cùng phát triển để tạo ra giá trị tập thể, cung cấp và nắm bắt, cung cấp các giải pháp để phát triển bền vững. | Ünal và các cộng sự (2019) |
| Mô hình KDTH là một quy trình xoay vòng, kéo dài, tăng cường và/hoặc phi vật chất hóa các vòng lặp vật chất và năng lượng để giảm đầu vào tài nguyên cũng như sự rò rỉ chất thải và khí thải ra khỏi hệ thống tổ chức. | Geissdoerfer (2020) |

(Nguồn: NCS tổng hợp)

Trong khuôn khổ luận án, "*Mô hình KDTH được định nghĩa là mô hình kinh doanh hạn chế sử dụng nguyên liệu, vật liệu sơ cấp đến từ khai thác tài nguyên thiên nhiên và thay vào đó là sử dụng các nguyên liệu, vật liệu thứ cấp thông qua tái chế, tái sử dụng, tái tân trang lại của chính doanh nghiệp mình hoặc của doanh nghiệp khác. Kết quả thực hiện mô hình KDTH sẽ tạo ra lượng chất thải thấp, hạn chế tác động tiêu cực từ quá trình sản xuất, kinh doanh tới môi trường*". Định nghĩa trong khuôn khổ luận án chỉ sử dụng thuật ngữ “hạn chế” thay vì “không sử dụng” để phù hợp với bối cảnh và thực trạng áp dụng mô hình KDTH tại Việt Nam. Bên cạnh đó, trong các cấp độ thực hành của mô hình KDTH vẫn tồn tại cấp độ “tuần hoàn toàn bộ” và “tuần hoàn một phần”. Vì vậy, luận án sử dụng thuật ngữ “hạn chế” là hoàn toàn phù hợp.

Theo nghiên cứu của Geissdoerfer và cộng sự (2020), nội hàm của mô hình KDTH xoay quanh vòng tuần hoàn của nguyên, vật liệu nhằm giảm thiểu sự cạn kiệt tài nguyên, và hạn chế chất thải và khí thải ra ngoài môi trường. Hoạt động trọng tâm của một mô hình KDTH được xác định thông qua bốn nội dung sau:

(1) xoay vòng (cycling); (2) mở rộng (extending); (3) tăng cường (intensifying); và (4) phi vật chất (dematerialising). Trong đó, “xoay vòng” nghĩa là vật liệu và năng lượng được tái chế trong hệ thống, thông qua tái sử dụng, tái sản xuất, tân trang và tái chế. Ví dụ, robot công nghiệp ngừng sử dụng ở doanh nghiệp lớn có thể được tái sử dụng trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), giúp giảm thiểu chi phí đầu vào và tăng năng suất thông qua tái tân. “Mở rộng” nghĩa là kéo dài mỗi vòng lặp của tài nguyên thông qua các thiết kế có tính chất lâu dài và bền vững. “Tăng cường” nghĩa là phát triển số vòng lặp của tài nguyên thông qua các giải pháp như kinh tế chia sẻ, hoặc giao thông công cộng. Ví dụ, dịch vụ chia sẻ phương tiện có thể giảm đáng kể thời gian không tải và quãng đường đi của mỗi ô tô trên số lượng người. “Phi vật chất” nghĩa là việc cung cấp tiện ích sản phẩm mà không cần sử dụng nguyên vật liệu vật lý, chỉ cần thực hiện thông qua các giải pháp dịch vụ và phần mềm. Tuy nhiên, hệ thống phi vật chất hoá phải được chủ đích thiết kế với mục đích để tách tài nguyên chứ không nên chấp vá có thể tạo ra các tác động không mong muốn hoặc làm tăng mức tiêu thụ tài nguyên tăng (Hình 1.1).

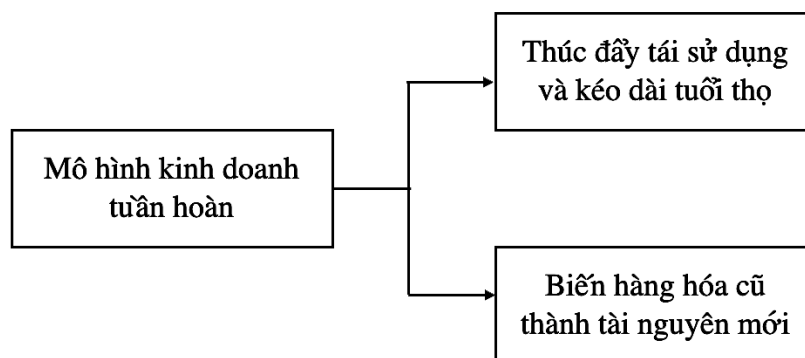


Hình 1.1 Các hoạt động của mô hình kinh doanh tuần hoàn

(Nguồn: Geissdoerfer và cộng sự, 2020)

Trong nghiên cứu tổng quan của Kirchherr và cộng sự (2017), mô hình KDTHTH có thể hoạt động ở cấp vi mô là trong từng doanh nghiệp và cấp độ trung

binh là trong khu công nghiệp. Trong đó, Staheh (2016), chỉ ra rằng mô hình KDTH dù hoạt động ở cấp độ nào cũng thường được chia thành hai nhóm cơ bản là: nhóm một, khuyến khích tái sử dụng và kéo dài tuổi thọ thông qua sửa chữa, tái sản xuất, nâng cấp và trang bị thêm; và nhóm hai, biến hàng hóa cũ thành tài nguyên mới bằng cách tái chế vật liệu (Hình 1.2).



Hình 1.2 Các nhóm mô hình kinh doanh tuần hoàn

(Nguồn: Stahel, 2016)

2.2.1.2. Vai trò của mô hình kinh doanh tuần hoàn

Mentink (2014) đã chỉ ra tầm quan trọng của mô hình KDTH trong việc thúc đẩy nền KTTH tại mỗi quốc gia. Bài nghiên cứu cung cấp định nghĩa “mô hình KDTH là cách một tổ chức tạo ra, cung cấp và thu lại giá trị với và trong các vòng lặp vật chất khép kín” đồng thời đề xuất những phương pháp đổi mới để có thể thiết kế và triển khai mô hình KDTH. Tác giả Mentink (2014) nhận định rằng bản chất của mô hình kinh tuần hoàn không khác với một mô hình kinh doanh thông thường với bốn trụ cột chính là (1) Cam kết giá trị từ sản phẩm/dịch vụ; (2) Cơ sở hạ tầng và chuỗi cung ứng; (3) Giao diện khách hàng; và (4) Mô hình tài chính. Tuy nhiên, mô hình KDTH đòi hỏi các vòng lặp vật liệu phải được khép kín bằng cách tự thực hiện vòng lặp hoặc là một phần của vòng lặp. Điều kiện để xác định một mô hình kinh doanh có tuần hoàn hay không dựa vào việc xác định vào khả năng bảo tồn hàm lượng nguyên liệu của mô hình đó và việc mô hình đó có cho phép các doanh nghiệp khác bảo tồn

nguyên liệu hay không. Nếu một doanh nghiệp áp dụng mô hình KDTH bằng cách sản xuất các sản phẩm từ nguyên liệu tái chế, nhưng lại không đảm bảo cho việc nguyên liệu đó có thể được tái chế thêm một lần nữa, thì trên thực tế, doanh nghiệp đã cản trở một tuần hoàn khép kín khác của nguyên vật liệu trong nền kinh tế. Điều này dẫn đến các cấp độ khác nhau của mô hình KDTH, đó là (1) Tuần hoàn toàn bộ và (2) Bán tuần hoàn.

Về mặt kinh tế, mô hình KDTH có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu, giảm thiểu biến động giá cả và rủi ro cung ứng. Các doanh nghiệp áp dụng mô hình KDTH còn có thể đạt được danh tiếng tốt trong mắt đối tác và người tiêu dùng, từ đó góp phần tăng lợi thế cạnh tranh, tăng thị phần và tăng cường khả năng phục hồi trước các biến động về đầu vào nguyên, vật liệu. Theo báo cáo nghiên cứu với tên gọi “Hướng tới một nền KTTH: Cơ sở kinh doanh cho quá trình chuyển đổi nhanh chóng” của EMF (2015) khi phân tích một mô hình kinh doanh tuần hoàn thành công thì sẽ giúp tiết kiệm được khoảng 360 tỷ USD một năm đối với chi phí nguyên vật liệu. Đối với một số mặt hàng tiêu dùng nhất định (thực phẩm, đồ uống, dệt may và bao bì), tiềm năng tiết kiệm nguyên liệu trên toàn cầu là 700 tỷ đô la mỗi năm, tức là khoảng 20% chi phí nguyên liệu đầu vào trong các lĩnh vực này. Bên cạnh đó, Sehnem và cộng sự (2019) bổ sung một số lợi ích tài chính cụ thể mà mô hình KDTH có thể mang lại tốt hơn mô hình kinh doanh tuyến tính như: tăng doanh thu và lợi nhuận, giảm chi phí biến đổi, giảm lượng hàng tồn kho, rút ngắn thời gian hoàn vốn, gia tăng giá trị cả khi sản phẩm đã ngừng sử dụng, và tăng cơ chế hai bên cùng có lợi cho doanh nghiệp và các bên liên quan. Ví dụ với đối tác và người tiêu dùng, các đối tượng này sẽ có nhiều sự lựa chọn hơn trong quá trình trao đổi, mua sắm và đặc biệt là với mức chi phí thấp hơn.

Về mặt xã hội, một số lợi ích nổi bật của mô hình KDTH kể đến như tăng tính minh bạch trong công bố thông tin của các doanh nghiệp và góp phần giúp doanh nghiệp gắn kết hơn với cộng đồng. Ngoài ra, một số lợi ích xã hội khác

được thụ hưởng từ lợi ích kinh tế kỳ vọng và lợi ích môi trường như: cải thiện sức khỏe con người là kết quả thụ hưởng từ lợi ích môi trường do giảm phát thải CO₂ và hiệu ứng nhà kính trong quá trình sản xuất, tăng cường phúc lợi xã hội do đảm bảo về nguồn cung nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất dẫn đến đảm bảo sự bền vững của chuỗi cung ứng hàng hoá.

Cuối cùng về mặt môi trường, vẫn trong báo cáo nghiên cứu của EMF (2015) cho thấy các mô hình KDTH có thể giúp giải quyết tác động của biến đổi khí hậu. Báo cáo này minh họa việc áp dụng các nguyên tắc của mô hình KDTH của nhiều ngành nghề, lĩnh vực như sản xuất xi măng, nhựa, thép, nhôm và thực phẩm có thể giảm 9,3 tỷ tấn khí thải gây hiệu ứng nhà kính, tương đương với việc loại bỏ lượng khí thải hiện tại từ tất cả các hình thức giao thông trên toàn cầu. Tổ chức này cũng ước tính rằng việc áp dụng các nguyên tắc KDTH đối với việc sử dụng các nguyên liệu công nghiệp chính có thể làm giảm lượng khí thải CO₂ toàn cầu xuống 40%, tương đương 3,7 tỷ tấn vào năm 2050. Mức giảm đáng kể này có thể đạt được do tác động của quá trình chiết xuất, chế biến và vận chuyển nguyên vật liệu thô thấp hơn nhiều khi sử dụng mô hình KDTH. Ngoài việc giảm phát thải khí nhà kính, mô hình KDTH cũng có thể giải quyết các tổn thất về đa dạng sinh học. Ủy ban Tài nguyên Quốc tế ước tính rằng hơn 90% mất mát đa dạng sinh học và căng thẳng về nước là do khai thác tài nguyên và chế biến vật liệu, nhiên liệu và thực phẩm. Bằng cách tránh sử dụng các nguồn tài nguyên không tái tạo và tăng cường các nguồn tài nguyên tái tạo, mô hình KDTH có tiềm năng không chỉ để bảo vệ mà còn tích cực cải thiện môi trường, chẳng hạn như bằng cách trả lại các chất dinh dưỡng quý giá cho đất.

2.2.2. Cơ hội và thách thức của doanh nghiệp khi áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn

Cơ hội của mô hình KDTH

Việc tham gia vào mô hình kinh doanh tuần hoàn sẽ mang lại nhiều cơ hội đối với các doanh nghiệp. Đầu tiên, các mô hình KDTH có khả năng tạo ra nhiều

cơ hội việc làm trên thị trường. Ví dụ, theo nghiên cứu của Quỹ EMF (2015), tại Anh, các mô hình KDTH có thể tạo ra thêm 50.000 việc làm liên quan tới ngành công nghiệp xả thải, tái chế, hoặc xử lý hữu cơ. Trong khi đó, tại Hà Lan thì việc ứng dụng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn sẽ tạo thêm khoảng 54.000 việc làm đối với các ngành điện, điện tử hoặc chất thải sinh học (Bastein và cộng sự, 2013). Tại Hoa Kỳ, trong trường hợp thu hồi tài sản để tái sản xuất, giá trị sản xuất tái sản xuất đã được định giá ở mức 43 tỷ USD, hỗ trợ 180.000 việc làm toàn thời gian của người dân Hoa Kỳ trong một năm.

Bên cạnh đó, do công nghệ là một nhân tố then chốt trong việc áp dụng thành công các nguyên tắc của mô hình KDTH nên phát triển công nghệ chính là một cơ hội khác mà mô hình kinh doanh này mang lại (Hina và cộng sự, (2022)). Mô hình KDTH có tiềm năng thúc đẩy và tận dụng các công nghệ kỹ thuật số, như dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain và Internet vạn vật (IoT). Ví dụ, việc áp dụng số hóa và rô-bốt thông minh là trọng tâm của hệ thống xử lý chất thải trong các nhà máy để phân loại và xử lý chất thải.

Ngoài ra, thúc đẩy đổi mới toàn diện cũng được coi là một cơ hội quan trọng trong mô hình KDTH. Theo các học giả quốc tế như Antikainen và Valkokari (2016), De Jesus và Mendonça (2018), các nguyên tắc trong mô hình KDTH đòi hỏi sự đổi mới để tạo ra các loại phương tiện mới, hệ thống năng lượng tái tạo hoặc cơ sở hạ tầng tương ứng. Việc áp dụng đổi mới sáng tạo còn giảm bớt gánh nặng về chi phí phát sinh và tăng cường khả năng cộng sinh công nghiệp giữa các doanh nghiệp, trong quá trình tuần hoàn nguyên vật liệu của doanh nghiệp, đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp tương tác trong một mạng lưới tuần hoàn và kiểm soát được chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng, giao diện khách hàng và cấu trúc tài chính Lewandowski (2016).

Thách thức của mô hình KDTH

Bên cạnh những cơ hội mà mô hình kinh doanh tuần hoàn có khả năng mang lại chính là những thách thức của việc thực hiện và áp dụng mô hình. Theo

quỹ EMF (2015), các doanh nghiệp áp dụng mô hình KDTH cần có lực lượng lao động chất lượng cao cả về chuyên môn và khả năng đổi mới, sáng tạo, thích ứng. Tuy nhiên, không phải doanh nghiệp nào cũng có thể đáp ứng được yêu cầu này đặc biệt là doanh nghiệp ở các quốc gia đang phát triển, vốn có chất lượng lao động chưa đồng đều.

Bên cạnh đó, việc áp dụng mô hình KDTH mới được thực hiện chủ yếu bởi các doanh nghiệp lớn mà thiếu vắng sự góp mặt của các doanh nghiệp nhỏ (Lewandowski, 2016). Mặc dù đã các Chính phủ trên thế giới đã và đang tích cực khuyến khích các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ thực hiện mô hình KDTH nhưng những doanh nghiệp này vẫn phải đấu tranh với thách thức liên quan đến huy động nguồn vốn và chi phí chuyển đổi quá cao. Tác giả cho rằng nhập khẩu công nghệ có thể là một giải pháp để các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ áp dụng để chuyển đổi sang mô hình KDTH. Tuy nhiên, giải pháp này về lâu dài có thể tạo ra một thách thức khác đó là phụ thuộc vào các chuyên gia nước ngoài để vận hành và giải quyết các lỗi công nghệ.

Ngoài ra, việc quản lý mô hình KDTH đòi hỏi người chủ doanh nghiệp vừa phải tuân thủ các quy tắc tuân hoàn vừa phải tuân thủ khuôn khổ pháp lý chặt chẽ đối với hoạt động kinh doanh (Wagner và Schlummer, 2020). Các nhà lãnh đạo doanh nghiệp là nhân tố then chốt tạo nên việc vận dụng thành công mô hình KDTH. Tuy nhiên, sự thiếu vững vàng trong tinh thần kinh doanh và cũng như thiếu kiến thức về mô hình KDTH hiện nay vẫn còn rất phổ biến đối các chủ doanh nghiệp. Các doanh nhân chỉ đề cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là chưa đủ mà cần phải có tầm nhìn rõ ràng để đạt được mục tiêu cân bằng lợi ích của xã hội, kinh tế và môi trường.

Việc chuyển đổi từ mô hình kinh doanh tuyến tính sang mô hình KDTH cũng đòi hỏi các doanh nghiệp phải thiết kế lại chuỗi cung ứng của họ (Zhu và cộng sự, 2010). Một trong những thành phần quan trọng của mô hình KDTH đó

là logistics ngược¹ (reverse logistics) và chuỗi cung ứng khép kín² (closed-loop supply chain). Như vậy, các doanh nghiệp cần phải thiết kế lại, kiểm soát và vận hành một chuỗi cung ứng và hệ thống logistic mới, phức tạp hơn so với mô hình cũ để tối đa hóa việc tạo ra giá trị trong toàn bộ vòng đời của các sản phẩm khác nhau qua thời gian.

Cuối cùng, thách thức của một mô hình KDTH đó là cạnh tranh gay gắt với các mô hình kinh doanh truyền thống. Linder và Williander (2017) chỉ ra rằng trong khi mô hình kinh doanh truyền thống khai thác và mua bán tài nguyên thiên nhiên để sản xuất nên không cần đầu tư vào công nghệ, không tốn chi phí chuyển đổi thì mô hình KDTH vừa phải đầu tư đổi mới toàn bộ mô hình doanh nghiệp, vừa đối mặt với sự không chắc chắn của kết quả đầu tư. Thực tế cho thấy, các khoản đầu tư vào mô hình bền vững thường gây áp lực về tỷ suất sinh lợi cao hơn gấp nhiều lần so với các khoản đầu tư thông thường. Bên cạnh đó, việc tài trợ và phát triển các công nghệ cho mô hình KDTH có xu hướng mạo hiểm hơn và do vậy, khó thu hút các nhà đầu tư và tổ chức tín dụng. Điều này buộc doanh nghiệp phải chứng minh khả năng thanh toán của mình tốt hơn so với mô hình thông thường.

2.3. Cơ sở lý luận về ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của doanh nghiệp

2.3.1. Khái niệm ý định

Theo định nghĩa của Hiệp hội tâm lý Hoa kỳ APA (2022), “ý định (intention) được định nghĩa là một trạng thái ý thức trước khi thực hiện một hành vi và thường được thúc đẩy một các mục tiêu được xác định trước”.

Theo Sheeran và Webb, (2016) “ý định phản ánh mức độ trong yếu của mục tiêu và khả năng sẽ thực hiện một hành vi”. Khái niệm về “ý định” có giá trị rất lớn đối với các nhà nghiên cứu học về hành vi và đối với các bên liên quan khác để có thể hiểu và dự đoán được khả năng ra quyết định của một chủ thể.

¹ Logistics ngược liên quan đến việc vận chuyển các sản phẩm đã qua sử dụng từ người dùng cuối cùng trở lại nhà sản xuất (Fleischmann, 1997)

² Chuỗi cung ứng khép kín là việc tạo ra các sản phẩm mới từ việc nâng cấp các sản phẩm đã qua sử dụng, giữ cho sản phẩm được tuần hoàn trong một chu kỳ khép kín lặp đi lặp lại (Savaskan và cộng sự, 2004)

Theo Bandura (2001), “ý định là một đặc điểm cốt lõi của con người, được hình thành trước khi thực hiện một hành động trong tương lai. Nó ảnh hưởng đến các lựa chọn của cá nhân cũng như định hướng duy trì hành vi”.

Đối với ý định thực hiện một hành vi của doanh nghiệp, thực chất đó là ý định của các đối tượng bên trong doanh nghiệp như chủ doanh nghiệp hay quản lý doanh nghiệp (Yuriev và cộng sự, 2020). Theo Moriano và cộng sự (2011), “ý định trong bối cảnh doanh nghiệp được hiểu là trạng thái có ý thức trước khi hành động và hướng đến một mục tiêu cụ thể của doanh nghiệp, chẳng hạn như bắt đầu một mô hình kinh doanh mới. Ý định là bước đầu tiên trong quá trình ra quyết định dài hạn của doanh nghiệp”.

Trong khuôn khổ luận án, “*Ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp được định nghĩa là trạng thái ý thức thể hiện rõ tinh thần quyết tâm với những nhận thức về sự phù hợp của nguồn lực hiện có trước khi ra quyết định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp, được phản ánh thông qua các đối tượng bên trong doanh nghiệp*”.

Trong nghiên cứu của Pacherie & Haggard (2010), ý định được phân loại thành hai nhóm là ý định tức thời (immediate intention) và ý định triển vọng (prospective intention). “Ý định tức thời” là trải nghiệm có ý thức về hành động sắp xảy ra, thường xuất hiện ngay trước hành động và kéo dài trong một khoảng thời gian hữu hạn. Ý định tức thời không liên kết với các hành động một cách trừu tượng, mà cách cụ thể theo sau bởi một động cơ trong một ngữ cảnh cụ thể (Haggard và Eimer, 1999). Trong trường hợp này, ý định, hành động và mục tiêu thường không được liên kết chặt chẽ với nhau.

“Ý định triển vọng” đề cập đến khả năng tham gia hoặc thực hiện một hành vi nhằm đạt được một mục tiêu trong tương lai. Nó liên quan đến việc lập kế hoạch và dự đoán các bước cần thiết để đạt được kết quả mong muốn và thường bị ảnh hưởng bởi một động cơ nào đó cùng với sự cân nhắc kỹ lưỡng về những nguồn lực hiện có (Pacherie & Haggard, 2010). Trong hai nhóm ý định thì ý định triển vọng thường được sử dụng để dự đoán một hành vi cụ thể hơn và các

mô hình lý thuyết của các nhà nghiên cứu cũng thường chỉ đề cập đến ý định triển vọng. Vì vậy, trong khuôn khổ luận án, NCS sẽ chỉ tiến hành phân tích và đo lường ý định triển vọng của doanh nghiệp trong việc áp dụng mô hình KDTH.

“Ý định” thường được nhận định là một khái niệm trừu tượng, tiềm ẩn, khó có thể quan sát hoặc đo lường trực tiếp nhưng có thể được suy ra từ nhận thức và phản ứng sinh lý của một đối tượng (Pacherie & Haggard, 2010). Các học giả thường sử dụng các mô hình thống kê như mô hình phương trình cấu trúc hoặc phân tích nhân tố để kiểm tra sự tồn tại và cấu trúc của các cấu trúc tiềm ẩn của ý định (Hair và cộng sự, 2014). Các mô hình này cho phép các nhà nghiên cứu xác định các nhân tố hoặc khía cạnh cơ bản góp phần hình thành và thể hiện ý định, cũng như ước tính mức độ mà các nhân tố này có liên quan đến các biến quan tâm khác. Để hạn chế việc đo lường các cấu trúc tiềm ẩn của ý định bị sai lệch bởi thiên kiến phản ứng, các nhà nghiên cứu cho rằng cần sử dụng các nhân tố tiềm ẩn được phản ánh khách quan và phương pháp đánh giá đảm bảo độ tin cậy (Abraham & Sheeran, 2003).

2.3.2. Nền tảng lý thuyết ý định của doanh nghiệp

Để tiếp cận vấn đề nghiên cứu về ảnh hưởng của các nhân tố tài chính và phi tài chính tới ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp tại Việt Nam một cách khoa học và có hệ thống, mô hình nghiên cứu đề xuất của luận án này cần được dựa trên những lý thuyết về hành vi của các doanh nghiệp. Những lý thuyết về hành vi của doanh nghiệp theo trường phái cổ điển thường được dựa trên điều kiện tối ưu hóa lợi nhuận thông qua tối thiểu hóa chi phí và/hoặc tối đa hóa doanh thu (Kurz và Salvadori, 2003). Trong khi đó, những lý thuyết về hành vi của doanh nghiệp theo trường phái hiện đại lại cho rằng các quyết định của doanh nghiệp thường nhằm mục tiêu tối đa hoá giá trị của doanh nghiệp. Bên cạnh nhân tố lợi ích kinh tế, các quyết định của doanh nghiệp còn bị ảnh hưởng bởi các nhân tố ngoại ứng liên quan tới môi trường, sự hài lòng hay sức khỏe của

cộng đồng (Mouraviev và Kakabadse, 2014). Trong phần dưới đây, luận án sẽ phân tích kỹ hơn về các lý thuyết hành vi doanh nghiệp và lý thuyết tài chính hành vi để luận giải về các nhân tố có khả năng tác động tới ý hành vi của doanh nghiệp nói chung và ý định áp dụng mô hình KDTH nói riêng.

2.4.2.1 Lý thuyết hành vi của doanh nghiệp

Nhận thấy được sự cần thiết về mô hình hóa hành vi của các doanh nghiệp, Cyert và March (1963) đã tiên phong đề xuất ra lý thuyết hành vi doanh nghiệp. Trong nghiên cứu này, các tác giả cho rằng ngoài tối ưu hóa lợi ích kinh tế các doanh nghiệp, hoặc các cá nhân ra quyết định trong doanh nghiệp có những động cơ khác để đưa ra quyết định. Việc tối ưu hóa lợi ích kinh tế của doanh nghiệp chỉ là một phần trong số các nhân tố giúp làm tăng lợi ích cho doanh nghiệp. Cyert và March (1963) cho rằng để doanh nghiệp thực hiện những quyết định đầu tư như chuyển đổi mô hình kinh doanh từ truyền thống sang tuần hoàn, các nhà quản trị doanh nghiệp phải nhận thấy sự quan trọng cũng như cho rằng việc chuyển đổi này là cần thiết và nó sẽ giải quyết được những vấn đề mà doanh nghiệp đang hoặc sẽ gặp phải trong tương lai nếu không thực hiện chuyển đổi và các quyết định của doanh nghiệp được dẫn dắt bởi cả nguồn lực mà doanh nghiệp kiểm soát cũng như các tác nhân bên ngoài.

Argote và Greve (2007) đã xem xét tính đúng đắn của lý thuyết này sau 40 năm và cho rằng nghiên cứu của Cyert và March (1963) đã chỉ ra một cách chính xác về cách thức ra quyết định của doanh nghiệp. Nó xuất phát từ các mô hình phổ biến trong kinh tế học mà đặc trưng là các quyết định của công ty được đưa ra bởi các tác nhân đơn nhất, đơn lẻ. Các quyết định trong doanh nghiệp được coi là do tập hợp các cá nhân có sở thích, thông tin và danh tính khác nhau đưa ra. Những khác biệt này đã dẫn đến những hiện tượng thú vị, chẳng hạn như xung đột và tối ưu hóa mục tiêu phụ, có ý nghĩa quan trọng đối với hành vi và hiệu quả hoạt động của công ty. Các quy trình và cấu trúc nội bộ của công ty được mô tả rất phong phú trong nghiên cứu đó không được phát triển chuyên

sâu theo nhiều cách tiếp cận hiện đại đối với tổ chức. Phần lớn lý thuyết hành vi doanh nghiệp đương đại tập trung vào các mối quan hệ bên ngoài giữa các tổ chức và môi trường của chúng, và một số cách xử lý trong các truyền thống đó đã tiến gần hơn đến các mô hình tổ chức như một tác nhân đơn nhất. Lý thuyết hành vi của doanh nghiệp đã góp phần giải mã được hộp đen quá trình chuyển hóa từ các đầu vào sản xuất, kinh doanh ra đầu ra sản phẩm của doanh nghiệp và thực sự nhìn vào cách thức hoạt động bên trong của các doanh nghiệp (Todeva, 2007).

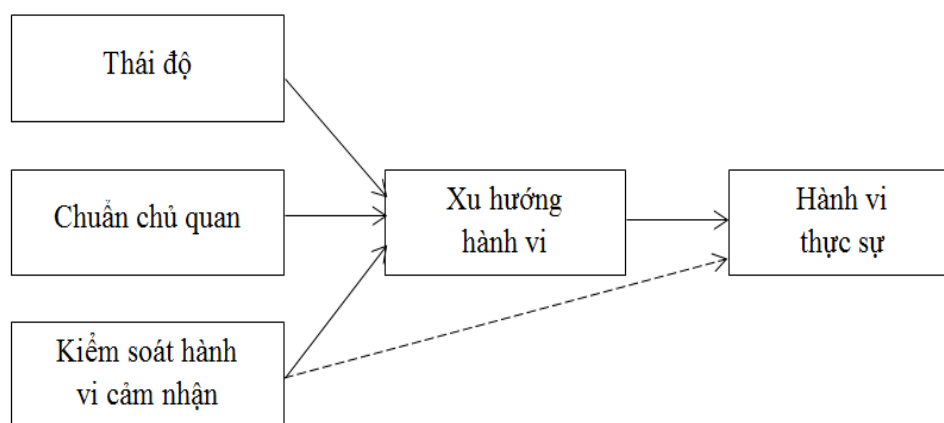
Augier và March (2008) tổng kết rằng, các lý thuyết về hành vi doanh nghiệp được hình thành dựa trên mục tiêu, mong đợi và lựa chọn của doanh nghiệp. Trong đó, mục tiêu được hình thành dựa trên sự thống nhất của các thành viên trong doanh nghiệp về mức độ tốt của kết quả kinh doanh hoặc quản trị; mong đợi được xác định dựa trên những phản hồi từ các bên hoặc những thiên kiến cá nhân về doanh nghiệp; lựa chọn của doanh nghiệp được cho là những quyết định mang tính hệ thống và quy trình để giải quyết vấn đề mà doanh nghiệp đang gặp phải hoặc sẽ gặp phải trong tương lai. Tuy nhiên, điều quan trọng nhất đó là những ý tưởng được đánh giá và hiện thực hóa dựa trên nguồn lực con người, cụ thể hơn là những cá nhân có vai trò quản trị trong doanh nghiệp. Nói tóm lại, quá trình ra quyết định của doanh nghiệp dựa trên hành vi hợp lý của những cá nhân nắm giữ quyền quyết định trong doanh nghiệp (Gavetti và cộng sự, 2012). Trên thực tế, các doanh nghiệp không hề đưa ra quyết định, các cá nhân mới là chủ thể làm điều đó (Liedtka, 1991). Đây chính là tiền đề quan trọng để luận án này dựa vào để thu thập dữ liệu nghiên cứu và phát triển mô hình hành vi về ý định ứng dụng mô hình KDTH trong doanh nghiệp.

2.4.2.2. Lý thuyết hành vi hoạch định

Dựa vào những phân tích về lý thuyết hành vi doanh nghiệp ở phần 2.5.1 trong đó nhấn mạnh hành vi của doanh nghiệp thực chất được thực hiện thông qua các cá nhân, luận án tiếp tục phân tích về một khung lý thuyết về hành vi của

con người đó là Lý thuyết về hành vi hoạch định (TPB). Lý thuyết này được phát triển bởi Ajzen (1991) và là một trong những mô hình tâm lý xã hội được chấp nhận rộng rãi nhất để dự đoán hành vi của con người, với nền tảng của nó là ý định của con người. Khi ý định thực hiện một hành vi càng mạnh thì khả năng hành vi xảy ra sẽ càng lớn. Theo TPB, ý định của con người được hướng dẫn bởi ba loại cân nhắc: (a) thái độ đối với hành vi, (b) niềm tin chuẩn mực về kỳ vọng của người khác, và (c) kiểm soát niềm tin về các nguồn lực và cơ hội mà cá nhân đó sở hữu (Ajzen, 1991). Cụ thể, ý định của cá nhân sẽ bị ảnh hưởng bởi đánh giá về sự thuận lợi hay bất lợi từ việc thực hiện một hành vi cụ thể, hoặc bởi nhận thức về áp lực quy phạm xã hội về những gì người khác nghĩ cá nhân đó nên hoặc không nên thực hiện, hoặc bởi nhận thức về sự sẵn có của các nguồn lực và các cơ hội có thể thực hiện một hành vi. Trong đó việc nhận thức về các nguồn lực hiện có có khả năng tác động trực tiếp đến xu hướng thực hiện hành vi và thậm chí dự báo cả hành vi.

TPB được áp dụng rộng rãi trong các bối cảnh khác nhau như một phương tiện mạnh mẽ để đánh giá ý định thực hiện hành vi của con người đồng thời "kiểm tra ảnh hưởng của các nhân tố quyết định cá nhân và môi trường xã hội cũng như các nhân tố quyết định không mang tính quyết định đối với ý định" (Sreen và cộng sự, 2018; Yuriev và cộng sự, 2020). TPB được ứng dụng đặc biệt nhiều trong việc phân tích ý định hành vi của các cá nhân đối với các hành động hướng tới bảo vệ môi trường. Nhìn chung, các hành động thân thiện với môi trường mang một niềm tin chuẩn mực tích cực. Tuy nhiên, mặc dù có thể có ý định hành vi để thực hành các hành vi đó, nhưng các ràng buộc có thể cản trở cảm giác kiểm soát hành vi nhận thức được. Ví dụ, nếu doanh nghiệp có thái độ tích cực với mô hình kinh doanh tuần hoàn nhưng các nguồn lực của doanh nghiệp không cho phép thực hiện mô đó thì ý định thực hiện hành vi cũng sẽ trở nên hạn chế. Việc áp dụng TPB trong những tình huống này giúp giải thích những mâu thuẫn chẳng hạn như doanh nghiệp có thái độ tích cực đối với phát triển bền vững nhưng lại thực hiện hành vi trái ngược với ý tưởng về bền vững.



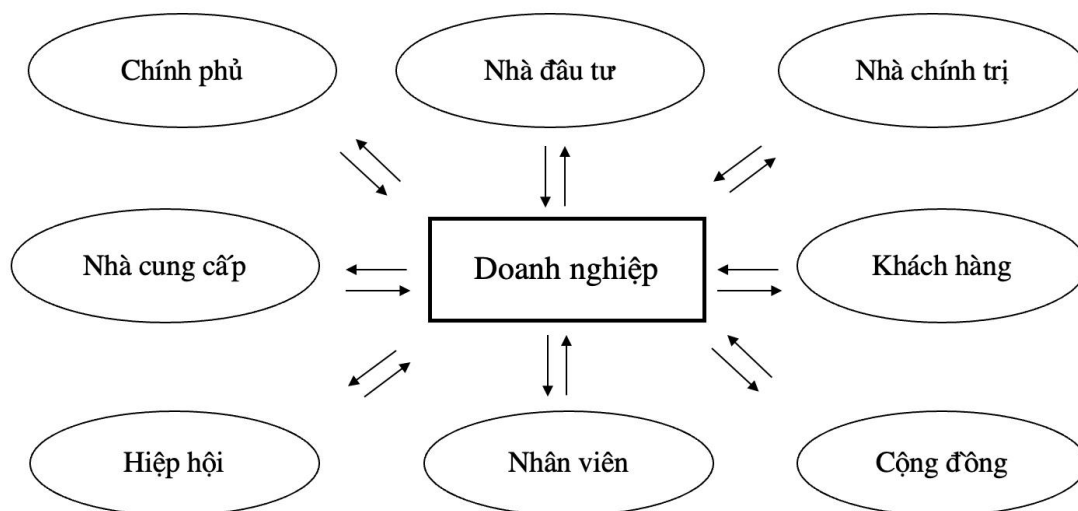
Hình 2.1. Lý thuyết hành vi hoạch định

(Nguồn: Ajzen, 1991)

2.4.2.3. Lý thuyết các bên liên quan

Lý thuyết các bên liên quan được coi là một trong những lý thuyết trọng tâm tạo nền tảng cho sự phát triển của lĩnh vực nghiên cứu về đạo đức của doanh nghiệp (Freeman, 1984). Bản chất của hoạt động kinh doanh chủ yếu nằm ở việc xây dựng các mối quan hệ và tạo ra giá trị cho tất cả các bên liên quan. Lý thuyết này đề xuất rằng các quyết định quản lý không nên chỉ cố gắng làm hài lòng các cổ đông mà còn hài lòng các bên liên quan như khách hàng, đối tác, nhân viên của doanh nghiệp (Clarkson, 1995). Đặc biệt đối với các hoạt động vì môi trường, việc thực hiện các hoạt động đó có giá trị không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn được nhận thức và ghi nhận bởi các bên liên quan của họ (Clarkson, 1995; Cruz, 2008; Mandhachitara và Poolthong, 2011).

Về lý thuyết, tất cả các bên liên quan này đều quan trọng như nhau đối với doanh nghiệp và cần tránh bất kỳ sự đánh đổi nào giữa các bên liên quan. Tuy nhiên, với mỗi bên liên quan thì doanh nghiệp lại có các trách nhiệm đạo đức khác nhau và các bên thuộc về định hướng xã hội sẽ chiếm ưu thế hơn (Carroll, 1999). Do đó, doanh nghiệp cần xác định tầm quan trọng của các bên liên quan trong từng giai đoạn để phát triển chính sách phát triển bền vững cân bằng nhu cầu của các bên liên quan.



Hình 2.2. Lý thuyết các bên liên quan

(Nguồn: Thomas và Lee, 1995)

2.4. Cơ sở lý luận về nhân tố tài chính và nhân tố phi tài chính

Nhân tố (determinant) là những điều quyết định hoặc nguyên nhân làm cho một điều gì đó xảy ra hoặc dẫn đến thành công (Từ điển Oxford, 2022). Như vậy, nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng mô hình KDTH là việc tìm ra những nhân tố quan trọng có khả năng thúc đẩy doanh nghiệp vận dụng mô hình KDTH.

Cách tiếp cận nhân tố tài chính và nhân tố phi tài chính thường rất khác nhau; do đó, các công trình nghiên cứu tiếp cận hai nhóm nhân tố này có xu hướng chỉ áp dụng được trong giới hạn của lĩnh vực bài nghiên cứu (Mizobuchi và Takeuchi, 2013). Với đối tượng nghiên cứu là các doanh nghiệp, các nhân tố tài chính có xu hướng là những thông tin có ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trong khi đó các nhân tố phi tài chính thường bao gồm các đặc điểm nhân khẩu học hoặc đặc tính môi trường doanh nghiệp. Một số nghiên cứu đã xem xét cả các nhân tố tài chính và nhân tố phi tài chính trong việc phân tích hành vi của cá nhân và các tổ chức như Wyatt (2008), Lugovskaya, (2010), Mizobuchi và Takeuchi (2013), Purves và cộng sự (2015), Laila và cộng sự (2021). Tuy nhiên, số lượng công trình tiếp cận hai nhóm nhân

tổ này để dự đoán ý định hành vi của doanh nghiệp, đặc biệt là hành vi hướng tới phát triển bền vững, còn rất khiêm tốn.

2.4.1. Nhóm nhân tố tài chính

Trong khuôn khổ của luận án, “*Nhân tố tài chính được định nghĩa và giới hạn là “các nhân tố có khả năng phản ánh tình hình tài chính hoặc năng lực tài chính của doanh nghiệp, bao gồm nguồn vốn, lợi ích kinh tế kỳ vọng và năng lực quản trị chi phí”*”.

Nguồn vốn

Nguồn vốn của doanh nghiệp được biểu hiện thông qua toàn bộ giá trị tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ, có khả năng huy động, khai thác và sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời. Nguồn vốn có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp, bởi đó là điều kiện tiên đề của quá trình sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp. Nguồn vốn của doanh nghiệp được chia làm hai loại chính là vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Trong quá trình vận hành doanh nghiệp nói chung và khi đầu tư vào một dự án mới nói riêng, các doanh nghiệp thường xuyên phải huy động nguồn vốn từ các bên liên quan như đối tác và các tổ chức tín dụng.

Đối với việc đầu tư vào mô hình KDTH, ngoài những phát sinh thêm về chi phí đầu tư ban đầu vào thiết bị và máy móc mới khoảng từ 6 đến 10% doanh thu, doanh nghiệp sẽ phát sinh thêm chi phí nghiên cứu và phát triển, đổi mới sinh thái, thiết kế sinh thái trong khoảng từ 1 đến 10% doanh thu; chi phí định giá chất thải và năng lượng tái tạo từ 1 đến 10% tổng doanh thu (ING, 2015). Điều này dẫn đến nhu cầu về vốn của doanh nghiệp để áp dụng mô hình KDTH thường cao hơn mức đầu tư vào các dự án khác (Aranda-Usón và cộng sự, 2019). Vì vậy, rất thường xuyên họ phải đối mặt với thách thức liên quan đến nguồn vốn, đặc biệt là với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Khi một doanh nghiệp muốn thực hiện khoản vay để áp dụng mô hình KDTH, các tổ chức tài chính thường cân nhắc kỹ lưỡng trước khi đưa ra quyết định cung cấp tín dụng (ING, 2015).

Một bên, nếu các tổ chức tài chính nhận thức rằng các doanh nghiệp phát triển bền vững thể hiện hiệu quả tài chính tốt hơn và có xếp hạng tín dụng tốt hơn, họ sẽ sẵn sàng cung cấp nguồn vốn cho các doanh nghiệp này với những ưu đãi về chi phí. Trong trường hợp này, sự hỗ trợ tích cực của các tổ chức tín dụng sẽ khiến cho doanh nghiệp cảm thấy có một nền tảng tài chính vững chắc, từ đó thúc đẩy việc áp dụng mô hình kinh doanh tuần (De Jesus & Mendonça, 2018). Ngược lại, nếu các tổ chức tín dụng cho rằng các doanh nghiệp phát triển bền vững thường có xếp hạng tín dụng thấp, hoặc tỷ suất sinh lời trên mức đầu tư không cao, họ sẽ không cung cấp những chính sách ưu đãi về tín dụng cho doanh nghiệp, thậm chí yêu cầu doanh nghiệp phải thế chấp giá trị tài sản lớn hơn đối với khoản vay (Aranda-Uson & cộng sự, 2019). Điều này sẽ hạn chế sự tiếp cận nguồn vốn của doanh nghiệp, và từ đó hạn chế ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Nói tóm lại, nếu doanh nghiệp nhận thức được rằng mình có nguồn vốn vững chắc và khả năng huy động, khai thác và sử dụng đa dạng các nguồn vốn với chi phí phù hợp và thủ tục đơn giản, họ sẽ thấy được mức độ thuận lợi trong việc áp dụng mô hình KDTH, từ đó cải thiện ý định áp dụng mô hình (Sinha 2020; Aloini và cộng sự, 2020).

Lợi ích kinh tế kỳ vọng

Trong khuôn khổ luận án, lợi ích kinh tế kỳ vọng là lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp dự kiến thu được khi thực hiện mô hình KDTH và tác động đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Theo lý thuyết về hành vi của doanh nghiệp, lợi ích kinh tế luôn là một trong những mục tiêu lớn nhất của doanh nghiệp. Để đạt được mục tiêu này cần phải thông qua tối thiểu hóa chi phí và/hoặc tối đa hóa doanh thu. Trong quá trình ra quyết định, nhiều phương án kinh doanh sẽ được đề xuất và người chủ doanh nghiệp thường cố gắng tìm ra phương án tốt nhất nhằm đạt được mục tiêu kinh tế của doanh nghiệp. Đối với mô hình KDTH, thời gian đầu, nhiều doanh nghiệp sẽ thể hiện sự nhiệt tình với mục tiêu phát triển bền vững vì xã hội và cộng đồng, nhưng càng về sau sự nhiệt tình này có thể bị

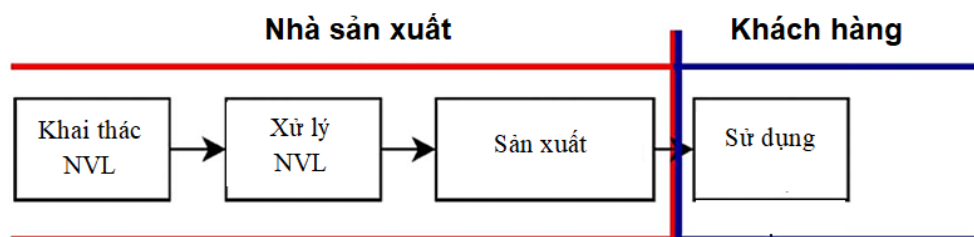
phá vỡ nếu như doanh nghiệp nhận thấy mô hình đó không mang lại lợi ích kinh tế kỳ vọng cho mình (Farla và cộng sự, 2012). Ngược lại, nếu doanh nghiệp nhận thức rằng mô hình KDTH thực sự có khả năng mang lại lợi ích kinh tế cao hơn cho doanh nghiệp đồng thời giảm tác động tiêu cực tới môi trường, họ sẽ tích cực áp dụng mô hình này (Kirchherr và cộng sự, 2018).

Trong một doanh nghiệp tuần hoàn, doanh thu có thể được tăng thêm bởi việc bán sản phẩm/dịch vụ thân thiện với môi trường nhưng cũng có thể bị giảm đi vì giá bán sản phẩm cao làm giảm khả năng chi trả của người tiêu dùng, hoặc khách hàng không có nhu cầu sử dụng sản phẩm từ nguyên vật liệu thứ cấp. Chi phí sản xuất có thể giảm đi bởi việc tái sử dụng nguyên vật liệu thứ cấp giá rẻ nhưng cũng có thể bị tăng lên bởi quá trình thu mua, tái chế nguyên nhiên vật liệu. Chi phí đầu tư nhằm chuyển đổi mô hình kinh tế đặc biệt đối với các công nghệ hiện đại sẽ gia tăng áp lực lên nguồn vốn của doanh nghiệp và tăng chi phí chung liên quan đến khấu hao máy móc. Chi phí sản xuất cao hơn và doanh thu không được đảm bảo sẽ gây ra áp lực về lợi ích kinh tế đối với các doanh nghiệp hướng đến mô hình KTTH. Như vậy, tỷ suất hoàn vốn và lợi ích kinh tế mà mô hình KDTH có thể mang lại là không chắc chắn (Urbinati và cộng sự, 2019; Hofmann và Jaeger-Erben, 2020). Nhân tố này trở nên rõ ràng hơn đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, vốn đã tiềm lực tài chính hữu hạn (Ormazabal và cộng sự, 2018). Có thể thấy, lợi ích kinh tế kỳ vọng của mô hình KDTH chính là một trong những nhân tố tiên quyết nhất để doanh nghiệp cân nhắc áp dụng mô hình (Aloini và cộng sự, 2020).

Năng lực quản trị chi phí

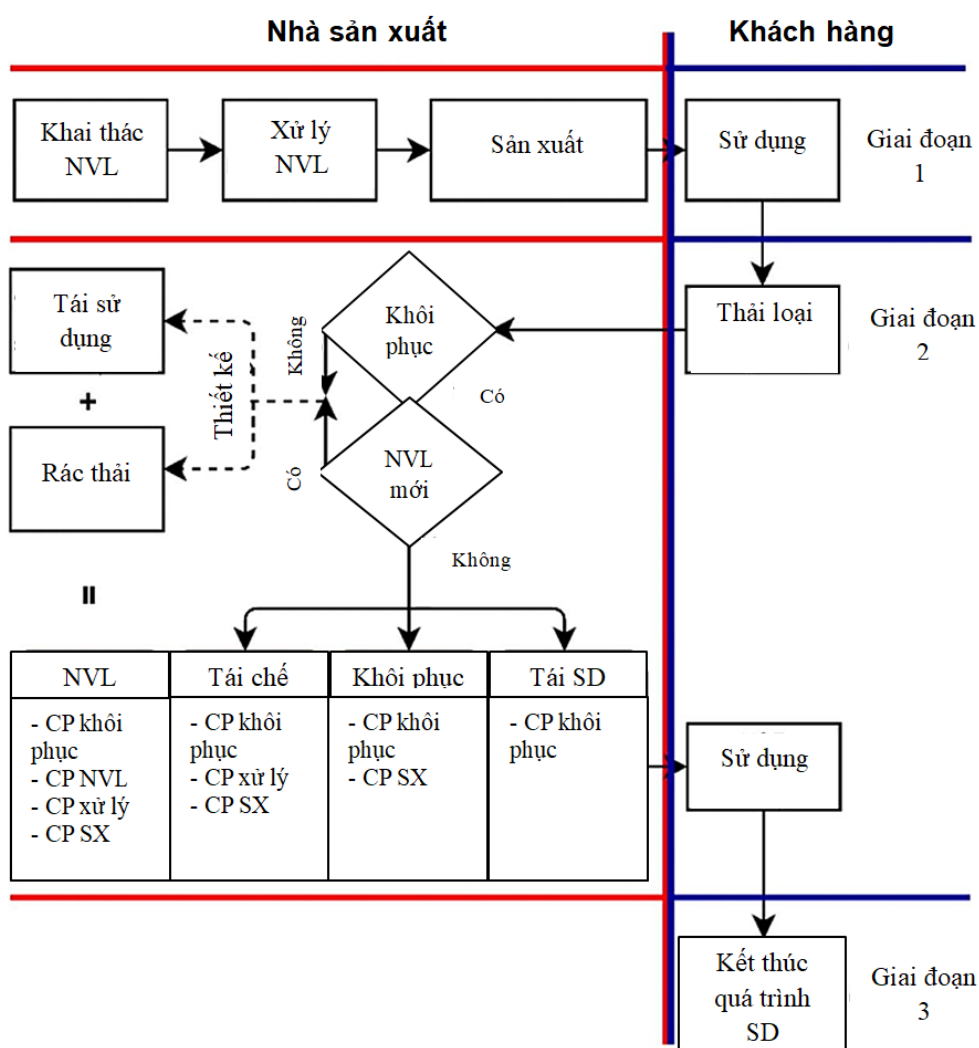
Năng lực quản trị chi phí là một quá trình quan trọng được các nhà quản trị sử dụng để lập kế hoạch, kiểm soát, và ra quyết định. Năng lực quản trị chi phí không chỉ liên quan đến các chi phí phát sinh trong một doanh nghiệp mà còn cân nhắc đến các nhân tố tạo ra chi phí như thời gian, năng suất (Hansen và cộng sự, 2021). Trong một mô hình KDTH, cấu trúc chi phí tồn tại sự khác biệt so với của mô hình kinh doanh tuyến tính (Hình 3.3 và Hình 3.4). Ngoài những chi phí

truyền thống trong quá trình sản xuất kinh doanh, mô hình KDTH tồn tại thêm rất nhiều loại chi phí khác như chi phí sau bán hàng để thu thập và khôi phục tài nguyên, chi phí giao dịch, chi phí vận chuyển, chi phí bảo hành sản phẩm (Bradley và cộng sự, 2018). Nếu không có phương pháp quản trị chi phí hiệu quả thì sẽ dẫn đến nguy cơ dự đoán sai lợi ích kinh tế kỳ vọng hoặc ra các quyết định quản trị không chính xác (Julianelli và cộng sự, 2020). Chính vì vậy, năng lực quản trị chi phí (thông qua phương pháp quản trị, nhân sự thực hiện) của doanh nghiệp có vai trò rất lớn trong việc nâng cao nhận thức cho chủ doanh nghiệp về sự thịnh vượng dài hạn khi áp dụng mô hình KDTH, từ đó thúc đẩy ý định áp dụng mô hình này (Rizos và cộng sự, 2015; Saravi và cộng sự, 2008; Prox, 2015; Kanzari và cộng sự, 2022).



Hình 2.3: Mô hình chi phí sản xuất của doanh nghiệp tuyến tính

(Nguồn: Bradley và cộng sự, 2018)



Hình 2.4: Mô hình chi phí sản xuất của doanh nghiệp tuần hoàn

(Nguồn: Bradley và cộng sự, 2018)

Bên cạnh đó, khi doanh nghiệp có phương pháp quản trị chi phí hiệu quả, doanh nghiệp sẽ có phương thức phân bổ và sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp sao cho hiệu quả. Chẳng hạn như khi doanh nghiệp cần huy động thêm vốn để đầu tư mô hình KDTH, họ sẽ cơ cấu lại tài sản trên bảng cân đối kế toán để có thể thực hiện hồ sơ vay vốn, đồng thời cần nhiều vốn lưu động hơn để tài trợ cho các hoạt động của mình. Nếu doanh nghiệp có các khoản phải thu đến từ khách hàng lớn, họ sẽ thay đổi phương thức bán hàng và thanh toán để cải thiện tình hình, họ sẽ phải đối mặt rủi ro giảm thị trường (Kanzari và cộng sự, 2022).

Bên cạnh đó, để có thể định giá sản phẩm chính xác, đặc biệt với các mô hình sử dụng NVL thứ cấp như KĐTH, chi phí càng phải được quản trị kỹ càng và phân tích một cách chính xác (Rambach, 2013).

2.4.2. Nhóm nhân tố phi tài chính

Trong khuôn khổ của luận án, “*Nhân tố phi tài chính được định nghĩa và giới hạn là “các nhân tố môi trường và những nguồn lực của doanh nghiệp, bao gồm áp lực xã hội, năng lực công nghệ, nguồn nhân lực và năng lực đổi mới”.*

Áp lực xã hội

Áp lực xã hội được hiểu là những sức ép tâm lý của một nhóm người lên một cá nhân hoặc một tổ chức để cá nhân hoặc một tổ chức đó phải thay đổi suy nghĩ, thái độ hoặc hành vi sao cho phù hợp với các quy tắc, khuôn mẫu nào đó (Baron, 2009). Các áp lực này có thể xuất hiện thông qua lập luận, thuyết phục hợp lý (ảnh hưởng thông tin), yêu cầu tuân thủ (ảnh hưởng chuẩn mực) và các hình thức ảnh hưởng trực tiếp khác như hứa hẹn về phần thưởng. Lý thuyết hành vi hoạch định (TPB) và Lý thuyết các bên liên quan đều có chung nhận định về tác động của các bên liên quan đến quyết định của doanh nghiệp. Các bên liên quan ở đây thường bao gồm cán bộ của doanh nghiệp, đối tác, đối thủ cạnh tranh và cơ quan quản lý. Mối quan hệ của doanh nghiệp tới các bên liên quan càng mật thiết thì tác động của các bên này đến quá trình ra quyết định của doanh nghiệp càng tích cực (Dixon, 2015). Khi áp dụng TPB để dự đoán hành vi của doanh nghiệp, nhiều nghiên cứu đã thay nhân tố “nhận thức chuẩn chủ quan” bằng nhân tố “áp lực xã hội” để phù hợp hơn với đối tượng nghiên cứu là doanh nghiệp, từ đó nắm bắt được nhận thức của doanh nghiệp đối với kỳ vọng của các bên liên quan về một vấn đề cần tìm hiểu (Rivis và Sheeran, 2003; Singh và cộng sự, 2018). Nhân tố này cũng hoàn toàn phù hợp với Lý thuyết các bên liên quan khi nghiên cứu về hành vi phát triển bền vững của doanh nghiệp. “Áp lực xã hội” và đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện thái độ nhận thức, cam kết xanh và thúc đẩy hành vi bền vững của doanh nghiệp (Corra, 2003; Roxas và Coetzer, 2012).

Trong chuỗi liên kết của doanh nghiệp hoặc trong lĩnh vực kinh tế mà doanh nghiệp tham gia, nếu các đối tác và đối thủ cạnh tranh có xu hướng thúc đẩy các hành động bền vững như áp dụng mô hình KDTH và giảm thiểu chất thải thì doanh nghiệp sẽ hình thành ý tưởng tương tự (Pratarelli, 2010; Singh và cộng sự, 2018). Ngoài ra, các bên liên quan khác như cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương và đoàn thể xã hội cũng có thể góp phần tạo nên sức ép về phát triển bền vững của doanh nghiệp (Biswas, 2015; Dixon, 2015). Nếu những đơn vị này khuyến khích doanh nghiệp tăng trưởng kinh tế gắn với những mô hình bảo vệ môi trường, họ có thể yêu cầu các doanh nghiệp thực hiện mô hình kinh doanh bền vững như thông qua văn bản quy phạm pháp luật hoặc đưa ra những hợp đồng, chương trình đấu giá với yêu cầu cụ thể liên quan đến vấn đề này. Trong bối cảnh đó, ý định áp dụng mô hình kinh doanh mới của doanh nghiệp sẽ gia tăng (Yuriev, 2020). Cuối cùng, áp lực từ chính nhân viên của doanh nghiệp hoặc khách hàng cũng là một nguồn áp lực đối với doanh nghiệp. Nếu người lao động và đối tượng khách hàng của doanh nghiệp có xu hướng ủng hộ các mô hình phát triển bền vững và nhận thấy các tín hiệu cho thấy doanh nghiệp đang phản ứng với những mô hình mà họ ủng hộ, họ sẽ có thái độ và năng suất tích cực hơn, đồng thời cải thiện lòng trung thành với doanh nghiệp (Moskowitz, 1972; Parket và Eibert, 1975).

Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của một doanh nghiệp được định nghĩa là kiến thức, kinh nghiệm và thực tiễn sử dụng các thiết bị và triển khai các quy trình liên quan đến công nghệ (Ahmad et al., 2014). Năng lực công nghệ không chỉ đòi hỏi khả năng làm chủ kỹ thuật mà còn là khả năng mở rộng và triển khai các năng lực cốt lõi của doanh nghiệp, đồng thời kết hợp hiệu quả các dòng công nghệ khác nhau và huy động các nguồn lực công nghệ trong toàn doanh nghiệp (Sinha, 2020). Năng lực công nghệ của một doanh nghiệp thường được đánh giá là tiền đề cho sự thay đổi tích cực và đáng kể cho các hoạt động của doanh

nghiệp (Salisu & Bakar, 2019). Chính vì vậy, trong việc áp dụng thành công các nguyên tắc của mô hình KDTH, năng lực công nghệ là một nhân tố then chốt (Sinha, 2020; Kirchherr và cộng sự, 2018; Hina và cộng sự, 2022).

Hầu hết các mô hình KDTH đều cần sử dụng các công nghệ hiện đại để tạo ra các quy trình khép kín, các sản phẩm sạch hơn đồng thời thực hiện giám sát, đo lường các chỉ số môi trường, và bảo quản chất lượng vật liệu tái sử dụng (Khan và cộng sự, 2020). Bên cạnh đó, do sự thay đổi của công nghệ đang thay đổi theo từng ngày, nếu doanh nghiệp không bắt kịp tốc độ thay đổi đó hoặc các công nghệ mới không có khả năng tương thích với mô hình kinh doanh hiện tại của doanh nghiệp, họ sẽ gặp khó khăn trong việc nâng cao hiệu quả đầu tư mô hình KDTH (Van Loon và cộng sự, 2020). Việc cải thiện công nghệ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy cập vào dữ liệu hỗ trợ quản lý sản phẩm trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm, mở rộng và tối ưu hóa trọn đời, cung cấp phụ tùng thay thế, nâng cao hiểu biết về hành vi của người dùng, công nghệ cho các mô hình kinh doanh dựa trên dịch vụ, hỗ trợ quyết định cho việc lựa chọn các chiến lược tuần hoàn phù hợp nhất vào cuối giai đoạn sử dụng (Agrawal và cộng sự, 2022). Như vậy, nếu doanh nghiệp nhận thức rằng năng lực công nghệ của họ vững chắc, họ sẽ cảm thấy việc áp dụng mô hình KDTH thuận lợi hơn, và cải thiện ý định áp dụng mô hình (Sinha 2018; Aloini và cộng sự, 2020). Ngược lại, nếu doanh nghiệp nhận thức rằng họ có năng lực công nghệ khiêm tốn, các ứng dụng của mô hình KDTH sẽ chỉ đạt được một số thành tựu nhỏ, họ sẽ ngần ngại hơn trong việc áp dụng mô hình KDTH (Kirchherr và cộng sự, 2018). Điều này đồng thời giải thích vì sao các doanh nghiệp nhỏ thường có tỷ lệ áp dụng mô hình KDTH rất thấp, bởi năng lực công nghệ của họ là chưa tương xứng với mô hình kinh doanh tuần hoàn (Aranda-Usón và cộng sự, 2019).

Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực của một doanh nghiệp là tập hợp những cá nhân tạo nên lực lượng lao động của doanh nghiệp đó (Kaufman, 2001). Việc đo lường nguồn

nhân lực của doanh nghiệp thường dựa vào số lượng và chất lượng (kiến thức, kỹ năng, sức khỏe, trình độ học vấn) của cá nhân bên trong doanh nghiệp. Nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng nguồn nhân lực là một trong những nhân tố quan trọng có khả năng thúc đẩy hoặc cản trở doanh nghiệp trong áp dụng mô hình KDTH (Rizos và cộng sự, 2015; Lewandowski, 2016; Aloini và cộng sự, 2020). Nguồn nhân lực này bao gồm cả cấp quản lý và nhân viên. Đối với cấp quản lý, nhận thức đầy đủ về lợi ích của mô hình KDTH cũng như việc quản lý các công cụ mới, quản lý con người dựa trên nguyên tắc mới là vô cùng quan trọng (Rizos và cộng sự, 2015). Đối với nhân viên, năng lực để đáp ứng được các yêu cầu của mô hình KDTH đóng vai trò then chốt trong chuyển đổi mô hình kinh doanh. Nói tóm lại, nếu như doanh nghiệp có nguồn nhân lực chất lượng cao, họ sẽ nhận thức được việc áp dụng mô hình KDTH không phải là một thử thách (Khan và cộng sự, 2020). Tuy nhiên, không phải doanh nghiệp nào cũng có thể đáp ứng được yêu cầu này đặc biệt là doanh nghiệp ở các quốc gia đang phát triển hoặc doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ vốn có số lượng nhân lực hạn chế và chất lượng lao động chưa đồng đều. Điều này dẫn đến mức độ sẵn sàng trong chuyển đổi mô hình KDTH của các doanh nghiệp là tương đối thấp.

Năng lực đổi mới

Năng lực đổi mới được định nghĩa là việc thực hiện các ý tưởng, quy trình, sản phẩm hoặc dịch vụ mới trong một doanh nghiệp (Rogers, 1995; Amabile et al., 1996). Trong một mô hình KDTH, năng lực đổi mới được coi là một trong những động lực quan trọng nhất thúc đẩy sự thành công của mô hình. Đầu tiên, đổi mới có thể tạo ra các loại phương tiện mới như hệ thống năng lượng tái tạo, hệ thống xử lý rác thải, làm chậm các vòng lặp vật liệu hoặc đổi mới cơ sở hạ tầng mới để đáp ứng các nguyên tắc của mô hình KDTH (Antikainen & Valkokari, 2016). Tiếp theo, đổi mới có thể giảm nhẹ những gánh nặng về chi phí và giải quyết các rào cản trong quá trình kinh doanh mà doanh nghiệp gặp phải (Pieroni và cộng sự, 2019). Cuối cùng, đổi mới có thể hỗ trợ các doanh nghiệp tương tác với nhau trong mạng lưới tuần hoàn một cách thuận lợi thông

qua đổi mới chuỗi cung ứng, giao diện khách hàng và cấu trúc tài chính (Boons & Lüdeke-Freund, 2013).

Một trong những biểu hiện rõ ràng nhất của doanh nghiệp đối với các hoạt động đổi mới đó là tồn tại bộ phận Nghiên cứu và Phát triển (R&D) bởi đây là bộ phận chuyên môn với chức năng đề xuất các ý tưởng, tạo ra các giải pháp thiết thực, cũng như tạo ra các vườn ươm trong doanh nghiệp (Kivimaa et al., 2019 và Barrie et al., 2017). Bên cạnh đó, sự khuyến khích và hỗ trợ của các nhà quản trị doanh nghiệp cũng đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy năng lực đổi mới của doanh nghiệp nói chung và cá nhân trong doanh nghiệp nói riêng (Talukder, 2012). Ngoài ra, năng lực này còn được thúc đẩy những nhân tố khác như các nhân tố bên ngoài khác như môi trường, áp lực chi phí, lợi thế cạnh tranh, áp lực khách hàng (Peiro-Signes et al., 2011; Pereira và Vence, 2012). Có thể thấy năng lực đổi mới có thể tạo ra nhiều cơ hội thị trường hơn cho các doanh nghiệp, đồng thời thúc đẩy họ phát triển công nghệ nhằm tuân thủ các quy định về môi trường tuy nhiên việc áp dụng các ý tưởng đổi mới của các doanh nghiệp hiện nay vẫn còn khiêm tốn do những hạn chế về nguồn lực tài chính và công nghệ (Aldrich & Yang 2012; Boutillier, 2019).

2.5. Kinh nghiệm thúc đẩy ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của một số quốc gia trên thế giới

So sánh với nhiều quốc gia đã phát triển, Việt Nam có khoảng cách rất lớn về trình độ nhân lực và hệ thống hàng rào công nghệ kỹ thuật trong kinh doanh. Do đó, khi tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia đã phát triển mô hình KDTH, Việt Nam cần phải nghiên cứu kỹ kinh nghiệm của các nước có những nét tương đồng nhất định về điều kiện tự nhiên, lịch sử phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là các vấn đề về ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên. Sau quá trình tổng quan, NCS lựa chọn Trung Quốc và Nhật Bản là hai quốc gia sớm phát triển các mô hình KDTH và có nhiều kinh nghiệm trong thúc đẩy ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp, đồng thời có nhiều nét tương đồng với Việt Nam về văn hoá, kinh tế, xã hội để tham khảo kinh nghiệm.

2.5.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc là quốc gia láng giềng với Việt Nam với những thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế. Trung Quốc và Việt Nam “núi sông tương liên, văn hoá tương thông” vì vậy các bài học kinh nghiệm trong phát triển kinh tế của Trung Quốc là rất phù hợp để Việt Nam tham khảo. Sau vài thập kỷ phát triển với mức tăng trưởng GDP ấn tượng (trung bình mỗi năm tăng gần 10% trong 30 năm gần đây), Trung Quốc đã phải đối mặt với việc tiêu thụ tài nguyên và năng lượng ở tốc độ cao, gây nên ô nhiễm và phát thải khí nhà kính trầm trọng (Qi và cộng sự, 2010). Trước bối cảnh đó, chính phủ Trung Quốc đã tích cực thúc đẩy mô hình KDTH nhằm đạt các mục tiêu phát triển bền vững hơn.

Mô hình KDTH ở Trung Quốc được giới thiệu từ những năm 1990 với ý tưởng ban đầu là sản xuất sạch hơn và phát triển khu sinh thái công nghiệp (Zhou và cộng sự, 2019). Thời kỳ đầu, để hình thành nhận thức của các doanh nghiệp về mô hình KDTH, Chính phủ Trung Quốc đã chỉ định thí điểm mô hình KDTH đối với các doanh nghiệp ở 10 tỉnh và thành phố trên toàn quốc (Yuan và cộng sự, 2006). Chính phủ chọn các tỉnh, thành phố thí điểm có các ngành công nghiệp trụ cột khác nhau từ các vùng khác nhau nhằm mục đích khám phá ý tưởng phát triển đô thị theo mô hình KDTH và hình thành các thành phố điển hình phát triển mô hình KDTH. Các động lực đằng sau việc hình thành ý định chuyển đổi nhanh chóng của các doanh nghiệp cũng bắt nguồn từ sự thay đổi trong tư tưởng chính trị của chính phủ Trung Quốc. Các luật và quy định liên quan đến mô hình KDTH được giới thiệu với yêu cầu nghiêm ngặt về thực hiện. Đồng thời hệ thống quản lý bảo tồn tài nguyên cũng được thiết lập và hoàn thiện.

Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tăng cường giám sát và quản lý việc sử dụng thâm canh (bảo tồn năng lượng và nước), sử dụng toàn diện và tái chế các nguồn tài nguyên tái tạo theo luật pháp và các quy định, để hướng dẫn các doanh nghiệp thiết lập nhận thức về sự phát triển đồng bộ của nền kinh tế, tài nguyên và môi trường. Công tác đánh giá môi trường và hệ thống cấp phép phát

thải được thực hiện nghiêm túc: tổng lượng phát thải ô nhiễm được kiểm soát; việc giám sát và quản lý việc xả và xử lý chất thải của các doanh nghiệp được tăng cường nhằm giảm cường độ phát thải. Các doanh nghiệp đủ điều kiện được khuyến khích sẵn sàng thực hiện chứng nhận hệ thống quản lý môi trường, ví dụ “Chỉ số Đánh giá về Phát triển KTTH”. Những chứng nhận môi trường dựa theo nguyên tắc của mô hình KDTH này cũng đã thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường ý định và động lực áp dụng mô hình KDTH (Su và cộng sự, 2013).

Tuy nhiên, trong quá trình thúc đẩy doanh nghiệp có ý định áp dụng mô hình KDTH trong thời kỳ đầu. Chính phủ Trung Quốc phải đối diện với một số thách thức có thể làm ngăn cản ý định thực hiện mô hình KDTH (Chen và cộng sự, 2020). Đầu tiên, đối với doanh nghiệp, thông tin kịp thời và đầy đủ để có thể lập kế hoạch và thiết kế các kịch bản cụ thể cho các hoạt động giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế là tối quan trọng. Tuy nhiên, các thông tin nội bộ cũng như các thông tin của các bên liên quan trong chuỗi cung ứng để phát triển mô hình KDTH còn rất hạn chế (Geng và cộng sự, 2012). Trong mô hình KDTH, một hệ thống thông tin hiệu quả là rất quan trọng để các nhà quản trị doanh nghiệp có thể nuôi dưỡng ý định và ra những quyết định có lợi hơn về mặt tài chính và môi trường. Tuy nhiên, những hệ thống thông tin có hệ thống như vậy rất hiếm ở Trung Quốc, điều này càng làm giảm hiệu quả trao đổi thông tin.

Thứ hai, công nghệ là nhân tố then chốt trong sự phát triển của mô hình KDTH. Mỗi nguyên tắc trong mô hình KDTH đều yêu cầu nền tảng công nghệ tiên tiến và cơ sở vật chất hiện đại. Tuy nhiên, mặc dù Chính phủ Trung Quốc đã tiến hành đầu tư vô cùng mạnh mẽ thì trình độ công nghệ tổng thể ở Trung Quốc vẫn tồn tại sự chênh lệch giữa các thành phố lớn và các tỉnh, với đặc điểm cơ bản vẫn là lạc hậu và phát triển không đạt yêu cầu do không đủ hỗ trợ về tài chính. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nói chung chiếm 99,88% tổng số cơ sở sản xuất ở Trung Quốc, là chủ thể đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển mô hình KDTH (Chen và cộng sự, 2020). Hầu hết các doanh nghiệp này không có hoặc

có ít động lực để thực hiện mô hình KDTH như giảm thiểu và cải tạo chất thải. Điều này là bởi việc thay đổi hoặc cập nhật thiết bị thường tốn kém cả thời gian và tiền bạc trong khi lợi ích kinh tế tiềm năng là hạn chế. Một cách thay thế là chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển, nhưng nó cũng có rủi ro liên quan đến phụ thuộc quá nhiều vào sự hỗ trợ của nhà xuất khẩu khi xảy ra lỗi kỹ thuật (Zhijun và Nailong, 2007).

Thứ ba, các công cụ kinh tế và tài chính phủ do Chính phủ ban hành chưa thực sự phù hợp để doanh nghiệp phát triển mô hình KDTH (Wang và cộng sự, 2018). Một mặt, sự hỗ trợ tài chính không đầy đủ từ các ngân hàng và các ưu đãi thuế công không đầy đủ đã ngăn cản các doanh nghiệp có ý định đổi mới công nghệ thân thiện với môi trường hơn. Mặt khác, các nhà sản xuất ít nhận sự khuyến khích từ nhà nước để tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu và nước trong khi giá cả của những nguồn tài nguyên này ngày càng tăng. Nếu vận hành mô hình kinh doanh tuyến tính truyền thống, doanh nghiệp có thể dễ dàng chuyển giao chi phí cho người tiêu dùng dưới hình thức giá bán cao hơn. Chen và cộng sự (2020) chỉ ra rằng các chính sách kinh tế và công nghiệp của Trung Quốc chủ yếu tập trung để thúc đẩy ngành công nghiệp nặng, cơ sở hạ tầng và sản xuất, có liên quan chặt chẽ với giá năng lượng và vật liệu.

Thứ tư, một vấn đề phổ biến khác ở Trung Quốc là ý thức và thực hành thực thi pháp luật còn thấp. Sự thiếu hụt này là do văn hoá thực thi pháp luật còn hời hợt, các hình phạt sẵn có cho việc không tuân thủ là không thỏa đáng, đồng thời các bên bị hại (ví dụ người dân bị ảnh hưởng từ việc sản xuất của doanh nghiệp) không được bồi thường thích đáng và một số lỗi vi phạm về môi trường bị xử lý hành chính thay vì hình sự. Hệ thống quản lý của chính phủ còn tồn tại nhiều bất cập như cấu trúc phức tạp của các cơ quan chính phủ, trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương kém và nạn tham nhũng kéo dài. Việc hình thành ý định áp dụng mô hình KDTH đòi hỏi các nỗ lực quản lý tổng hợp, bao gồm lãnh đạo cao nhất, sự tham gia tích cực của các chủ thể chính ở tất cả các

cấp chính quyền, cũng như tính minh bạch và khả năng dự đoán trong cả các công cụ chính sách hành chính và kinh tế (Chen và cộng sự, 2020).

2.5.2. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Mô hình KDTH không phải là một khái niệm mới đối với Nhật Bản (Helene, 2020). Kể từ những năm 1990, Nhật Bản đã thúc đẩy xây dựng mô hình KDTH và đạt được những kết quả to lớn (Ghisellini và cộng sự, 2016). Nhật Bản là một trong những quốc gia đầu tiên áp dụng mô hình KDTH và cũng là quốc gia có khung pháp luật hoàn thiện nhất về mô hình KDTH. Bất lợi về sự thiếu hụt tài nguyên thiên nhiên và địa hình hiểm trở nên Nhật Bản phải phát triển mô hình KDTH để đẩy mạnh phát triển kinh tế và thực hiện kế hoạch bắt kịp các nước phát triển phương Tây. Tại Nhật Bản, quá trình thúc đẩy ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp được đánh dấu bằng sự hợp tác thành công giữa người dân và nhà sản xuất. Chính phủ Nhật Bản chỉ đóng vai trò tạo lập khuôn khổ lập pháp toàn diện để tiến tới một xã hội tuần hoàn.

Sự tham gia của người dân bao gồm phân loại rác thải, thanh toán sớm chi phí tái chế và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng. Sự tham gia của các nhà sản xuất bao gồm tăng cường sử dụng nguyên vật liệu tái chế, tạo ra hàng hóa có tuổi thọ cao và thiết kế sản phẩm có thể sửa chữa, tái sử dụng và tái chế. Đối với chính phủ Nhật Bản, chính phủ đã thực hiện các hành động để nâng cao nhận thức của tất cả đối tượng trong mọi lĩnh vực, chẳng hạn như phát triển các khóa học về môi trường trong trường học, doanh nghiệp và cộng đồng; ban hành bộ chỉ số đánh giá mức độ tuần hoàn của nguyên vật liệu hay hệ thống giảm thiểu chất thải của doanh nghiệp. Nhật Bản đặc biệt chú trọng tới việc xử lý chất thải thể hiện ở việc áp đặt các quy định khác nhau về việc xử lý chất thải công nghiệp tại các bãi chôn lấp và đánh thuế môi trường, một số luật liên quan kể đến như: Luật Cơ bản để thành lập xã hội sử dụng nguyên liệu tái chế, Luật Thúc đẩy sử dụng tài nguyên hiệu quả, Luật Quản lý chất thải và Vệ sinh công cộng, v.v. Chính việc phân định rõ trách nhiệm của các bên trong thúc đẩy mô hình KDTH,

Chính phủ Nhật Bản đã tăng cường đáng kể ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp. Số tiền thu được từ phí phạt sẽ được dùng để tài trợ cho phát triển công nghệ môi trường.

Tại Nhật Bản chính phủ thúc đẩy các mô hình cung ứng tuần hoàn nhằm thay thế các đầu vào nguyên liệu truyền thống bằng các đầu vào nguyên liệu tái tạo, dựa trên sinh học, thu hồi và thúc đẩy hệ thống tiêu thụ và sản phẩm tuần hoàn. Các công ty hoạt động tại Nhật Bản theo chiến lược mô hình KDTH trong nhiều lĩnh vực khác nhau và liên quan đến các công ty lớn, vừa và nhỏ. Các mô hình này có thể được sử dụng riêng hoặc kết hợp với nhau để đạt được một mô hình KDTH và hiệu quả hơn. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng khi thực hiện các mô hình KDTH, các đánh giá vòng đời và nghiên cứu tác động môi trường cũng nên được xem xét để đảm bảo rằng các phương thức hoạt động kinh doanh khác nhau có tác động tích cực thuần túy (Helene, 2020).

Các đô thị sinh thái (eco-city) cũng rất nổi tiếng ở Nhật Bản với sự thúc đẩy của Chính phủ từ những năm 90 (Van Berkel và cộng sự, 2009). Với việc thực hiện mô hình KDTH ở cấp độ trung mô này, Nhật Bản đã được mục tiêu kép liên quan đến giảm thiểu phát thải và lợi ích kinh tế. Cho đến nay, tổng số 26 đô thị sinh thái đã được thành lập ở Nhật Bản. Các khu đô thị sinh thái này nhận được những sự quan tâm đầy đủ của Chính phủ về trợ cấp đầu tư vào các dự án tái chế sáng tạo. Các dự án được trợ cấp này đã tạo ra các dự án nhỏ hơn và ngày càng mang lại lợi ích công cộng cao hơn đối với chất lượng môi trường và các doanh nghiệp. Việc thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường ý định tham gia vào các khu đô thị sinh thái thành công là do các nhân tố pháp lý, xã hội, kinh tế và công nghệ, chẳng hạn như khung pháp lý đang phát triển hướng tới việc áp dụng một xã hội định hướng tái chế, trách nhiệm chung của xã hội đối với nhu cầu bảo vệ môi trường, giảm thiểu rủi ro của doanh nghiệp và chi tiêu vốn bằng trợ cấp, đa dạng hóa hoạt động của doanh nghiệp và nâng cao năng lực công nghệ trong các lĩnh vực công nghiệp cụ thể (Van Berkel và cộng sự, 2009).

Tuy nhiên, mặc dù là một trong những quốc gia đi đầu và thành công nhất trong việc áp dụng mô hình KDTH tại doanh nghiệp nhưng Nhật Bản cũng phải đối mặt với những thách thức nhất định trong việc thúc đẩy doanh nghiệp tự nguyện có ý định áp dụng mô hình KDTH. Đầu tiên, các chính sách liên quan đến thực hiện mô hình KDTH xuất phát chủ yếu từ mục đích giải quyết tỷ lệ phát sinh chất thải khổng lồ nhưng lại thiếu bãi chôn lấp. Vì vậy, các đạo luật về mô hình KDTH tập trung rất nhiều vào quản lý chất thải, phân biệt giữa chất thải đô thị và chất thải công nghiệp mà thiếu sự tiếp cận đến các khía cạnh khác của mô hình KDTH. Tiếp đến, như đã đề cập thì mô hình KDTH không phải là một khái niệm mới ở Nhật Bản, điều này dẫn đến ngày càng có nhiều công ty Nhật Bản muốn theo đuổi một phương thức phát triển kinh tế cao hơn so với mô hình KDTH hiện có.

2.5.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Trên cơ sở phân tích kinh nghiệm của Trung Quốc và Nhật Bản, có thể thấy rằng rất nhiều bài học kinh nghiệm có ý nghĩa đối với việc thúc đẩy ý định áp dụng mô hình KDTH ở Việt Nam. Để mô hình KDTH có thể được thực hiện hiệu quả thì cần đồng thời triển khai các hoạt động ở các cấp độ bao gồm cấp vi mô, trung bình và vĩ mô.

Trước hết, đo đặc điểm chính trị của Việt Nam và Trung Quốc là khá tương đồng, vì vậy mô hình KDTH cũng nên được thực hiện như một chính sách quốc gia nghĩa là từ trên xuống dưới (top-down). Việc áp dụng chính sách bottom-up như tại Nhật Bản phù hợp hơn với quốc gia có nhiều doanh nghiệp có tiềm lực kinh tế, khoa học, công nghệ mạnh mẽ và đặc biệt ý thức bảo vệ môi trường của người dân và doanh nghiệp cao. Bên cạnh đó, trước khi tiến hành ban hành những quy định pháp luật về sản xuất xanh, sạch, tuần hoàn và bền vững thì Chính phủ nên thực hiện thí điểm tại một số tỉnh/thành phố sau đó đánh giá kết quả và rút kinh nghiệm.

Các hỗ trợ về mặt tài chính và phi tài chính từ các tổ chức chính phủ và phi chính phủ cũng sẽ góp phần thúc đẩy, điều chỉnh và giám sát việc thực hiện mô hình KDTH tại các doanh nghiệp. Chính phủ Việt Nam cần thiết phải xây dựng bộ

chỉ số đo lường mức độ tuân hoàn ở các cấp độ khác nhau. Ở cấp độ doanh nghiệp, các chỉ số đo lường mức độ tuân hoàn nên được điều chỉnh cho phù hợp với từng công ty hoặc đặc điểm của ngành. Ở những bước đầu, bộ chỉ số nên tập trung vào các nguyên tắc cơ bản của mô hình KDTH như thực hiện nguyên tắc 3R (reduce-reuse-recycle) và sau đó đến xem xét thêm tác động của mô hình kinh doanh của doanh nghiệp đối với các khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội. Đối với trọng số của mỗi chỉ tiêu phụ trước khi tổng hợp, cần thử nghiệm các phương pháp khác nhau chẳng hạn như phân tích thành phần chính, trọng số trung bình, quy trình phân tích phân cấp, đánh giá tổng hợp mờ để có thể đưa ra được kết quả có thể phản ánh được chính xác nhất. Do tính chất hoạt động khác nhau của các doanh nghiệp, có thể hợp lý hoá các chỉ số cụ thể cho các lĩnh vực công nghiệp khác nhau để có thể đo lường một cách thích hợp. Ví dụ, bộ chỉ số nhấn mạnh hiệu quả năng lượng sẽ thích hợp cho ngành công nghiệp xi măng, trong khi bộ chỉ số nhấn mạnh hiệu quả sử dụng nước có thể dành cho ngành công nghiệp giấy và bột giấy.

Trong nghiên cứu của Chen và cộng sự (2020), tác giả đã thực hiện một nghiên cứu điển hình về áp dụng mô hình KDTH ở Đại Liên và so sánh những thay đổi với ba thành phố thí điểm khác là Bắc Kinh, Thượng Hải và Thiên Tân. Kết quả cho thấy thành phố Đại Liên đã hoàn thành tốt mục tiêu xây dựng mô hình KTHH vào năm 2010. Thành phố lớn là Thượng Hải cần nhiều nguồn lực hơn để thí điểm mô hình KDTH đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý chất thải nhưng kết quả lại khiêm tốn hơn so với các tỉnh/thành phố khác. Như vậy, Chính phủ Việt Nam có thể tham khảo thêm kinh nghiệm thí điểm và áp dụng mô hình KDTH từ Chính quyền thành phố Đại Liên, bên cạnh nghiên cứu kinh nghiệm chung của cả Trung Quốc.

Những thách thức cản trở việc thực hiện thành công mô hình KDTH ở Trung Quốc cũng chính là những nội dung mà Chính phủ Việt Nam cần lường trước được để chủ động tìm ra giải pháp ngay từ ban đầu. Chính phủ cần quyết liệt trong việc thúc đẩy việc thực hiện mô hình KDTH ở phạm vi rộng hơn và sâu hơn. Bởi nếu không, xu hướng áp dụng mô hình này rất khó có thể được duy trì, và các bên liên quan sẽ sớm quay trở lại với mô hình kinh doanh tuyến tính truyền thống khi xét

đến sự phức tạp, đa dạng và sự khác biệt lớn giữa các khu vực của nền kinh tế này. Để áp dụng KTTH như một mô hình kinh tế trong tương lai, cần có những nỗ lực to lớn để hoàn thiện các biện pháp hiện có cũng như triển khai nhiều chính sách hơn để vượt qua những thách thức này. Từ bài học kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy rằng các biện pháp hỗ trợ kinh tế vẫn là một trong những phương tiện hiệu quả nhất để kích thích doanh nghiệp tham gia và áp dụng mô hình KDTH. Các biện pháp kinh tế đó có thể kể đến như cải cách giá và các chính sách thuế ưu đãi, tăng mức thuế môi trường, bảo hiểm trách nhiệm do thiệt hại môi trường, giới hạn và hệ thống thương mại, ghi nhãn môi trường lên sản phẩm.

Ngoài ra, Chính phủ nên khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo để phù hợp với các nguyên tắc của mô hình KDTH. Điều này đòi hỏi chính phủ phải xác định chính xác các lĩnh vực và dự án công nghệ quan trọng phù hợp với yêu cầu hiện tại và dài hạn của nền kinh tế, đồng thời tăng cường nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ thông qua đầu tư cho R&D ở cả cấp độ doanh nghiệp và nhà khoa học. Như đã đề cập ở phần trước, việc phát triển công nghệ nóng trong một thời gian ngắn tại Trung Quốc có thể gây ra sức ép rất lớn đối với doanh nghiệp về số vốn đầu tư ban đầu cũng như tăng rủi ro liên quan đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Vì vậy, cần thiết có sự chung tay giữa doanh nghiệp, các nhà khoa học cũng như các chuyên gia để có thể tư vấn cho doanh nghiệp những chiến lược đầu tư công nghệ hiệu quả và phù hợp với nguồn lực hiện có của doanh nghiệp thay vì mạo hiểm với tỷ lệ đòn bẩy quá cao.

Bên cạnh đó, việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo cũng nên được khuyến khích sao cho đúng và trúng với từng loại hình doanh nghiệp. Về lý thuyết, đổi mới sáng tạo của các doanh nhân là rất quan trọng đối với cả các doanh nghiệp đương nhiệm và các doanh nghiệp mới gia nhập (De Los Rios và Charnley, 2017). Tuy nhiên, các doanh nghiệp đương nhiệm thường không phải đối tượng lý tưởng cho các đổi mới sáng tạo vì họ không thể phá vỡ các cam kết với các giá trị và hệ thống công nghệ hiện tại để thay đổi sang một mô hình mới (Lieder và Rashid, 2016). Trong khi đó, các công ty mới thành lập có thể tham gia linh hoạt hơn và chấp nhận rủi ro hơn để

đạt được thành tựu, do đó, trở thành nguồn thích hợp hơn cho sự đổi mới sáng tạo (Brockhaus, 1980). Cần chú ý là sự trưởng thành của các doanh nghiệp không phải là yếu tố quyết định chính về thành công của đổi mới sáng tạo. Các doanh nghiệp trong bất kỳ loại hình nào có thể thất bại với việc áp dụng đổi mới sáng tạo nếu họ áp dụng sai thị trường (không phù hợp với ngành) hoặc sai thời điểm (nhập cuộc quá muộn để cạnh tranh hiệu quả) (Ansari và Krop, 2012). Sự đổi mới của các doanh nhân không thể thành công nếu không chú ý cẩn thận đến các bối cảnh môi trường cụ thể mà nó diễn ra (Bhattacharya và Bloch, 2004). Ở một mức độ nào đó, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong mô hình KDTH tồn tại sự khác biệt so với trong mô hình kinh tế tuyến tính. Điểm mấu chốt là về ý định đổi mới của các doanh nhân nhằm giảm tác động tiêu cực từ bên ngoài lên môi trường (Diaz-Garcia et al., 2015). Các nghiên cứu hiện tại đã đề xuất một loạt các khái niệm để chỉ ra sự đổi mới theo hướng các mô hình kinh tế vì môi trường, chẳng hạn như đổi mới môi trường (eco-innovation), đổi mới xanh (green-innovation), đổi mới sinh thái (eco-innovation) (Klewitz và Hansen, 2014). Trong đó, đổi mới sinh thái đã được coi là một thuật ngữ toàn diện hơn và ngày càng được sử dụng nhiều hơn trong các ấn phẩm khoa học (De Jesus và cộng sự, 2018).

Phát triển mô hình kinh doanh tuần hoàn tại Nhật Bản được hỗ trợ bởi sự hợp tác hiệu quả giữa Nhà nước, người tiêu dùng và nhà sản xuất trong đó người tiêu dùng và nhà sản xuất đóng vai trò chủ chốt. Người tiêu dùng có vai trò quan trọng trong phân tách nguồn tái chế, nhà sản xuất có vai trò trong việc tái chế rác thải/nguyên vật liệu, sản xuất các sản phẩm có vòng đời lâu dài, trong khi đó Nhà nước chỉ có vai trò trong việc tạo hành lang pháp lý và khuyến khích tái chế nguyên vật liệu. Có thể thấy, việc nâng cao nhận thức về vai trò của mô hình kinh doanh tuần hoàn đối với người tiêu dùng và doanh nghiệp là vô cùng quan trọng dựa trên kinh nghiệm của Nhật Bản. Việc tiêu dùng và sản xuất bền vững cần được thực hiện như một thói quen trên khắp đất nước chỉ không chỉ riêng tại thành phố lớn hoặc với một số đối tượng cụ thể.

Bên cạnh đó, hệ thống thu thập các thiết bị cũ để tái chế tại Nhật Bản rất toàn diện và dễ sử dụng. Các thiết bị cũ được thu thập bởi các nhà bán lẻ trong cửa hàng

hoặc khi giao một thiết bị mới. Đối với thiết bị công nghệ cũ, nhà sản xuất có thể được thu thập tại nhà của người dân, hoặc người dân sẽ chuyển đến cho nhà sản xuất thông qua bất kỳ bưu điện nào. Để làm được điều đó, chất lượng cơ sở hạ tầng tái chế cũng là vô cùng quan trọng. Do đó, các doanh nghiệp cần đầu tư lâu dài vào cơ sở hạ tầng tái chế và thiết kế cơ sở sản xuất sao cho quá trình phục hồi và tháo dỡ có thể được thực hiện dễ dàng, tiết kiệm thời gian và sức lực.

Hệ thống quy định pháp luật của Nhật Bản cũng được xây dựng rất hoàn chỉnh tới cả cấp vi mô và trung mô. Bên cạnh đó, Nhật Bản còn khuyến khích phát hành trái phiếu xanh để thúc đẩy các dự án môi trường phát triển. Chính phủ Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý rõ ràng cho hình thành, phát triển mô hình kinh doanh tuần hoàn và mô hình kinh doanh tuần hoàn từ chủ trương của Đảng đến pháp luật của Nhà nước. Xây dựng chiến lược và đưa ra các mục tiêu cụ thể, thực hiện một cách nghiêm chỉnh, đồng bộ và tạo sự đồng thuận lớn của toàn xã hội thúc đẩy mô hình kinh doanh tuần hoàn gắn với trách nhiệm, lợi ích của các thành phần trong nền kinh tế bao gồm các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Trong đó, Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, các tổ chức và từng người dân tham gia thực hiện. Mặt khác, Chính phủ cần sớm ban hành bộ tiêu chí đo lường mức độ tuần hoàn của doanh nghiệp ở các lĩnh vực khác nhau, trong đó quy định chi tiết các từng chỉ số và sớm áp dụng vào thực tiễn. Đồng thời, cần khuyến khích các nhà khoa học nghiên cứu về mô hình kinh doanh tuần hoàn, từ đó đưa ra những sáng kiến, hàm ý chính sách nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách có những phương pháp quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; chính sách tín dụng; chính sách xã hội.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên thành lập các hiệp hội để khuyến khích lẫn nhau sản xuất theo hướng sạch hơn, ít phát thải và tăng cường tái chế thông qua các chính sách ưu đãi thuế, tín dụng, hỗ trợ tài chính đối với doanh nghiệp trong việc xử lý bao bì, sản phẩm thải ra sau khi sử dụng. Hiện nay tại Việt Nam đã có một số hiệp hội thúc đẩy mô hình kinh doanh tuần hoàn như Liên minh Tái chế bao bì Việt Nam hay Hiệp hội Nông nghiệp tuần hoàn Việt Nam. Tuy nhiên những tổ chức này vẫn vận hành theo hình thức tự phát chứ chưa có những chế độ hay ưu đãi cụ thể

đến từ Chính phủ. Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường cần xây dựng những cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp, hiệp hội tích cực tham gia mô hình kinh doanh tuần hoàn cũng như có những chế tài buộc doanh nghiệp phải có trách nhiệm của nhà sản xuất đối với sản phẩm của mình làm ra.

Cuối cùng, cần thiết phải nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng, các hoạt động liên quan đến KDTH như quảng cáo truyền hình, bản tin, triển lãm thành tựu và hội thảo. Các hoạt động như vậy có thể cung cấp các nền tảng kiến thức, đồng thời giúp các doanh nghiệp chia sẻ kinh nghiệm để từ đó học hỏi và áp dụng. Hơn nữa, các doanh nghiệp có thể tăng cường hiểu biết lẫn nhau và hữu nghị thông qua trao đổi thông tin, đây sẽ là nền tảng vững chắc cho sự hợp tác sâu rộng hơn nữa trong việc thúc đẩy chuỗi cung ứng tuần hoàn.

Tóm tắt chương 2

Chương 2 đã tổng hợp, phân tích các khái niệm liên quan đến vấn đề nghiên cứu của luận án, bao gồm: nền KTTH, mô hình KDTH, nhân tố tài chính và nhân tố phi tài chính, ý định của doanh nghiệp, nền tảng lý thuyết đo lường ý định của doanh nghiệp. Thông qua làm rõ các khái niệm, quan điểm của các nhà học giả trên thế giới đối với các vấn đề nghiên cứu của luận án, NCS đã đề xuất cơ sở lý luận của từng khái niệm từ quan điểm của NCS và xây dựng khung phân tích của luận án. Chương 2 cũng đã nêu ra một số bài học kinh nghiệm của hai quốc gia đã phát triển tương đối thành mô hình KDTH từ đó đề xuất một số bài học kinh nghiệm trong sử dụng các công cụ tài chính và phi tài chính để thúc đẩy doanh nghiệp tăng cường ý định áp dụng mô hình KDTH.

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Phần 1: Tổng quan lý thuyết

NCS tiến hành hệ thống hóa các tài liệu nghiên cứu liên quan tới chủ đề luận án đã được công bố trên các tạp chí uy tín của các NXB uy tín nhằm hệ thống hoá cơ sở lý thuyết, tìm ra các mô hình lý thuyết, các thang đo đã được áp dụng, các phát hiện nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, từ đó tìm ra những khoảng trống lý thuyết. Kết quả này giúp hình thành nên mô hình nghiên cứu lý thuyết ban đầu với việc kế thừa mô hình đã có trong tổng quan tài liệu kết hợp với việc bổ sung các nhân tố.

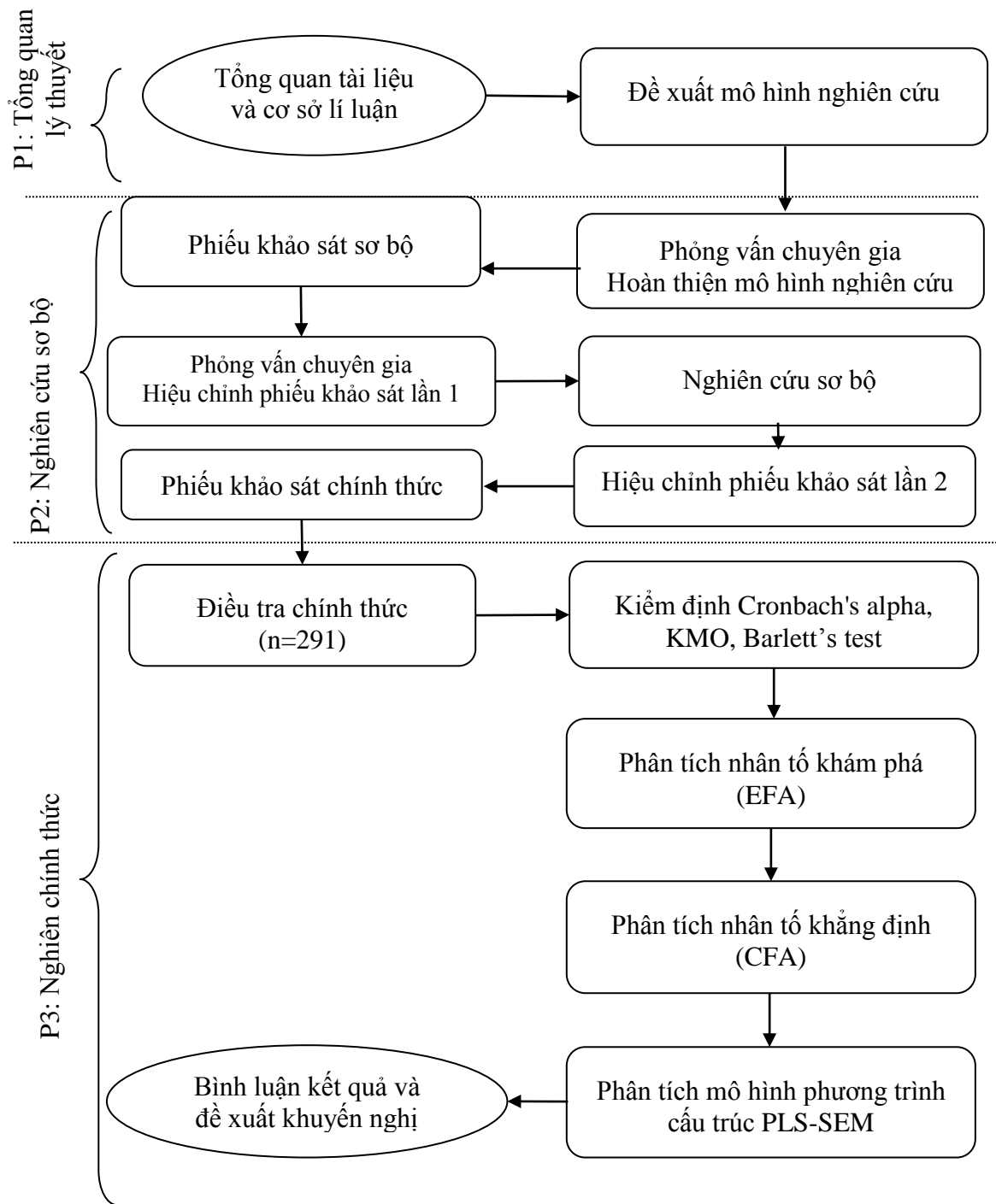
Phần 2: Nghiên cứu sơ bộ

Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua nghiên cứu tại bàn, phỏng vấn sâu, và khảo sát thử. Quá trình nghiên cứu tại bàn, NCS đi sâu vào xem xét mô hình lý thuyết cũng như cách thức thu thập số liệu thông qua khảo sát của các nghiên cứu trước đó để đề xuất mô hình lý thuyết cho luận án. Sau đó, NCS tiến hành phỏng vấn sâu các chuyên gia để thu thập ý kiến hoàn thiện mô hình lý thuyết chính thức. Nhóm chuyên gia bao gồm những các chuyên gia đến từ các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp.

Mô hình lý thuyết của luận án được xây dựng dựa trên cơ sở của lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết hành vi hoạch định như đã trình bày ở chương cơ sở lý luận. Từ mô hình đề xuất đó, tác giả tiến hành thiết lập bảng hỏi. Quá trình chỉnh sửa bảng hỏi và khảo sát thử được tiến hành từ tháng 3 năm 2022 tới tháng 4 năm 2022, NCS đã tiến hành khảo sát thử với một số doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn Hà Nội. Sau khi tiếp nhận góp ý từ các chuyên gia, doanh nghiệp và chạy thử dữ liệu từ khảo sát, bảng hỏi chính thức sau khi chỉnh sửa được trình bày như trong phần phụ lục.

Phần 3: Nghiên cứu chính thức

Bảng hỏi chính thức sau đó sẽ được gửi cho các doanh nghiệp. Cách thức lựa chọn mẫu khảo sát cũng như những số liệu mô tả liên quan tới mẫu khảo sát sẽ được trình bày ở phần sau. Số liệu khảo sát sau đó được đưa vào xử lý làm sạch và phân tích. Quy trình tính toán và phân tích số liệu bao gồm 5 bước chính. Bước một, số liệu được phân tổ và thống kê mô tả giúp luận án mô tả và hiểu được các tính chất của bộ dữ liệu từ doanh nghiệp bằng cách đưa ra các tóm tắt ngắn về mẫu và các thông số của dữ liệu. Bước hai, kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha sẽ giúp kiểm tra độ tin cậy của các biến quan sát của nhân tố mẹ. Phép kiểm định này phản ánh mức độ tương quan chặt chẽ giữa các biến quan sát trong cùng một nhân tố. Nó cho biết trong các biến quan sát của một nhân tố, biến nào đã đóng góp vào việc đo lường khái niệm nhân tố, biến nào không. Bước ba, kiểm định Kaiser-Meyer-Olkin dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Kiểm định Bartlett dùng để xem xét các biến quan sát trong nhân tố có tương quan với nhau hay không. Kiểm định này giúp xác nhận điều kiện cần để áp dụng phân tích nhân tố là các biến quan sát phản ánh những khía cạnh khác nhau của cùng một nhân tố phải có mối tương quan với nhau. Bước bốn, phân tích nhân tố khám phá (EFA) giúp tính toán được những biến ẩn dựa trên nhiều nhân tố được đưa vào từ ban đầu. Phương pháp này dùng để rút gọn một tập hợp biến quan sát thành một tập nhỏ hơn các nhân tố có ý nghĩa hơn. Bước năm, luận án sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (PLS-SEM) để tính toán tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính tới ý định ứng dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp. Mô hình cấu trúc tuyến tính là một kỹ thuật phân tích thống kê thế hệ thứ hai được phát triển để phân tích mối quan hệ đa chiều giữa nhiều biến trong một mô hình. Đa quan hệ giữa các biến có thể được biểu diễn trong một loạt các phương trình hồi quy đơn và bội. Kỹ thuật mô hình cấu trúc tuyến tính sử dụng kết hợp dữ liệu định lượng và các giả định tương quan (nguyên nhân - kết quả) vào mô hình.



Hình 3.1 Quy trình nghiên cứu của luận án

(Nguồn: NCS đề xuất)

3.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

3.2.1. Phỏng vấn sâu chuyên gia

Trên cơ sở tổng quan tài liệu và cơ sở lý thuyết từ các nghiên cứu trước đó, tác giả luận án đã đề xuất mô hình nghiên cứu dựa trên nền tảng lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết hành vi hoạch định. Do đây là mô hình kết hợp để phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, để đảm bảo tính chặt chẽ, tác giả đã tiến hành phỏng vấn sâu với 20 chuyên gia là các nhà khoa học, nhà quản trị doanh nghiệp. Các cuộc phỏng vấn, trao đổi và khảo sát thử được tiến hành trực tiếp từ tháng 03 cho đến hết tháng 04 năm 2022. Kết quả phỏng vấn từ các chuyên gia được ghi chép, tổng hợp và tóm tắt tại Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Tóm tắt nội dung phỏng vấn chuyên gia về mô hình nghiên cứu

| Câu hỏi | Câu trả lời |
|--|---|
| <i>(1) Các lý thuyết đề xuất có phù hợp để đo lường ý định vận dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp không?</i> | Lý thuyết hành vi doanh nghiệp và lý thuyết các bên liên quan được coi là một trong những lý thuyết trọng tâm tạo nền tảng cho sự phát triển của lĩnh vực nghiên cứu về trách nhiệm xã hội của môi trường. Đối với lý thuyết hành vi hoạch định, nhân tố trung tâm là ý định của con người trong việc thực hiện một hành vi cụ thể. Nếu lập luận rằng hành vi của doanh nghiệp thực chất là hành vi của cá nhân bên trong doanh nghiệp thì mô hình hình Lý thuyết hành vi hoạch định là phù hợp để đo lường hành vi của doanh nghiệp. Nhiều nghiên cứu trên thế giới về hành vi của doanh nghiệp cũng áp dụng những lý thuyết về hành vi cá nhân. Khi tác giả kết hợp Lý thuyết hành vi doanh nghiệp, Lý thuyết các bên liên quan và Lý thuyết hành vi hoạch định là nền tảng lý thuyết, những lý thuyết này sẽ bổ sung cho nhau về những hạn chế mà lý thuyết kia đang tồn tại. Bởi trong quá trình ra quyết định của doanh nghiệp, có |

| Câu hỏi | Câu trả lời |
|---|--|
| | những doanh nghiệp mọi quyết định đều phụ thuộc vào chủ doanh nghiệp, nhưng có những doanh nghiệp lại phụ thuộc vào tập thể thông qua những cuộc họp chính thức hoặc sức ép từ các bên liên quan. Vì vậy, việc kết hợp những lý thuyết nêu trên sẽ dẫn đến kết quả đo lường hành vi của doanh nghiệp chính xác hơn. |
| <p>(2) <i>Những nhân tố nào có khả năng thúc đẩy ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp tại Việt Nam?</i></p> | <p>Các nhân tố tác giả tổng hợp đến từ quá trình tổng quan các nghiên cứu quốc tế. Với đối tượng là ý định của doanh nghiệp, mặc dù hành vi của doanh nghiệp bị tác động với cá nhân trong doanh nghiệp nhưng để đảm bảo tính khách quan thì tác giả cân nhắc lựa chọn các nhân tố có khả năng phản ánh về đặc điểm, tình hình của doanh nghiệp thay vì phản ánh quan điểm của một cá nhân trong doanh nghiệp. Tác giả có thể mở rộng thêm từ các lý thuyết gốc với những nhân tố mà tác giả nhận định là phù hợp và thuyết minh sự phù hợp của nhân tố đó đối với bài nghiên cứu.</p> <p>Bên cạnh đó, mỗi doanh nghiệp sẽ bị tác động bởi các nhân tố khác nhau với mức độ khác nhau trong quá trình ra quyết định. Vì vậy, tác giả cân nhắc lựa chọn các nhân tố mà các doanh nghiệp đều coi là trọng yếu và xuất hiện trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như các lợi nguồn lực tài chính và phi tài chính, lợi ích kinh tế, mối quan hệ với các bên liên quan. Với nhân tố như “văn hoá doanh nghiệp”, tác động của nhân tố này tới hành vi của doanh nghiệp Việt Nam là không rõ ràng, đặc biệt với các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thời gian thành lập ngắn. Nếu đối tượng khảo sát của luận án là các công ty lớn hoặc các</p> |

| Câu hỏi | Câu trả lời |
|--|--|
| | tổ chức tài chính lớn thì nhân tố này sẽ phù hợp hơn. Hơn nữa, một số văn hoá doanh nghiệp bị phụ thuộc rất nhiều vào người lãnh đạo, nếu người lãnh đạo doanh nghiệp bị thay thế thì văn hoá doanh nghiệp có thể bị thay thế. Tương tự, nhân tố “quy định pháp lý”, tại Việt Nam chưa có văn bản pháp lý chính thức yêu cầu các doanh nghiệp áp dụng mô hình KDTH vì vậy tác động của nhân tố này đến ý định áp dụng của mô hình KDTH để đo lường tại thời điểm hiện tại là chưa phù hợp. |
| (3) <i>Thang đo Likert-5 có phù hợp để đo lường các nhân tố đề xuất trong mô hình không?</i> | Tác giả khảo sát doanh nghiệp nhằm thu thập quan điểm của người trả lời về các nhân tố là biến trừu tượng. Vì vậy, việc sử dụng thang đo Likert để đo lường là phù hợp. Nhiều nghiên cứu cùng lĩnh vực cũng sử dụng thang đo tương tự. |

3.2.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

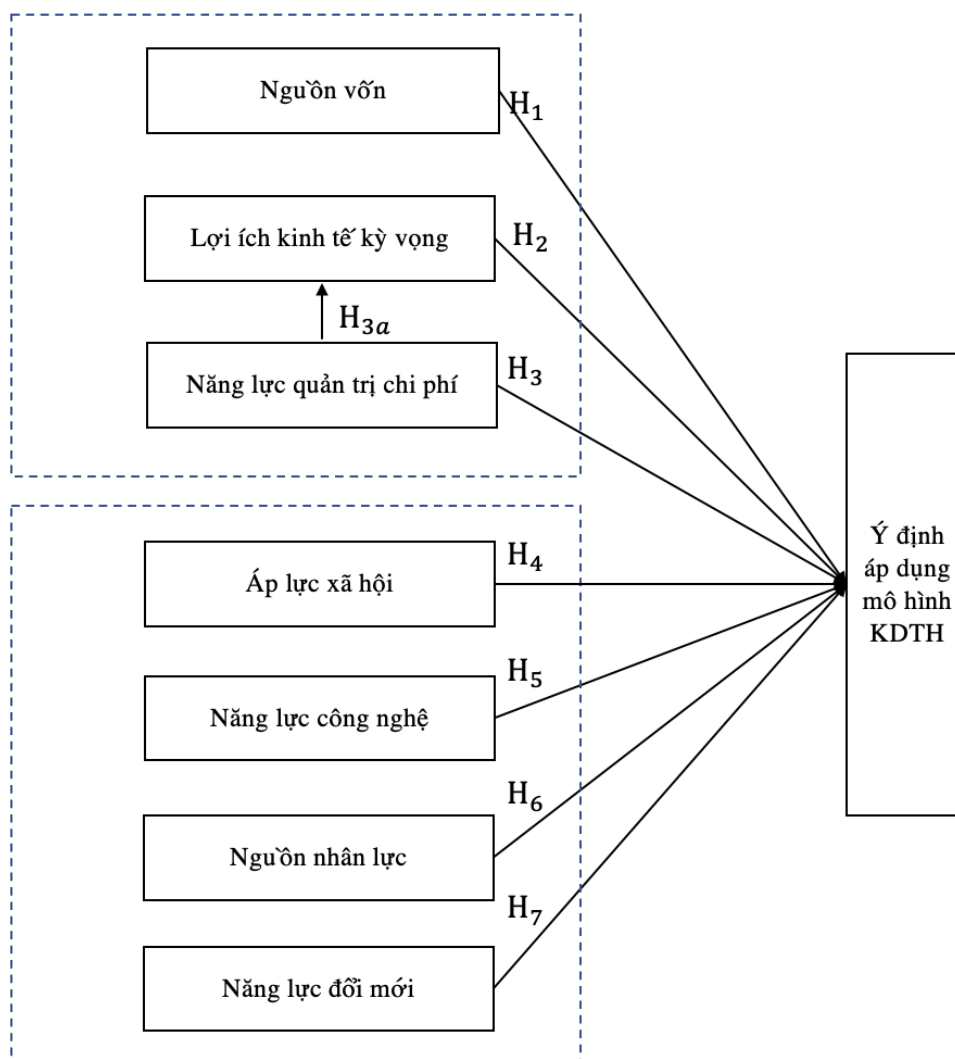
Sau quá trình tổng quan, tham vấn ý kiến chuyên gia, NCS nhận thấy các chuyên gia đều cơ bản đồng tình với lý thuyết nền tảng, các nhân tố và thang đo mà NCS dự định sử dụng trong bài nghiên cứu. Vì vậy, NCS tiếp thu những gợi ý của các chuyên gia, tiến hành tổng quan bổ sung từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu chính thức. Quá trình lựa chọn nhân tố dựa vào những phân tích sau.

Thứ nhất, các nhân tố được tổng quan từ các bài nghiên cứu có khả năng thúc đẩy ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp có thể được phân loại thành hai nhóm chính. Nhóm thứ nhất là các nhân tố cá nhân liên quan đến quan điểm/nhận thức của chủ doanh nghiệp đối với mô hình KDTH (thái độ, nhận thức kiểm soát hành vi, kiến thức) và nhóm thứ hai là các nhân tố môi trường,

không nằm trong tầm kiểm soát của chủ doanh nghiệp (áp lực xã hội, lợi ích kinh tế kỳ vọng, văn hoá doanh nghiệp, quy định pháp lý, năng lực công nghệ, năng lực đổi mới, năng lực quản trị chi phí, nguồn nhân lực, nguồn vốn). Thông qua nội dung tổng quan về các lý thuyết hành vi của doanh nghiệp, NCS nhận thấy rằng quá trình ra quyết định của doanh nghiệp có thể được thực hiện qua hai cách chính là (i) chỉ do chủ doanh nghiệp quyết định, hoặc (ii) thông qua các cuộc họp thảo luận của chủ doanh nghiệp với các quản lý. Nếu sử dụng các nhân tố chỉ phản ánh quan điểm/đặc điểm của một cá nhân thì sẽ có nguy cơ không phản ánh chính xác quá trình ra quyết định của doanh nghiệp. Vì vậy, luận án quyết định tập trung vào nhóm nhân tố môi trường, phản ánh những đặc điểm nội sinh của doanh nghiệp và các mối quan hệ của doanh nghiệp với môi trường bên ngoài để đo lường ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Hơn nữa, những đặc điểm này là phù hợp với lý thuyết hành vi của doanh nghiệp (lợi ích kinh tế kỳ vọng), lý thuyết các bên liên quan (áp lực xã hội), và lý thuyết hành vi hoạch định (nhận thức về các nguồn lực của doanh nghiệp).

Bên cạnh đó, theo ý kiến của các chuyên gia, luận án tiếp tục chọn lọc các nhân tố phù hợp với bối cảnh tại Việt Nam. Các nhân tố “lợi ích kinh tế kỳ vọng”, “áp lực xã hội”, “năng lực quản trị chi phí”, “nguồn vốn”, “năng lực công nghệ”, “nguồn nhân lực”, “năng lực đổi mới” đều được các chuyên gia ủng hộ về sự phù hợp. Phần lớn các chuyên gia đều cho rằng tác động của “nhân tố văn hoá doanh nghiệp” và “quy định pháp lý” tới hành vi của doanh nghiệp Việt Nam là khó để đo lường. Tuy nhiên, NCS nhận thấy “quy định pháp lý” là một nhân tố quan trọng được các học giả quốc tế đề cập đến. Vì vậy, nhân tố “quy định pháp lý” sẽ được NCS kết hợp vào nhân tố “áp lực xã hội” để đo lường. Như vậy, trong phần tổng quan nghiên cứu của luận, NCS đã liệt kê được 12 nhân tố được các học giả trên thế giới đề cập đến nhiều nhất có khả năng tác động đến sự thành công của việc áp dụng mô hình KDTH. Tuy nhiên, tác giả chỉ lựa chọn 07 nhân tố được lập luận là phù hợp để đo lường ý định áp dụng mô hình KDTH

của các doanh nghiệp tại Việt Nam, bao gồm: nguồn vốn, lợi ích kinh tế kỳ vọng, năng lực quản trị chi phí, áp lực xã hội, năng lực công nghệ, nguồn nhân lực, năng lực đổi mới. Mô hình nghiên cứu dự kiến và các giả thuyết nghiên cứu của luận án được thiết lập như trong Hình 3.2.



Hình 3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất của luận án

(Nguồn: NCS đề xuất)

Giả thuyết H_1 : Nguồn vốn có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Giả thiết H_2 : Lợi ích kinh tế kỳ vọng có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Giả thiết H_3 : Năng lực quản trị chi phí có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Giả thiết H_{3a} : Năng lực quản trị chi phí có tác động tích cực tới lợi ích kinh tế kỳ vọng của doanh nghiệp đối với mô hình KDTH.

Giả thiết H_4 : Áp lực xã hội có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Giả thuyết H_5 : Năng lực công nghệ có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Giả thuyết H_6 : Nguồn nhân lực có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Giả thuyết H_7 : Năng lực đổi mới có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp

3.3. Thiết kế và đánh giá sơ bộ thang đo

3.3.1. Thiết kế và mã hóa thang đo

Để thiết kế thang đo đảm bảo tính khoa học, người trả lời phiếu khảo sát có thể hiểu chính xác các khái niệm nghiên cứu, đồng thời để đảm bảo phù hợp với bối cảnh của Việt Nam, NCS thực hiện các bước như sau:

Bước 1: Thiết lập các nhân tố đo lường cho từng thang đo trong mô hình thông qua các nghiên cứu trước đây. Tại bước này, dựa trên cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu như đã trình bày tại các chương trước, NCS tiến hành thiết lập và hiệu chỉnh các nội dung chi tiết của từng thang đo trong mô hình từ tổng quan tài liệu.

Bước 2: Đánh giá và hiệu chỉnh mô hình thang đo qua khảo sát thử với 60 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp sẽ cung cấp những phản hồi về cách diễn đạt và mức độ phù hợp của từng biến quan sát, đề nghị loại bỏ, thay thế các biến quan sát được cho là chưa phù hợp, ít quan trọng hoặc trùng lặp, đa nghĩa, gây khó hiểu.

Bước 3: Tổng hợp và hiệu chỉnh phiếu khảo sát lần 1. Sau khi có kết quả khảo sát sơ bộ, NCS tiến hành phân tích tổng hợp, đánh giá các ý kiến, xem xét

các ý kiến trùng lặp, quyết định lựa chọn, loại bỏ một số biến trong mô hình, thay bằng một số biến mới (dựa trên tổng quan tài liệu), rút gọn một số biến có nội hàm giống nhau để tránh trùng lặp, chỉnh sửa từ ngữ.

Sau khi triển khai các bước trên, NCS đã hoàn thiện, mã hóa các thang đo và xây dựng bảng hỏi để đánh giá sự phù hợp của thang đo với các biến tiềm ẩn.

3.3.2. Đánh giá sơ bộ thang đo

Các thang đo tại Phụ lục 2 được đánh giá định lượng sơ bộ thông qua khảo sát thử. Cỡ mẫu khảo sát thử là 60 mẫu.

Mục tiêu chính của bước này là sàng lọc các biến quan sát dùng để đo lường các khái niệm nghiên cứu và tạo thành mô hình thang đo phù hợp cho nghiên cứu định lượng chính thức. Phương pháp chính để đánh giá thang đo là kiểm định độ tin cậy theo tiêu chí biến thiên trong khoảng 0,6 - 0,95. Bởi vì theo Nunnally và Berstein, (1994), nếu Cronbach's Alpha $\geq 0,60$ là thang đo có thể chấp nhận được. Tuy nhiên nếu Cronbach's Alpha quá lớn ($> 0,95$) cho thấy có nhiều biến không khác biệt nhau (cùng đo lường một nội dung nào đó của khái niệm nghiên cứu) thì cũng cần xem xét lại các biến (Nguyễn Đình Thọ, 2014).

Trong quá trình đánh giá thang đo sơ bộ sử dụng Cronbach's Alpha sẽ có hai kết quả phân tích đồng thời đó là mối tương quan giữa biến quan sát với biến tổng (item-test correlation) và hệ số tương quan giữa biến quan sát và các biến quan sát còn lại (item-rest correlation). Với cả hai thang đo này, mối tương quan càng cao sẽ dẫn đến hệ số Cronbach's Alpha càng lớn (Lord và Novick, 1968). Quy tắc ngón tay cái cho các giá trị yêu cầu tối thiểu của các mối tương quan này là 0.2 hoặc 0.3 hoặc 0.4 (Van den Brink và Mellenbergh, 1998). Tuy nhiên, luận án quyết định lựa chọn 0.3 là mức tối thiểu và những hệ số tương quan nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại khỏi phân tích (Nunnally và Burstein, 1994). Kết quả đánh giá sơ bộ độ tin cậy của các thang đo như trong Bảng 3.2.

Kết quả đánh giá sơ bộ thang đo định lượng cho thấy, tất cả các hệ số bao gồm Cronbach's Alpha, hệ số tương quan biến quan sát với biến tổng và hệ số

tương quan biến quan sát và các biến quan sát còn lại đều đạt yêu cầu. Tại thang đo này, 08 biến độc lập và 01 biến phụ thuộc đều được giữ nguyên.

Bảng 3.2. Kết quả đánh giá sơ bộ độ tin cậy của các thang đo

| Biến quan sát | Hệ số tương quan biến tổng | Hệ số tương quan với các biến tiềm ẩn | Cronbach' s Alpha |
|----------------------------------|-----------------------------------|--|--------------------------|
| Nguồn vốn | | | 0.7085 |
| NV | 0.5761 | 0.2753 | 0.7704 |
| NV | 0.7449 | 0.5368 | 0.6222 |
| NV | 0.8399 | 0.6504 | 0.5367 |
| NV | 0.7576 | 0.5488 | 0.6135 |
| Lợi ích kinh tế kỳ vọng | | | 0.9081 |
| KV | 0.9583 | KV | 0.9583 |
| KV | 0.9583 | KV | 0.9583 |
| KV | 0.9583 | KV | 0.9583 |
| KV | 0.7239 | KV | 0.7239 |
| Năng lực quản trị chi phí | | | 0.7974 |
| CP | 0.7965 | CP | 0.7965 |
| CP | 0.6611 | CP | 0.6611 |
| CP | 0.8948 | CP | 0.8948 |
| CP | 0.8186 | CP | 0.8186 |
| Áp lực xã hội | | | 0.8954 |
| AL | 0.8454 | AL | 0.8454 |
| AL | 0.8876 | AL | 0.8876 |
| AL | 0.918 | AL | 0.918 |
| AL | 0.8472 | AL | 0.8472 |
| Năng lực công nghệ | | | 0.8996 |
| CN | 0.8686 | 0.7758 | 0.8724 |

| Biến quan sát | Hệ số tương quan biến tổng | Hệ số tương quan với các biến tiềm ẩn | Cronbach' s Alpha |
|--------------------------------|-----------------------------------|--|--------------------------|
| CN | 0.8634 | 0.7671 | 0.8752 |
| CN | 0.929 | 0.8588 | 0.8388 |
| CN | 0.8541 | 0.724 | 0.8924 |
| Nguồn nhân lực | | | 0.6939 |
| NL | 0.7147 | NL | 0.7147 |
| NL | 0.6157 | NL | 0.6157 |
| NL | 0.845 | NL | 0.845 |
| NL | 0.7265 | NL | 0.7265 |
| Năng lực đổi mới | | | 0.8959 |
| ST1 | 0.9202 | 0.8462 | 0.8151 |
| ST2 | 0.9202 | 0.8462 | 0.8151 |
| ST3 | 0.7541 | 0.591 | 0.9093 |
| ST4 | 0.8505 | 0.7308 | 0.8610 |
| Ý định của doanh nghiệp | | | 0.7489 |
| YD1 | 0.5252 | 0.3004 | 0.7607 |
| YD2 | 0.8736 | 0.7635 | 0.5842 |
| YD3 | 0.599 | 0.3199 | 0.8255 |
| YD4 | 0.8471 | 0.717 | 0.6046 |
| YD5 | 0.8328 | 0.7053 | 0.6152 |

(Nguồn: NCS tổng hợp)

3.4. Phương pháp thu thập thông tin

3.4.1. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp

Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp nhằm thu thập các dữ liệu chủ yếu từ các nguồn: Science Direct, Google scholar, Web of Science, Thư viện ĐHQGHN, Báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của các doanh nghiệp nổi bật. Bước nghiên cứu này giúp NCS thực hiện được việc tổng quan các nghiên

cứ, mô hình lý thuyết cũng như có được góc nhìn đa chiều về thực trạng khoa học và thực tiễn của vấn đề nghiên cứu. Ngoài ra, việc nghiên cứu các báo cáo của các doanh nghiệp cũng phần nào cho thấy được định hướng hay hành động của các doanh nghiệp hướng tới chuyển đổi sang mô hình KDTH.

3.4.2. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp

a) Chọn mẫu

Luận án sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện - là phương pháp chọn mẫu phi xác suất trong đó nhà nghiên cứu chọn những phần tử nào mà họ có thể tiếp cận được. Dữ liệu thu thập bằng cách gửi phiếu khảo sát bản mềm (qua Google Form) tới các doanh nghiệp trong thời gian từ tháng 05/2022 đến tháng 09/2022. Đối tượng khảo sát được xác định là các doanh nghiệp sản xuất. Những doanh nghiệp này thường có nhận thức rõ ràng hơn về tầm quan trọng của nguyên vật liệu, năng lượng, tài nguyên trong quá trình sản xuất kinh doanh, đồng thời những doanh nghiệp này cũng nhận được những lợi ích trực tiếp và rõ ràng hơn các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực khác nếu áp dụng mô hình KDTH.

Như đã đề cập, phương pháp phân tích dữ liệu chính thức được sử dụng cho luận án này là phân tích EFA, CFA và hồi quy bội. Theo Nguyễn Đình Thọ (2014), kích thước mẫu cần cho nghiên cứu phụ thuộc vào nhiều nhân tố như phương pháp phân tích dữ liệu và độ tin cậy cần thiết. Trong EFA, cỡ mẫu thường được xác định dựa vào hai nhân tố là kích thước tối thiểu và số lượng biến đo lường đưa vào phân tích. Hair và cộng sự (1998) cho rằng để sử dụng EFA nói chung, kích thước mẫu tối thiểu từ 100 đến 150. Để tăng tính tin cậy, có hai cách khác để chọn tỷ lệ mẫu so với một biến phân tích là 5/1 hoặc 10/1, có nghĩa là 1 biến phân tích cần tối thiểu 5 quan sát hoặc 10 quan sát (Hair và cộng sự, 1998). Luận án căn cứ vào số lượng câu hỏi trong bảng hỏi để tính toán kích thước mẫu cho phù hợp và đáng tin cậy. Với bảng hỏi gồm 33 câu hỏi liên quan đến các biến phụ thuộc thì số quan sát tối thiểu sẽ là 165 phiếu.

Bên cạnh đó, luận án kết hợp sử dụng phương pháp lựa chọn số mẫu điều tra theo công thức Yamane (1967) (xem Israel, 1992).

$$n = \frac{N}{1 + N(e^2)}$$

Trong đó: n: số mẫu điều tra, N: tổng số doanh nghiệp thuộc đối tượng khảo sát, e: sai số tiêu chuẩn có thể chấp nhận được và bài nghiên cứu lựa chọn là 6%.

Hiện nay số lượng doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam theo kết quả của Tổng cục Thống kê năm 2021 chiếm 18,2% tổng số lượng 683,600 doanh nghiệp tại Việt Nam. Như vậy số lượng doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam tương ứng với xấp xỉ 125,000 doanh nghiệp. Theo phương pháp lựa chọn lựa chọn số mẫu điều tra theo công thức Yamane (1967) thì kích thước mẫu phù hợp cho bài nghiên cứu tối thiểu phải đạt 277 doanh nghiệp.

b) Bảng hỏi

Trên cơ sở các thang đo đã được đánh giá sơ bộ định tính và định lượng, bảng hỏi chính thức được hoàn thiện tại Phụ lục 3. Kết cấu bảng hỏi gồm 02 phần, với 43 câu hỏi như sau:

- Phần 1: Gồm 10 câu hỏi về cá nhân người trả lời bảng hỏi cũng như số liệu về doanh nghiệp. Trong đó có câu hỏi liên quan đến các nhân tố để thực hiện so sánh nhóm là lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

- Phần 2: Gồm 33 câu hỏi phản ánh các nhân tố được đo lường trong bài. Mỗi biến độc lập được đo lường thông qua 04 câu hỏi, riêng biến phụ thuộc “ý định của doanh nghiệp” được đo lường thông qua 05 câu hỏi

Sau khi hoàn thiện, bảng hỏi được gửi đi khảo sát. Số phiếu thu về là 305 phiếu, 100% phiếu điền đủ thông tin quan trọng bảng hỏi yêu cầu, 14 phiếu không hợp lệ do không đúng đối tượng khảo sát (doanh nghiệp dịch vụ), còn lại 291 phiếu hợp lệ. Sau đó, số liệu sẽ được mã hóa, làm sạch, và xử lý bằng phần mềm STATA 16.

3.5. Phương pháp phân tích thông tin

3.5.1. Thống kê mô tả

Công cụ thống kê mô tả được sử dụng để mô tả đặc điểm của mẫu với biến kiểm soát gồm trình độ của người trả lời phỏng vấn, lĩnh vực và loại hình kinh doanh của doanh nghiệp, địa bàn kinh doanh của doanh nghiệp thông qua phân tích tần suất (frequencies) và phần trăm (percent). Thống kê mô tả cũng được sử dụng để phân tích giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của từng thang đo trong mô hình nghiên cứu để bổ sung cho các phương pháp khác.

3.5.2. Phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính

a) Kiểm định độ tin cậy Cronbach' s Alpha

Kiểm định độ tin cậy Cronbach' s Alpha sẽ giúp phản ánh mức độ đồng nhất của các biến quan sát trong cùng một thang đo, cho biết sự chặt chẽ và thống nhất trong các câu trả lời. Luận án sẽ lần lượt tiến hành kiểm định độ tin cậy của từng nhóm nhân tố và loại bỏ dần các biến không phù hợp theo nguyên tắc sau: Mỗi nhóm cần đảm bảo Cronbach' s Alpha $\geq 0,60$, nhưng không lớn hơn 0,95. Bởi vì một thang đo có độ tin cậy tốt khi nó biến thiên trong khoảng [0,75 - 0,95]. Nếu Cronbach' s Alpha $\geq 0,60$ là thang đo có thể chấp nhận được về mặt tin cậy (Nunnally và Berstein, 1994). Nếu Cronbach' s Alpha quá lớn ($>0,95$) cho thấy có nhiều biến không khác biệt nhau thì cũng cần xem xét lại (Nguyễn Đình Thọ, 2014). Hệ số tương quan biến tổng cho biết biến hiện tại có đóng góp nhiều hay ít cho thang đo chung. Những biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ được xem là biến rác và loại khỏi phân tích (Nullaly và Burstein, 1994). Nếu một biến đo lường có hệ số tương quan biến tổng (hiệu chỉnh) $\geq 0,3$ thì biến đó đạt yêu cầu. Các biến mà nếu nó bị loại bỏ sẽ giúp cho chỉ số Cronbach' s Alpha tăng lên cũng có thể xem xét loại bỏ.

b) Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi xác định được độ tin cậy của thang đo, cần đánh giá giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của chúng. Giá trị hội tụ phản ánh mức độ hội tụ của một thang

đo sử dụng để đo lường một nhóm nhân tố sau nhiều lần (lặp lại); các biến quan sát hội tụ về cùng một nhóm nhân tố. Giá trị phân biệt nói lên hai thang đo lường hai nhóm nhân tố khác nhau phải khác biệt nhau; các biến quan sát thuộc về nhóm nhân tố này và phải phân biệt với nhóm nhân tố khác. Phương pháp nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) được sử dụng để thực hiện việc này.

Sự thích hợp của phân tích nhân tố sẽ được xem xét bằng hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin). Trị số KMO lớn có ý nghĩa phân tích nhân tố là thích hợp. Điều kiện là KMO trong khoảng từ 0,5 đến 1,0 (Gerbing và Anderson, 1988). Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05) sẽ được sử dụng để xem xét giả thuyết các biến không có tương quan trong tổng thể. Nếu kiểm định này có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05) thì các biến quan sát có mối tương quan với nhau trong tổng thể (Gerbing và Anderson, 1988). Phần trăm phương sai toàn bộ (Percentage of variance) > 50% sẽ được sử dụng để xem xét phần trăm biến thiên của các biến quan sát (Gerbing và Anderson, 1988).

Độ hội tụ sẽ được xem xét tại bảng Pattern Matrix. Luận án sẽ sử dụng hệ số tải nhân tố (Factor loading) > 0,5 vì đây được xem là mức quan trọng, có ý nghĩa thực tiễn (Gerbing và Anderson, 1988). Các biến có trọng số (factor loading) nhỏ hơn 0,5 sẽ bị tiếp tục loại. Các biến tải lên ở hai nhân tố trở lên và chênh lệch nhau (tính theo trị tuyệt đối) dưới 0,3; hoặc các biến chỉ nằm tách biệt một mình ở một nhân tố cũng sẽ bị loại.

c) Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis - CFA) nhằm xem xét sự phù hợp của mô hình đã có sẵn với số liệu nghiên cứu với các chỉ số yêu cầu như sau:

Chỉ số Chi-bình phương điều chỉnh theo bậc tự do để đo mức độ phù hợp một cách chi tiết của cả mô hình. Một số nhà nghiên cứu đề nghị $1 < \text{Chi-bình phương/bậc tự do} < 3$ (Hair và cộng sự, 1998); một số khác đề nghị chỉ số này càng nhỏ càng tốt (Segar, 1993). Ngoài ra, một số nghiên cứu thực tế phân biệt ra 2 trường hợp: Chi-bình phương/bậc tự do < 5 (với mẫu $N \geq 200$) hay

< 3 (khi cỡ mẫu $N \leq 200$) thì mô hình được xem là phù hợp tốt (Kettinger và Lee, 1995).

Các chỉ số liên quan khác như: chỉ số thích hợp so sánh CFI (comparative fit index), chỉ số TLI (Tucker & Lewis index), GFI (Goodness of fit index), AGFI. Các chỉ số này có giá trị $> 0,9$ được xem là mô hình phù hợp tốt. Các chỉ số CFI, GFI có thể dưới $0,9$ cũng có thể chấp nhận được (Hair và cộng sự, 2006). Nếu các giá trị này bằng 1, mô hình là hoàn hảo (Segar, 1993). RMSEA (root mean square error approximation) giúp xác định mức độ phù hợp của mô hình so với tổng thể. RMSEA yêu cầu $< 0,05$ thì mô hình phù hợp tốt. Trong một số trường hợp, giá trị này $\leq 0,08$ mô hình được chấp nhận (Taylor và cộng sự, 1993).

Ngoài ra, phân tích sâu CFA sẽ được tiến hành để kiểm định tính hội tụ, tính phân biệt và độ tin cậy của mô hình. Theo Hair và cộng sự (2006), cần đảm bảo các hệ số sau: (1) Độ tin cậy: Hệ số tải chuẩn hóa (Standardized Loading Estimates) $\geq 0,5$ (lý tưởng là $0,7$), Độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability – CR) $\geq 0,7$. (2) Tính hội tụ: Phương sai trung bình được trích (Average Variance Extracted – AVE) $\geq 0,5$. (3) Tính phân biệt: Phương sai riêng lớn nhất (Maximum Shared Variance - MSV) $<$ Phương sai trung bình được trích (AVE).

d) Phân tích tương quan

Có nhiều hệ số tương quan, tuy nhiên luận án sử dụng hệ số tương quan thông dụng nhất là Pearson r. Đây là một chỉ số thống kê đo lường mối liên hệ tương quan giữa hai biến số, giữa biến độc lập với biến phụ thuộc và giữa từng cặp biến độc lập với nhau. Hệ số này có giá trị dao động từ -1 đến 1 . Hệ số này bằng 0 (hay gần 0) có nghĩa là hai biến số không có liên hệ gì với nhau; ngược lại nếu hệ số bằng -1 hay 1 có nghĩa là hai biến số có một mối liên hệ tuyệt đối. Nếu giá trị của hệ số tương quan là âm ($r < 0$) có nghĩa là khi biến độc lập x tăng cao thì biến phụ thuộc y giảm (và ngược lại, khi x giảm thì y tăng). Nếu giá trị hệ số tương quan là dương ($r > 0$) có nghĩa là khi x tăng cao thì y cũng tăng, và khi x tăng cao thì y cũng tăng theo. Trong mô hình nghiên cứu, luận án sẽ phân tích tương quan để xem xét kỹ vọng có mối tương quan chặt chẽ giữa biến phụ thuộc

và biến độc lập. Đồng thời luận án cũng xem xét mối tương quan giữa các biến độc lập với nhau để nhận dạng hiện tượng đa cộng tuyến và triển khai các bước tiếp theo. Việc phân tích tương quan này sẽ áp dụng đồng thời cho từng nhóm mẫu theo biến kiểm soát và cho toàn bộ cỡ mẫu.

e) Phân tích mô hình phương trình cấu trúc PLS-SEM

Mô hình kiểm định mức độ tác động gồm các nhân tố thuộc TPB, nhóm nhân tố tài chính và phi tài chính. Kết quả sẽ phản ánh sự thay đổi của các biến độc lập X lên biến phụ thuộc Y (quan hệ một chiều từ X lên Y). Phương trình hồi quy cần ước lượng có dạng:

Các yêu cầu đặt ra tại bước này là: R bình phương hiệu chỉnh $\geq 50\%$, phản ánh tỷ lệ % ảnh hưởng của các biến độc lập biến phụ thuộc (còn lại là do các biến bên ngoài và sai số ngẫu nhiên). Chỉ số Durbin-Watson kiểm định tự tương quan của các sai số liên kề (tương quan chuỗi bậc nhất) cần dao động trong khoảng từ 1 đến 3. Giá trị Sig của kiểm định $t < 0,05$, thể hiện ý nghĩa của từng thang đo đối với mô hình. Beta (hệ số hồi quy chuẩn hóa) sẽ có thấy mức độ ảnh hưởng của từng biến độc lập lên biến phụ thuộc. Giá trị VIF để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến. Để đảm bảo không có hiện tượng tương quan mạnh giữa các biến độc lập, nghiên cứu kỳ vọng VIF cần đạt được giá trị từ 1-2.

f) Kiểm định bootstrapping

Vì dữ liệu được phân tích trong PLS được giả định là không phân phối chuẩn, nên ý nghĩa của các hệ số như hệ số đường dẫn không thể được kiểm tra bằng cách sử dụng phép thử quan trọng tham số trong phân tích hồi quy. Thay vào đó, PLS dựa vào phân tích bootstrap của phi tham số để kiểm tra ý nghĩa hệ số (Hair và cộng sự, 2014). Để kiểm tra xem hệ số đường dẫn có khác biệt đáng kể so với 0, giá trị t được tính toán thông qua bootstrapping. Trong nghiên cứu này, kỹ thuật bootstrapping phi tham số được kiểm định cho dự kiến 291 quan sát, với lặp lại 5000 lần để đảm bảo yêu cầu kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính.

Tóm tắt chương 3

Chương 3 đã trình bày quy trình nghiên cứu của luận án gồm ba phần chính là mô hình nghiên cứu, phương pháp thu thập thông tin và phương pháp phân tích thông tin. Chương 3 cũng đã xây dựng mô hình nghiên cứu chính thức của luận án, đồng thời đưa ra 07 giả thuyết nghiên cứu. Tại chương này, luận án cũng đã thiết kế, đánh giá và hoàn thiện thang đo; giới thiệu các phương pháp thu thập và phân tích thông tin mà luận án sẽ áp dụng. Luận án sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Trong đó, phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng giúp hoàn thiện thang đo và mô hình nghiên cứu thông qua phỏng vấn chuyên gia. Phương pháp nghiên cứu định lượng được tiến hành thông qua khảo sát sơ bộ với 60 mẫu. Các bước thực hiện trong nghiên cứu định lượng chính thức gồm có: kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA và mô hình cấu trúc tuyến tính.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thực trạng ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của các doanh nghiệp tại Việt Nam

Trong những năm qua, Việt Nam đã chứng kiến sự tăng cường quan tâm của các doanh nghiệp đối với mô hình KDTH thông qua chiến lược phát triển và tuyên ngôn về phát triển mô hình KDTH. Việc thông qua Luật Bảo vệ môi trường số 17/2020/QH14 đã càng tạo động lực cho nhiều doanh nghiệp ra tăng ý định áp dụng mô hình KDTH. Các doanh nghiệp ngày càng tích cực tham dự các hoạt động hội nghị, hội thảo về phát triển mô hình KDTH hay trở thành hội viên của các hiệp hội tuần hoàn. Đây chính là những minh chứng quan trọng thể hiện ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp Việt Nam đang ngày càng được nâng cao.

Năm 2021, Hiệp hội Nông nghiệp tuần hoàn Việt Nam được thành lập với mục đích khuyến khích các tổ chức và cá nhân tự nguyện tham gia các hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp tuần hoàn. Thời kỳ đầu khi mới thành lập, các cá nhân, doanh nghiệp thành viên của Hội chỉ tập trung ở khu vực các tỉnh miền Trung. Cho đến nay, sau hai năm hoạt động, hội đã mở rộng quy mô tới các tỉnh thành phía Bắc thông qua việc thành lập Chi hội nông nghiệp tuần hoàn miền Bắc, miền Nam và thu hút thêm rất nhiều hội viên. Hiện nay, Hội có gần 60 thành viên và các thành viên đều đặn tham gia những hội nghị tập huấn về nông, lâm, ngư nghiệp tuần hoàn (Nguyễn Hạnh, 2021).

Ngoài lĩnh vực nông nghiệp, các lĩnh vực khác như dệt may, công nghiệp thực phẩm và công nghệ cao cũng đang tích cực thúc đẩy mạng lưới tuần hoàn của riêng mình. Nhiều doanh nghiệp đã đề ra lộ trình cụ thể để áp dụng mô hình KDTH và thể hiện quyết tâm phát triển bền vững thông qua mô hình KDTH. Trong năm 2023, Hiệp hội Dệt may Việt Nam và Hiệp hội Da giày Việt Nam đã phát động Chiến lược phát triển ngành Dệt May và Da Giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 (tại Quyết định số 1643/QĐ-TTg, ngày 29/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ). Gần đây nhất, tại Hội nghị Phát triển Bền

vững 2023 với chủ đề “Con đường màu xanh”, hơn 400 doanh nghiệp đã tham dự để tiếp thu những chia sẻ và thảo luận cùng các chuyên gia về áp dụng mô hình KDTH tại các doanh nghiệp (Hiếu Phương, 2023).

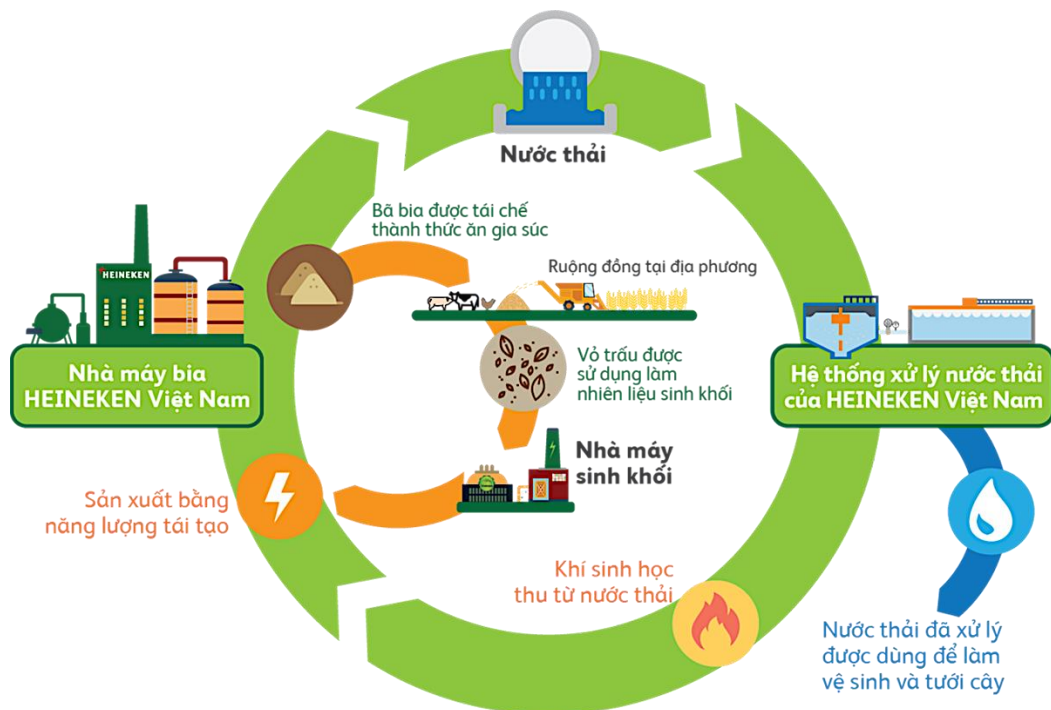
Việc đánh giá kết quả và hiệu quả thực hiện mô hình KDTH tại Việt Nam sẽ cần thêm thời gian để thực hiện. Tuy nhiên, thông qua các chủ trương của Đảng, các văn bản pháp luật của nhà nước, các chiến lược phát triển ngành và những điển hình tiên phong thành công trong mô hình KDTH, chắc chắn nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam sẽ tăng cường ý định chuyển đổi mô hình sản xuất từ tuyến tính truyền thống sang KDTH. Trong phần tiếp theo, luận án sẽ trình bày một số điển hình doanh nghiệp tiên phong trong thể hiện ý định áp dụng mô hình KDTH tại Việt Nam.

Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam

Công ty Heineken Việt Nam tên đầy đủ là Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam được thành lập vào năm 1991 với ngành nghề hoạt động chính là sản xuất bia. Công ty hiện đang vận hành 6 nhà máy bia và 5 trong số 6 nhà máy của công ty đang sử dụng năng lượng nhiệt sạch và các thiết bị công nghệ hiện đại, đúng tiêu chuẩn để giảm thiểu phát thải khí các-bon và tiết kiệm năng lượng. Theo Báo cáo “Mô hình kinh doanh tuần hoàn: Kinh nghiệm quốc tế và áp dụng tại Việt Nam” của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Heineken đã từng bước thể hiện ý định áp dụng mô hình KDTH thông qua những giá trị cốt lõi mà doanh nghiệp này theo đuổi. Bên cạnh mục tiêu lợi ích kinh tế, phát triển bền vững luôn là trọng tâm được Heineken đặt lên hàng đầu. Heineken Việt Nam đã và đang ứng dụng mô hình RESOLVE (REgenerate - Tái tạo; Share - Chia sẻ; Optimize - Tối ưu hóa; Loop - Tái sử dụng/ Tái chế; Virtualize - Số hóa và Exchange - Chuyển đổi) và hướng tới áp dụng mô hình KDTH từ khâu sản xuất tại nhà máy cho tới hoạt động trên văn phòng.

Cụ thể, tại nhà máy, phụ phẩm bã bia sau quá trình chế biến được dùng chủ yếu làm thức ăn cho động vật. Nước thải sau khi được xử lý sẽ được sử dụng để trồng rau hay thả cá. Đối với năng lượng dùng trong nhà máy, Heineken thành lập đơn vị thứ ba mua các vỏ trấu và mùn cưa để đốt nhằm sản xuất ra nhiên liệu

sinh khối. Đối với những loại bao bì gồm vỏ hộp, vỏ chai, cổ chai, két bia, Heineken tiến hành thu mua trực tiếp tại cửa hàng, siêu thị rồi tiến hành tái chế, tái sử dụng. Đặc biệt, nắp chai của sản phẩm được công ty thu mua lại và tái chế để làm đầu vào cho các công trình xây dựng. Tại khối văn phòng của doanh nghiệp, đội ngũ cán bộ được khuyến khích giảm xả rác thải và tăng cường tái chế thông qua các cuộc họp hoặc chương trình công đoàn như trao đổi, bán quần áo cũ thu tiền từ thiện. Sau quá trình thực hiện mô hình KDTH, đến nay Heineken Việt Nam gần như không còn chất thải chôn lấp, nhờ tái sử dụng và tái chế tới 99% chất thải hoặc phụ phẩm trong sản xuất. Chai và két bia sau khi ra thị trường đều được thu hồi trở lại về nhà máy, trải qua quá trình khử trùng nghiêm ngặt, đảm bảo đạt tiêu chuẩn vệ sinh để có thể tái sử dụng. Một chai thủy tinh có thể được tái sử dụng tới 20 lần, và một két bia có thể tái sử dụng trong 5 - 10 năm, sau đó sẽ được cán vụn và bán lại cho các công ty cung cấp thủy tinh và nhựa.

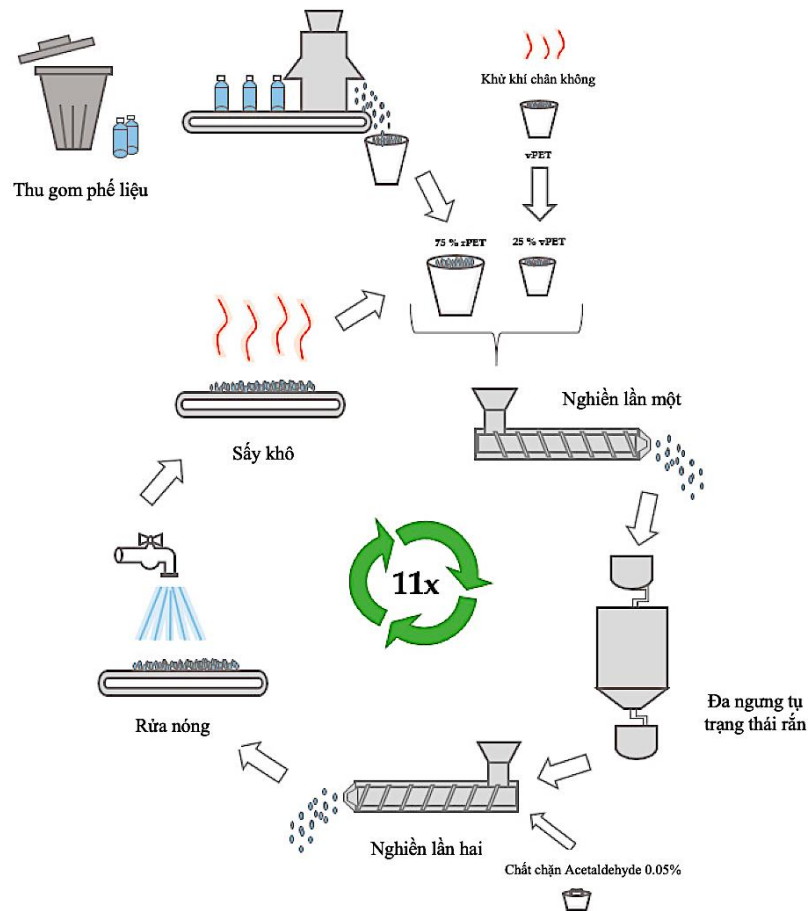


Hình 4.1. Thực tiễn mô hình kinh doanh tuần hoàn tại Việt Nam

(Nguồn: Heineken Việt Nam)

Công ty cổ phần Sản xuất nhựa Duy Tân

Công ty cổ phần Sản xuất nhựa Duy Tân được thành lập vào năm 1987, là một trong những doanh nghiệp sản xuất nhựa hàng đầu Việt Nam. Đây cũng là một trong những doanh nghiệp nhựa đầu tiên tại Việt Nam xây dựng nhà máy tái chế và áp dụng dây chuyền công nghệ hiện đại từ Châu Âu để thực hiện mô hình KDTH. Trong các cấp độ tuần hoàn của doanh nghiệp, công ty Duy Tân thực hiện vòng tuần hoàn nguyên vật liệu cả ở cấp vi mô (bên trong doanh nghiệp) và cấp trung mô (liên doanh nghiệp, khu công nghiệp) thông qua sử dụng nguyên vật liệu tái chế của chính doanh nghiệp mình cũng như nhập phế liệu hoàn toàn từ trong nước chứ không nhập khẩu từ nước ngoài. Công ty Duy Tân cũng triệt để khép kín vòng tuần hoàn đối với cả nước thải, khí thải và chất thải rắn khác. Tại công ty Duy Tân không có hình tình trạng xả khí thải ra bên ngoài hay xả nước thải chảy thẳng xuống sông, hồ mà xử lý và sử dụng để tưới cây, nuôi cá. Để quá trình thu gom, phân loại phế liệu được diễn ra thông suốt, công ty Duy Tân xây dựng hệ thống thu gom của riêng mình kết hợp với khu vực phi chính thức là những người hành nghề đồng nát, ve chai, thu gom rác dân lập và những vựa phế liệu. Bên cạnh đó, công ty Duy Tân còn hỗ trợ các vựa đồng nát qua tài trợ máy móc, trang thiết bị để quá trình thu gom, tái chế diễn ra hiệu quả và đảm bảo thông suốt thông tin. Phế liệu nhựa sau khi được phân loại và xử lý sơ được công ty thu mua lại với giá thành ổn định, từ đó xây dựng mối quan hệ hợp tác tin tưởng, lâu dài và bền vững.



Hình 4.2: Quy trình “bottle to bottle”

(Nguồn: Pinter và cộng sự, 2021)

Công ty Duy Tân cũng tích cực phối hợp với những đối tác là các doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ cũng như chính quyền một số địa phương để triển khai những dự án tăng cường năng lực, nâng cao sinh kế cho những người thu gom rác. Để có thể đảm bảo nhựa tái chế có chất lượng tốt, công ty Duy Tân đã học hỏi kinh nghiệm của các nước châu Âu để tìm kiếm công nghệ tái chế đạt chuẩn chất lượng, ví dụ như công nghệ bottles to bottles (chai ra chai) đến từ một nhà cung ứng nước tại Châu Âu. Áp dụng công nghệ này, một chai nhựa có thể tái chế đến hơn 20 lần, với sản phẩm cho là nhựa an toàn và đủ tiêu chuẩn để đựng thực phẩm, chất lượng tương đương với nhựa nguyên sinh. Với việc áp dụng mô hình KDTH triệt để, đến nay, công ty Duy Tân đã xuất được khoảng hơn 3 nghìn tấn hạt nhựa sang Mỹ và trở thành nhà cung cấp chính của rất nhiều

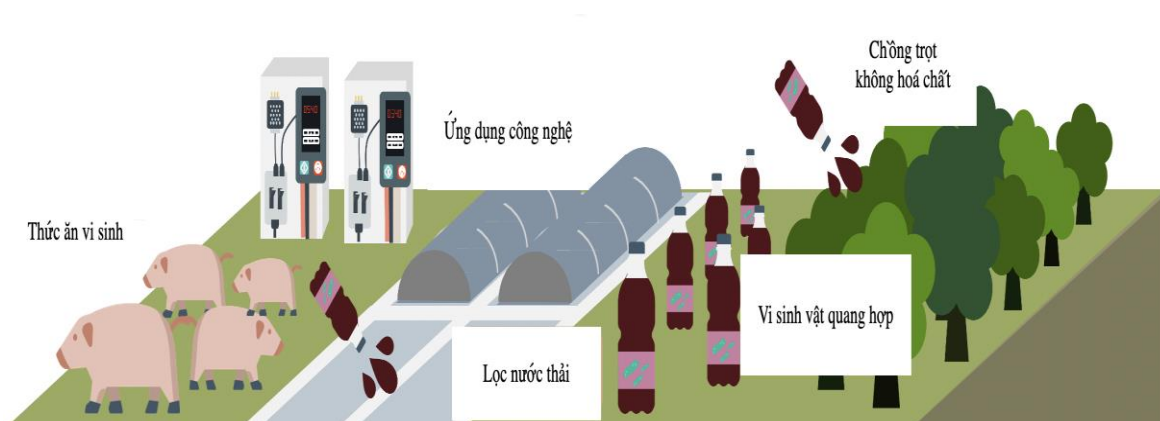
doanh nghiệp lớn trong ngành hàng tiêu dùng trong nước. Gần đây nhất, ngày 25-11-2022, công ty Duy Tân trở thành đối tác đồng hành cùng dự án “Thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn rác thải nhựa tại huyện Cần Giờ”.

Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Organic Quế Lâm

Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Organic Quế Lâm thành lập năm 2001, là một công ty chuyên sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh, hữu cơ sinh học, hữu cơ khoáng, NPK, chế phẩm sinh học; đồng thời, sản xuất, chế biến các loại nông sản hữu cơ. Trong số các lĩnh vực thì áp dụng mô hình KDTH trong lĩnh vực nông nghiệp tại Việt Nam là vô cùng quan trọng bởi tổng sinh khối phế phụ phẩm nông nghiệp rất lớn, nhưng việc thu hồi còn tồn tại nhiều bất cập (Đỗ Năng Vịnh và cộng sự, 2020). Nhận thức được những lợi ích của mô hình KDTH, công ty Quế Lâm đã tiên phong đầu tư và áp dụng công nghệ cao vào triển khai mô hình KDTH và là thành viên chủ chốt của Hội Nông nghiệp tuần hoàn Việt Nam. Đến nay, công ty đã xây dựng được chuỗi sản xuất tuần hoàn từ phân bón hữu cơ đến chăn nuôi an toàn sinh học và trồng trọt hữu cơ. Đồng thời công ty thường xuyên tổ chức tọa đàm về phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn trên tại các địa phương nhằm nâng cao nhận thức của nông hộ và chính quyền địa phương về mô hình KDTH.

Để thực hiện thành công mô hình KDTH, công ty Quế Lâm đã liên kết với các hợp tác xã để phát triển chăn nuôi lợn hữu cơ an toàn sinh học và sản xuất lúa, ngô, đậu tương sản xuất hữu cơ theo chuỗi giá trị. Quy trình liên kết với các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp được kiểm soát nghiêm ngặt, cụ thể như ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý rơm rạ, các phụ phẩm trong trồng trọt, chất thải trong chăn nuôi để chế biến phân hữu cơ vi sinh tại nhà, gia trại nhằm bảo vệ môi trường sinh thái. Để tiếp tục nâng cao hiệu quả hợp tác, công ty Quế Lâm tham gia hỗ trợ hợp tác xã đào tạo nâng cao kỹ thuật canh tác, chăn nuôi gắn với ứng dụng khoa học kỹ thuật 4.0, kiến thức về thị trường, về kinh tế nông nghiệp. Trong chuỗi giá trị nông nghiệp tuần hoàn, công ty Quế Lâm đóng vai trò dẫn

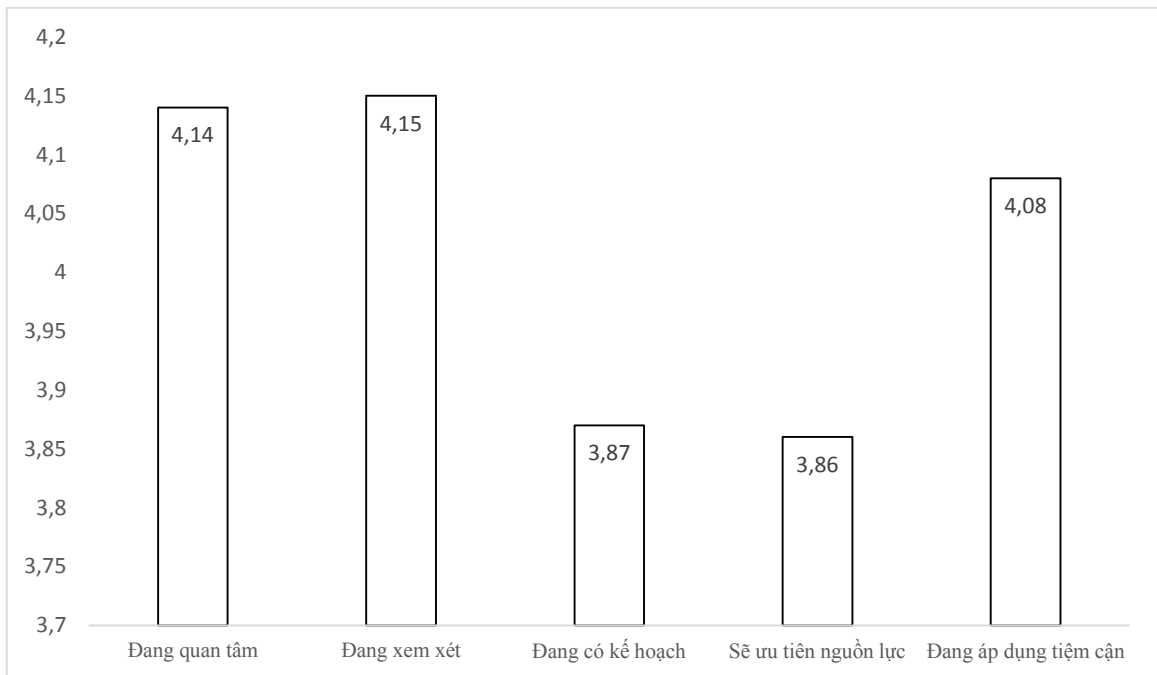
dất, đầu tư, cung cấp quy trình, thu mua đầu ra. Các hợp tác xã và hộ nông dân được đảm bảo chất lượng đầu vào và bao tiêu đầu ra. Thậm chí trong trường hợp giá nông sản thị trường xuống thấp, công ty Quế Lâm vẫn thu mua nông sản với mức giá đã cam kết ban đầu để xây dựng mối liên kết bền vững. Hiện nay, công ty Quế Lâm đã và đang liên kết với hơn 30 HTX trên cả nước để triển khai các mô hình nông nghiệp tuần hoàn.



Hình 4.3: Mô hình nông nghiệp tuần hoàn

(Nguồn: awrd.com)

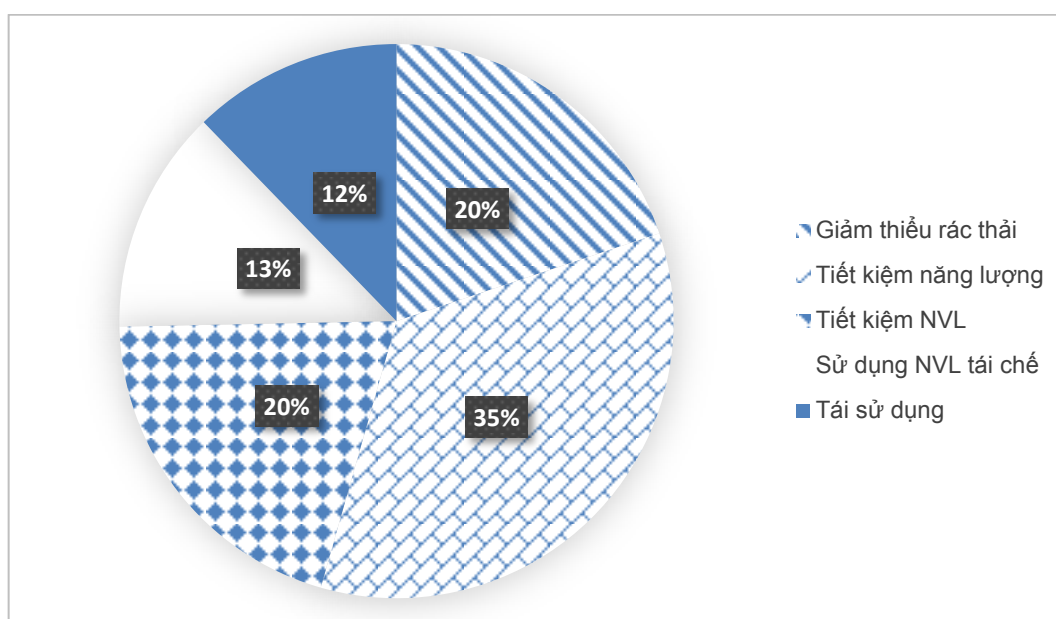
Trong khuôn khổ bảng khảo sát của luận án, đối với nhóm câu hỏi đo lường ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp, kết quả thống kê mô tả cho thấy hầu hết các doanh nghiệp được khảo sát mới chỉ thể hiện ý định áp dụng mô hình KDTH ở mức độ triển vọng xa (như đang quan tâm, xem xét, lên kế hoạch) chứ chưa thể hiện ý định thực hiện (như sẽ ưu tiên nguồn lực, đang áp dụng mô hình tiệm cận). Tuy nhiên, những cam kết rõ ràng của doanh nghiệp trong việc thực hiện mô hình KDTH là chưa rõ ràng (Hình 4.4).



Hình 4.4. Kết quả thống kê mô tả ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của doanh nghiệp

(Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS)

Khi được hỏi về “Hoạt động được thúc đẩy nhất trong quá trình sản xuất/kinh doanh của doanh nghiệp”, có đến 35% doanh nghiệp được khảo sát tích cực thực hiện tiết kiệm năng lượng, 20% doanh nghiệp thực hiện giảm thiểu rác thải ra ngoài môi trường, 20% thực hiện tiết kiệm nguyên vật liệu, 13% doanh nghiệp sử dụng NVL tái chế trong quá trình sản xuất/kinh doanh và 12% trên tổng số các doanh nghiệp thực hiện tái sử dụng (Hình 4.5). Có thể thấy, mặc dù ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp được khảo sát trong khuôn khổ luận án nói riêng và các doanh nghiệp tại Việt Nam nói chung mới ở mức mức độ triển vọng xa, tuy nhiên với những hoạt động tiệm cận với nguyên tắc của mô hình KDTH thì khả năng các doanh nghiệp chuyển đổi ý định từ triển vọng xa thành ý định thực hiện và thực hiện hoá hoàn toàn có thể xảy ra, đặc biệt nếu có thêm những khuyến khích phù hợp từ chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức xã hội.



Hình 4.5. Các hoạt động hướng đến mô hình kinh doanh tuần hoàn

(Nguồn: Kết quả của NCS)

4.2. Kết quả đo lường tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của các doanh nghiệp tại Việt Nam

4.2.1. Kết quả thống kê mô tả

a) Thông tin về mẫu khảo sát

Quá trình thu thập dữ liệu bằng bảng khảo sát được mô tả như ở chương 2. Kết quả thống kê mô tả 291 mẫu khảo sát hợp lệ được trình bày ở Bảng 4.1.

Bảng 4.1. Thông tin về mẫu khảo sát

| Thông tin | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|-------------------------------|----------|-----------|
| Vị trí công tác | | |
| Ban Giám đốc | 121 | 41,58 |
| Trưởng/Phó phòng | 170 | 58,42 |
| Trình độ học vấn | | |
| Đại học | 233 | 80,07 |
| Thạc sĩ | 56 | 19,24 |
| Tiến sĩ | 2 | 0,69 |
| Loại hình doanh nghiệp | | |
| Doanh nghiệp tư nhân | 252 | 86,60 |

| Thông tin | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|---|-----------------|------------------|
| Doanh nghiệp nhà nước | 37 | 12,71 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 2 | 0,69 |
| Địa bàn doanh nghiệp | | |
| Thành thị | 175 | 60,14 |
| Nông thôn và miền núi | 116 | 39,86 |
| Doanh thu năm gần nhất | | |
| Dưới 3 tỷ | 100 | 34,36 |
| 3 tỷ - dưới 50 tỷ | 138 | 47,42 |
| 50-200 tỷ | 40 | 13,75 |
| Trên 200 tỷ | 13 | 4,47 |
| Ngành | | |
| Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống | 24 | 8.25 |
| Sản xuất chế biến nông lâm thủy sản | 48 | 16.49 |
| Dệt may, gia công da và các sản phẩm có liên quan | 22 | 7.56 |
| Sản xuất linh kiện điện tử, công nghệ | 10 | 3.44 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa | 23 | 7.90 |
| Sản xuất nhựa và sản phẩm từ nhựa | 48 | 16.49 |
| Sản xuất/gia công hoá chất, kim loại | 107 | 36.77 |
| Sản xuất dược và thực phẩm sinh học | 9 | 3.09 |

(Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS)

Bảng 4.1 cho thấy trong mẫu khảo sát, quản lý cấp trung trường/phó phòng chiếm tỷ lệ lớn hơn (58,42%) so với quản lý cấp cao là ban giám đốc (41,58%). Về trình độ học vấn, nhóm chủ yếu trong mẫu nghiên cứu này có trình độ đại học, chiếm 80,07%. Còn lại, nhóm có trình độ thạc sĩ là 19.24% và tiến sĩ là 0,69%.

Có 87,6% doanh nghiệp được khảo sát là doanh nghiệp tư nhân, số còn lại có 12,71% là doanh nghiệp nhà nước và 0,69% là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, số lượng doanh nghiệp kinh doanh trong ngành sản xuất/ gia công hoá, kim loại chiếm đa số là 36.77%; ngành sản xuất nhựa và chế biến nông/lâm/thủy sản chiếm số lượng nhiều thứ hai với 16.49%. Còn lại là 30,24% doanh nghiệp là trong các ngành sản xuất còn lại là sản xuất chế biến

thực phẩm đồ uống, dệt may, sản xuất linh kiện điện tử thiết bị công nghệ, chế biến gỗ, sản xuất hoá chất, kim loại, sản xuất dược và thực phẩm sinh học.

Số doanh nghiệp đang có trụ sở sản xuất, kinh doanh chính ở miền núi và nông thôn là 36.86%, thấp hơn đáng kể so với doanh nghiệp ở thành thị, là 10,31%. Doanh thu hàng năm của các doanh nghiệp được khảo sát phần lớn ở mức từ 3 tỷ đến 50 tỷ (47,42%), xếp tiếp theo là doanh nghiệp có doanh thu dưới 3 tỷ (34,36%), còn lại là doanh nghiệp có doanh thu từ 50 tỷ đến 200 tỷ (13,75%) và trên 200 tỷ (4,47%)

b) Giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của các thang đo

Giá trị trung bình (mean) cho biết trung bình giá trị của biến nằm ở mức độ nào so với ngưỡng giá trị nhỏ nhất, lớn nhất. Từ đó có thể đánh giá khoảng giá trị phù hợp với tính chất luận án. Do luận án sử dụng thước đo Likert 5 để đo lường các biến quan sát, kết quả giá trị trung bình nhỏ nhất của mỗi biến phải là 1 và giá trị lớn nhất là 5. Với giá trị 1 tương ứng với câu trả lời “rất không đồng ý” và 5 tương ứng với câu trả lời “rất đồng ý”. Để tính được điểm xếp hạng bình quân của các mức độ hài lòng, nghiên cứu này sử dụng phương pháp tính số bình quân gia quyền như sau:

$$\bar{X} = \frac{\sum_{i=1}^5 x_i \cdot u_i}{\sum_{i=1}^5 u_i}$$

Trong đó: x_i là mức độ đánh giá theo các điểm tương ứng (1, 2, 3, 4, 5); u_i là số người trả lời phỏng vấn đánh giá. Khi đó giá trị khoảng cách được xác định như sau (maximum-minimum)/n, áp dụng công thức này ta có giá trị khoảng cách là $(5-1)/5 = 0.8$. Như vậy, nếu giá trị trung bình của mỗi câu hỏi biến quan sát có điểm số từ 1-1.8 nghĩa là đánh giá là rất không đồng ý; 1.81-2.6 là mức không đồng ý; từ 2.61-3.40 là bình thường; từ 3.41- 4.20 là mức đồng ý; và từ 4.21-5.0 là mức rất đồng ý.

Độ lệch chuẩn (standard deviation) biểu thị sự dao động của dữ liệu quanh giá trị trung bình là rộng hay hẹp. Nếu độ lệch chuẩn cao, các câu trả lời có tính

phân tán xa nhau; ngược lại nếu độ lệch chuẩn thấp, các câu trả lời phân bố tập trung quanh đường trung bình. Kết quả cụ thể của giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của từng biến quan sát trong luận án được trình bày trong Bảng 4.2.

Bảng 4.2. Thống kê trung bình và độ lệch chuẩn của các biến quan sát

| Biến quan sát | | Số lượng | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Thấp nhất | Cao nhất |
|-------------------------------------|--|----------|------------|---------------|-----------|----------|
| Nguồn vốn (NV) | | | | | | |
| NV1 | Doanh nghiệp tôi tự tin với nguồn vốn hiện tại trong giải quyết các khó khăn và nắm bắt các cơ hội kinh doanh mới. | 291 | 3.849 | 0.878 | 1 | 5 |
| NV2 | Nguồn vốn hiện tại của doanh nghiệp tôi đủ để đầu tư vào mô hình KDTH | 291 | 4.082 | 0.814 | 1 | 5 |
| NV3 | Doanh nghiệp tôi có thể huy động đa dạng nguồn vốn nếu đầu tư vào mô hình KDTH | 291 | 4.003 | 0.908 | 1 | 5 |
| NV4 | Doanh nghiệp tôi không bị phụ thuộc vào các nguồn vốn bên ngoài nếu đầu tư vào mô hình KDTH | 291 | 3.814 | 0.883 | 1 | 5 |
| Lợi ích kinh tế kỳ vọng (KV) | | | | | | |
| KV1 | Mô hình KDTH sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí sản xuất | 291 | 4.343 | 0.755 | 1 | 5 |
| KV2 | Mô hình KDTH sẽ giúp doanh nghiệp đạt được doanh số cao hơn | 291 | 4.324 | 0.717 | 1 | 5 |

| Biến quan sát | | Số lượng | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Thấp nhất | Cao nhất |
|---------------------------------------|---|----------|------------|---------------|-----------|----------|
| KV3 | Mô hình KDTH sẽ giúp doanh nghiệp đạt được lợi ích kinh tế kỳ vọng bền vững hơn | 291 | 4.368 | 0.751 | 1 | 5 |
| KV4 | Mô hình KDTH sẽ giúp doanh nghiệp có những ưu đãi về thuế suất | 291 | 3.512 | 0.783 | 1 | 5 |
| Năng lực quản trị chi phí (CP) | | | | | | |
| CP1 | Quản trị chi phí rất quan trọng với việc áp dụng mô hình KDTH | 291 | 4.636 | 0.837 | 1 | 5 |
| CP2 | Doanh nghiệp của tôi có bộ phận hoặc cán bộ chuyên về quản trị chi phí | 291 | 4.109 | 0.875 | 1 | 5 |
| CP3 | Doanh nghiệp tôi đang áp dụng phương pháp quản trị chi phí hiện đại trong quá trình kinh doanh | 291 | 3.595 | 0.732 | 1 | 5 |
| CP4 | Các phương pháp quản trị chi phí hiện đại có thể dễ dàng tích hợp vào doanh nghiệp tôi | 291 | 4.184 | 0.767 | 1 | 5 |
| Áp lực xã hội (AL) | | | | | | |
| AL1 | Nhà nước đã có những văn bản chính thức yêu cầu các doanh nghiệp sản xuất sạch hơn, áp dụng mô hình KDTH trong quá trình kinh doanh | 291 | 3.470 | 0.898 | 1 | 5 |

| Biến quan sát | | Số lượng | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Thấp nhất | Cao nhất |
|--------------------------------|--|-----------------|-------------------|----------------------|------------------|-----------------|
| AL2 | Chính quyền địa phương thường xuyên tuyên truyền, khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất sạch hơn, áp dụng mô hình KDTH trong quá trình kinh doanh | 291 | 3.688 | 0.868 | 1 | 5 |
| AL3 | Các kênh thông tin của nhà nước thường xuyên đề cập đến mô hình KDTH và khuyến khích doanh nghiệp áp dụng mô hình KDTH | 291 | 3.523 | 0.994 | 1 | 5 |
| AL4 | Các doanh nghiệp trong cùng ngành với doanh nghiệp tôi đang dần áp dụng mô hình KDTH | 291 | 3.442 | 1.017 | 1 | 5 |
| Năng lực công nghệ (CN) | | | | | | |
| CN1 | Doanh nghiệp tôi tích cực áp dụng khoa học công nghệ trong quá trình sản xuất kinh doanh | 291 | 3.780 | 0.814 | 1 | 5 |
| CN2 | Doanh nghiệp tôi đang áp dụng các công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường | 291 | 3.955 | 0.762 | 1 | 5 |
| CN3 | Doanh nghiệp tôi có hợp tác với các trường đại học và viện nghiên cứu nhằm thúc đẩy năng lực công nghệ | 291 | 3.423 | 0.963 | 1 | 5 |

| Biến quan sát | | Số lượng | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Thấp nhất | Cao nhất |
|------------------------------|--|----------|------------|---------------|-----------|----------|
| CN4 | Doanh nghiệp tôi thường xuyên tập huấn và đào tạo cho nhân viên về công nghệ mới | 291 | 3.433 | 0.982 | 1 | 5 |
| Nguồn nhân lực (NL) | | | | | | |
| NL1 | Doanh nghiệp tôi sở hữu đội ngũ nhân viên đủ lớn và chất lượng để đáp ứng các yêu cầu sản xuất và kinh doanh hiện tại | 291 | 3.581 | 0.839 | 1 | 5 |
| NL2 | Doanh nghiệp tôi sở hữu đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn phù hợp với áp dụng mô hình KDTH | 291 | 3.106 | 0.845 | 1 | 5 |
| NL3 | Kiến thức và kỹ năng của nhân viên trong doanh nghiệp tôi được áp dụng hiệu quả trong các công việc hàng ngày tại doanh nghiệp | 291 | 3.533 | 0.766 | 1 | 5 |
| NL4 | Nhân viên trong doanh nghiệp tôi có khả năng thích ứng nhanh trong mọi tình huống | 291 | 3.548 | 0.809 | 1 | 5 |
| Năng lực đổi mới (ST) | | | | | | |
| ST1 | Doanh nghiệp của tôi tích cực đổi mới sản phẩm, công nghệ trong sản xuất kinh doanh hướng tới phát triển bền vững | 291 | 4.041 | 0.909 | 1 | 5 |

| Biến quan sát | | Số lượng | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Thấp nhất | Cao nhất |
|----------------------------|--|----------|------------|---------------|-----------|----------|
| ST2 | Doanh nghiệp của tôi tự tổ chức các hoạt động đổi mới mà không cần thuê ngoài | 291 | 4.062 | 0.877 | 2 | 5 |
| ST3 | Doanh nghiệp của tôi linh hoạt sử dụng các nguồn lực hiện có để giải quyết các vấn đề hoặc nắm bắt một cơ hội mới | 291 | 4.137 | 0.789 | 2 | 5 |
| ST4 | Đổi mới sáng tạo là một quy trình được chính thức hóa và hoạch định theo chiến lược phát triển dài hạn của doanh nghiệp tôi. | 291 | 3.825 | 0.921 | 2 | 5 |
| Ý định áp dụng (YD) | | | | | | |
| YD1 | Doanh nghiệp của tôi đang quan tâm đến mô hình KDTH | 291 | 4.318 | 0.749 | 1 | 5 |
| YD2 | Doanh nghiệp của tôi đang xem xét áp dụng mô hình KDTH | 291 | 4.151 | 0.808 | 1 | 5 |
| YD3 | Doanh nghiệp của tôi đang có kế hoạch nghiêm túc về việc áp dụng mô hình KDTH | 291 | 3.289 | 0.804 | 1 | 4 |
| YD4 | Doanh nghiệp của tôi sẽ ưu tiên nguồn lực để đầu tư vào mô hình KDTH | 291 | 2.683 | 0.892 | 1 | 4 |
| YD5 | Doanh nghiệp của tôi đang áp dụng các hoạt động tiệm cận với mô hình KDTH | 291 | 2.876 | 0.846 | 1 | 4 |

(Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS)

Bảng 4.2 cho thấy phần lớn giá trị trung bình của các biến quan sát đều nằm trong khoảng từ 3.41- 4.20, thể hiện đối tượng khảo sát có mức độ đồng ý đối với các nhận định được đưa ra trong bảng khảo sát. Độ lệch chuẩn của các biến quan sát dao động từ 0,76 đến 0,92 thể hiện các đối tượng khảo sát có phương án trả lời tương đối đồng nhất trong từng câu hỏi và giữa các câu hỏi với nhau. Các biến quan sát có giá trị trung bình nằm trong khoảng từ 4.21-5.0 thể hiện mức độ đồng ý tuyệt đối với các phát biểu là KV1, KV2, KV3 và CP1. Có thể thấy, phần lớn các doanh nghiệp đều nhận thức được về lợi ích kinh tế kỳ vọng mà mô hình KDTH có khả năng mang lại thông quan doanh thu (KV2), chi phí (KV1) và khả năng phát triển bền vững (KV3). Tuy nhiên, những lợi ích về thuế suất (KV4) đối với việc áp dụng mô hình KDTH lại chưa được các doanh nghiệp nhận thức rõ rệt khi so sánh với các lợi ích nêu trên. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp được khảo sát cũng rất chú trọng đến năng lực quản trị chi phí (CP1), đây là một xu hướng quản trị đang được các doanh nghiệp tại Việt Nam rất quan tâm bởi quá trình quản trị chi phí có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

c) Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Luận án đã tiến hành kiểm định độ tin cậy của các thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha trên cơ sở các điều kiện cần đạt được như đã nêu tại mục 3.5. Hệ số tương quan biến tổng của tất cả các biến quan sát dao động từ 0.69 và nhỏ hơn 0.93 lớn hơn 0.3, chứng tỏ các biến này đạt yêu cầu, có đóng góp cho thang đo chung (xem Bảng 4.3).

Bảng 4.3. Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo

| Thứ tự | Biến quan sát | Cronbach's Alpha | Hệ số tương quan biến tổng | Hệ số tương quan biến quan sát | Biến bị loại |
|--------|---------------|------------------|----------------------------|--------------------------------|--------------|
| | NV | 0.856 | | | |
| 1 | NV1 | 0.794 | 0.872 | 0.756 | |
| 2 | NV2 | 0.767 | 0.905 | 0.817 | |
| 3 | NV3 | 0.848 | 0.778 | 0.623 | |
| 4 | NV4 | 0.853 | 0.790 | 0.617 | |
| | KV | 0.904 | | | |
| 5 | KV1 | 0.845 | 0.932 | 0.873 | |
| 6 | KV 2 | 0.842 | 0.937 | 0.886 | |
| 7 | KV 3 | 0.841 | 0.938 | 0.883 | |
| 8 | KV 4 | 0.964 | 0.732 | 0.539 | |
| | CP | 0.890 | | | |
| 9 | CP1 | 0.789 | 0.799 | 0.621 | |
| 10 | CP2 | 0.794 | 0.803 | 0.616 | |
| 11 | CP3 | 0.740 | 0.852 | 0.737 | |
| 12 | CP4 | 0.785 | 0.790 | 0.628 | |
| | AL | 0.904 | | | |
| 13 | AL1 | 0.885 | 0.862 | 0.760 | |
| 14 | AL 2 | 0.880 | 0.871 | 0.779 | |
| 15 | AL 3 | 0.855 | 0.917 | 0.841 | |
| 16 | AL 4 | 0.882 | 0.881 | 0.773 | |
| | CN | 0.896 | | | |
| 17 | CN1 | 0.837 | 0.917 | 0.848 | |
| 18 | CN 2 | 0.845 | 0.905 | 0.831 | |

| Thứ tự | Biến quan sát | Cronbach's Alpha | Hệ số tương quan biến tổng | Hệ số tương quan biến quan sát | Biến bị loại |
|--------|---------------|------------------|----------------------------|--------------------------------|--------------|
| 19 | CN 3 | 0.845 | 0.905 | 0.826 | |
| 20 | CN 4 | 0.932 | 0.783 | 0.602 | |
| | NL | 0.8203 | | | |
| 21 | NL1 | 0.775 | 0.809 | 0.641 | |
| 22 | NL 2 | 0.804 | 0.773 | 0.580 | |
| 23 | NL 3 | 0.718 | 0.875 | 0.770 | |
| 24 | NL 4 | 0.796 | 0.775 | 0.594 | |
| | ST | 0.8106 | | | |
| 25 | ST1 | 0.718 | 0.698 | 0.823 | |
| 26 | ST2 | 0.799 | 0.643 | 0.757 | |
| 27 | ST3 | 0.845 | 0.699 | 0.727 | |
| 28 | ST4 | 0.834 | 0.684 | 0.735 | |
| | YD | 0.6499 | | | |
| 29 | YD1 | 0.705 | 0.725 | 0.562 | |
| 30 | YD 2 | 0.645 | 0.839 | 0.719 | |
| 31 | YD 3 | 0.870 | 0.293 | 0.020 | |
| 32 | YD 4 | 0.645 | 0.841 | 0.702 | |
| 33 | YD5 | 0.633 | 0.856 | 0.740 | |

(Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS)

d) Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm đánh giá giá trị hội tụ, giá trị phân biệt của các thang đo, từ đó rút ra tập hợp các biến có ý nghĩa hơn, có số lượng nhỏ hơn hoặc bằng số lượng biến ban đầu.

Phương pháp trích nhân tố Principal Axis Factoring với phép quay không vuông góc Promax và điểm dừng khi trích các nhân tố có giá trị riêng của ma

trận (Eigenvalue) bằng 1 được áp dụng. Điều kiện hệ số tải nhân tố (Factor loading) cần > 0.5 vì đây được xem là mức quan trọng, có ý nghĩa thực tiễn (Gerbing và Anderson, 1988). Do đó, tại bước này, các biến có hệ số tải nhỏ hơn 0.5 sẽ bị tiếp tục loại. Sự thích hợp của phân tích nhân tố qua hệ số KMO cần đảm bảo trong khoảng từ 0.5 đến 1.0. Kiểm định Bartlett cần đảm bảo Sig. < 0.05 để đảm bảo các biến quan sát có mối tương quan với nhau trong tổng thể. Phần trăm phương sai toàn bộ cần đáp ứng $\geq 50\%$ (Gerbing và Anderson, 1988).

| | | |
|---------------------------------------|---|----------|
| Hệ số ma trận tương quan | = | 0.000 |
| Kiểm định Bartlett | | |
| Chi bình phương | = | 9028.524 |
| Bậc tự do | = | 528 |
| p-value | = | 0.000 |
| H0: variables are not intercorrelated | | |
| Kiểm định Kaiser-Meyer-Olki | | |
| KMO | = | 0.841 |

Kết quả phân tích nhân tố cho thấy chỉ số KMO là $0.841 > 0.5$, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Kết quả kiểm định Bartlett's là 9028.524 với mức ý nghĩa (p_value) sig = $0.000 < 0.05$ (bác bỏ giả thuyết H0: các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể) như vậy giả thuyết về ma trận tương quan giữa các biến là ma trận đồng nhất bị bác bỏ, tức là các biến có tương quan với nhau và thỏa điều kiện phân tích nhân tố.

e) Kết quả phân tích EFA

Với các điều kiện trên, phân tích EFA đối với các biến được tiến hành. Kết quả phân tích EFA cho thấy hệ số Chi bình phương = 9268.16 và giá trị sig của kiểm định Bartlett đạt 0.000 chứng tỏ các nhân tố phù hợp với dữ liệu khảo sát và các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Trị số eigenvalue là một tiêu chí sử dụng phổ biến để xác định số lượng nhân tố trong

phân tích EFA. Với tiêu chí này, chỉ có những nhân tố nào có Eigenvalue ≥ 1 mới được giữ lại trong mô hình phân tích. Trong kết quả phân tích kết quả EFA, có 08 biến được giữ lại (Bảng 4.4)

Bảng 4.4. Tóm tắt kết quả phân tích EFA các biến độc lập

| Nhân tố | Eigenvalue | Chênh lệch | % phương sai | % tích lũy |
|------------|------------|------------|--------------|------------|
| Nhân tố 1 | 11.631 | 8.170 | 0.314 | 0.314 |
| Nhân tố 2 | 3.461 | 0.958 | 0.094 | 0.408 |
| Nhân tố 3 | 2.502 | 0.390 | 0.068 | 0.476 |
| Nhân tố 4 | 2.112 | 0.331 | 0.057 | 0.533 |
| Nhân tố 5 | 1.782 | 0.361 | 0.048 | 0.581 |
| Nhân tố 6 | 1.421 | 0.079 | 0.038 | 0.619 |
| Nhân tố 7 | 1.342 | 0.157 | 0.036 | 0.655 |
| Nhân tố 8 | 1.170 | 0.076 | 0.032 | 0.687 |
| Nhân tố 9 | 0.990 | 0.219 | 0.03 | 0.7174 |
| Nhân tố 10 | 0.889 | 0.075 | 0.024 | 0.7414 |
| ... | ... | ... | ... | ... |

(Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS)

Hệ số tải giữa các biến và các nhân tố nhỏ hơn 0.5 trong EFA sẽ bị loại để đảm bảo giá trị hội tụ giữa các biến. Trong phần kiểm định này, các biến quan sát NV1, KV4, CP1, CP2, CN1, CN2, ST3, ST4, YD1, YD3 có hệ số tải nhỏ hơn 0.5 hoặc bị trùng biến nên bị loại, số biến quan sát bị giảm từ 33 còn 23 biến.

Bảng 4.5. Bảng ma trận xoay nhân tố

| | Nhân tố 1 | Nhân tố 2 | Nhân tố 3 | Nhân tố 4 | Nhân tố 5 | Nhân tố 6 | Nhân tố 7 | Nhân tố 8 |
|-----|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| NV2 | 0.633 | | | | | | | |
| NV3 | 0.601 | | | | | | | |
| NV4 | 0.673 | | | | | | | |
| KV1 | | 0.955 | | | | | | |
| KV2 | | 0.941 | | | | | | |
| KV3 | | 0.951 | | | | | | |

| | Nhân tổ 1 | Nhân tổ 2 | Nhân tổ 3 | Nhân tổ 4 | Nhân tổ 5 | Nhân tổ 6 | Nhân tổ 7 | Nhân tổ 8 |
|-----|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| CP3 | | | 0.718 | | | | | |
| CP4 | | | 0.718 | | | | | |
| AL1 | | | | 0.758 | | | | |
| AL2 | | | | 0.785 | | | | |
| AL3 | | | | 0.842 | | | | |
| AL4 | | | | 0.763 | | | | |
| CN3 | | | | | 0.617 | | | |
| CN4 | | | | | 0.635 | | | |
| NL1 | | | | | | 0.671 | | |
| NL2 | | | | | | 0.687 | | |
| NL3 | | | | | | 0.845 | | |
| NL4 | | | | | | 0.701 | | |
| ST1 | | | | | | | 0.931 | |
| ST2 | | | | | | | 0.929 | |
| YD2 | | | | | | | | 0.704 |
| YD4 | | | | | | | | 0.718 |
| YD5 | | | | | | | | 0.711 |

(Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS)

f) Kết quả phân tích nhân tố khẳng định

Bước tiếp theo, luận án tiến hành phân tích nhân tố khẳng định (CFA) nhằm tiếp tục xem xét sự đóng góp của biến quan sát với biến tiềm ẩn. Trong các mũi tên đường dẫn từ biến quan sát sang biến tiềm ẩn, phải gán hệ số chặn bằng 1 cho một trong các mũi tên đường dẫn này. Mỗi biến bậc một thành phần phải có phần dư (sai số), trong Bảng 4.6 phần dư có tên tương ứng là e1 đến e58, phần dư này càng nhỏ sẽ càng đạt kết quả tốt.

Trị tuyệt đối hệ số tải nào lớn hơn so với hệ số chặn sẽ cho thấy biến quan sát đó đóng góp nhiều hơn vào biến tiềm ẩn. Trong kết quả phân tích CFA, biến tiềm ẩn YD3 có giá trị p-value > 0.05 nên sẽ bị loại ra khỏi biến tiềm ẩn YD.

Bảng 4.6. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA

| | Hệ số | Sai số chuẩn | P-value |
|-----------|--------|--------------|---------|
| NV | | | |
| NV1 | 1 | (biên chặn) | 0.000 |
| NV2 | 1.055 | .031 | 0.000 |
| NV3 | 0.571 | .047 | 0.000 |
| NV4 | 0.605 | .053 | 0.000 |
| KV | | | |
| KV1 | 1 | (biên chặn) | 0.000 |
| KV2 | 0.879 | .0273 | 0.000 |
| KV3 | 0.998 | .0205 | 0.000 |
| KV4 | 0.568 | .0519 | 0.000 |
| CP | | | |
| CP1 | 1 | (biên chặn) | 0.000 |
| CP2 | .920 | .0480 | 0.000 |
| CP3 | .869 | .0843 | 0.000 |
| CP4 | .809 | .0831 | 0.000 |
| AL | | | |
| AL1 | 1 | (biên chặn) | 0.000 |
| AL2 | 0.990 | .0592 | 0.000 |
| AL3 | 1.247 | .0687 | 0.000 |
| AL4 | 1.183 | .0713 | 0.000 |
| CN | | | |
| CN1 | 1 | (biên chặn) | 0.000 |
| CN2 | 0.738 | .104 | 0.000 |
| CN3 | 1.346 | .159 | 0.000 |
| CN4 | 1.333 | .161 | 0.000 |
| NL | | | |
| NL1 | 1 | (biên chặn) | 0.000 |
| NL2 | 1.032 | .0941 | 0.000 |
| NL3 | 1.157 | .096 | 0.000 |
| NL4 | 1.002 | .091 | 0.000 |
| ST | | | |
| ST1 | 1 | (biên chặn) | 0.000 |
| ST2 | .971 | .0122 | 0.000 |
| ST3 | .479 | .0434 | 0.000 |
| ST4 | .578 | .0499 | 0.000 |
| YD | | | |
| YD1 | 1 | (biên chặn) | |
| YD2 | 1.383 | .115 | 0.000 |
| YD3 | -0.031 | .098 | 0.267 |
| YD4 | 1.582 | .131 | 0.000 |
| YD5 | 1.562 | .125 | 0.000 |

(Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS)

Từ kết quả phân tích EFA và CFA, các biến quan sát không thoả mãn hai bước kiểm định này sẽ bị loại ra khỏi mô hình. Các biến được giữ lại là NV2, NV3, NV4, KV1, KV2, KV3, CP3, CP4, AL1, AL2, AL3, AL4, CN3, CN4, NL1, NL2, NL3, NL4, YD2, YD4, YD5.

Tiếp theo, để kiểm định tính hội tụ và sự tin cậy của mô hình trong bước kiểm định CFA, luận án sử dụng các tiêu chuẩn của Hair và cộng sự (2016) là độ tin cậy tổng hợp (CR) ≥ 0.6 (lý tưởng là 0.7) và phương sai trung bình được trích (AVE) ≥ 0.5 . Kết quả phân tích cho thấy bảng hệ số tải chuẩn hóa của hầu hết các biến độc lập đều > 0.7 chỉ có một số ít biến độc lập > 0.5 chứng tỏ các biến đều có ý nghĩa trong thang đo. Kết quả phân tích CR, AVE, Fornell and Larcker như trong Bảng 4.7.

Bảng 4.7. Các chỉ số về độ tin cậy, tính hội tụ và tính phân biệt trong CFA

| | NV | KV | CP | AL | CN | NL | ST | YD |
|-----|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| NV | 1 | 0.171 | 0.119 | 0.132 | 0.175 | 0.008 | 0.099 | 0.215 |
| KV | 0.171 | 1 | 0.101 | 0.078 | 0.102 | 0.02 | 0.266 | 0.208 |
| CP | 0.119 | 0.101 | 1 | 0.067 | 0.035 | 0.008 | 0.057 | 0.196 |
| AL | 0.132 | 0.078 | 0.067 | 1 | 0.205 | 0.001 | 0.054 | 0.151 |
| CN | 0.175 | 0.102 | 0.035 | 0.205 | 1 | 0.001 | 0.099 | 0.211 |
| NL | 0.008 | 0.02 | 0.008 | 0.001 | 0.001 | 1 | 0.01 | 0.016 |
| ST | 0.099 | 0.266 | 0.057 | 0.054 | 0.099 | 0.01 | 1 | 0.152 |
| YD | 0.215 | 0.208 | 0.196 | 0.151 | 0.211 | 0.016 | 0.152 | 1 |
| AVE | 0.722 | 0.991 | 0.849 | 0.764 | 0.831 | 0.643 | 0.992 | 0.802 |
| CR | 0.878 | 0.666 | 0.911 | 0.694 | 0.860 | 0.770 | 0.679 | 0.808 |

(Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS)

Như vậy hầu hết giá trị CR đều lớn hơn 0,7, chỉ có duy nhất giá trị CR của biến NL là lớn hơn 0,6. Đồng thời, tất cả các giá trị AVE đều lớn hơn 0,5, cho thấy các thang đo đều đảm bảo tính hội tụ.

g) Kết quả phân tích tương quan

Luận án tiến hành xem xét mức độ tương quan giữa các biến thông qua mô hình phân tích tương quan Pearson, ký hiệu là “r”. Hệ số tương quan Pearson giao động từ -1 đến +1. Nếu hệ số tương quan giữa hai biến càng lớn thì tương quan giữa các biến càng chặt với giá trị. Cụ thể, theo Pearson (1895), nếu giá trị hệ số tương quan gần bằng ± 1 thì được cho là tương quan hoàn hảo, khi một

biến tăng, biến kia cũng có xu hướng tăng (nếu dương) hoặc giảm (nếu âm). Nếu giá trị hệ số nằm trong khoảng từ $\pm 0,50$ đến ± 1 thì được cho là có mối tương quan chặt chẽ. Nếu giá trị hệ số nằm trong khoảng từ $\pm 0,30$ đến $\pm 0,49$ thì được cho là tương quan trung bình. Nếu giá trị hệ số nằm dưới $+ .29$ thì nó được cho là tương quan nhỏ và giá trị bằng không là không tương quan.

Trong mô hình nghiên cứu, luận án kỳ vọng có mối tương quan chặt chẽ (khoảng từ ± 0.50 đến ± 1) giữa các biến phụ thuộc và biến độc lập, và có mối tương quan yếu giữa các biến độc lập với nhau. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng hầu hết các biến độc lập (NV, KV, CP, AL, CN, ST) đều có tương đối quan chặt chẽ với biến phụ thuộc YD, với giá trị tương quan đều đạt quanh mức 0.5. Tuy nhiên, biến độc lập NL có mối tương quan rất thấp đối với biến YD. NCS dự đoán rằng biến NL và YD sẽ không đạt được kết quả như giả thuyết nghiên cứu thông qua bước PLS-SEM.

Luận án tiếp tục xem xét mối tương quan giữa các biến độc lập với nhau và kết quả cho thấy có mối tương quan giữa các biến độc lập tương đối thấp cho đến rất thấp, như vậy ít có khả năng có hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 4.8. Kết quả phân tích tương quan Pearson

| | NV | KV | CP | AL | CN | NL | ST | YD |
|-----|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| NV | 1 | | | | | | | |
| KV | 0.2514 | 1 | | | | | | |
| sig | 0.000 | | | | | | | |
| CP | 0.2341 | 0.2979 | 1 | | | | | |
| Sig | 0.000 | 0.000 | | | | | | |
| AL | 0.2654 | 0.2732 | 0.3609 | 1 | | | | |
| Sig | 0.000 | 0.000 | 0.000 | | | | | |
| CN | 0.3209 | 0.2776 | 0.323 | 0.2215 | 1 | | | |
| sig | 0.000 | 0.000 | 0.000 | 0.0001 | | | | |
| NL | 0.0506 | 0.1839 | 0.0712 | 0.077 | 0.037 | 1 | | |
| sig | 0.000 | 0.000 | 0.000 | 0.000 | 0.000 | | | |
| ST | 0.154 | 0.0951 | 0.2043 | 0.156 | 0.0781 | 0.1659 | 1 | |
| sig | 0.0057 | 0.0891 | 0.0002 | 0.0051 | 0.1628 | 0.0029 | | |
| YD | 0.4942 | 0.4149 | 0.4819 | 0.4767 | 0.4727 | 0.5281 | 0.2041 | 1 |
| sig | 0.000 | 0.000 | 0.000 | 0.000 | 0.000 | 0.000 | 0.0002 | 0.000 |

(Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS)

4.2.2. Kết quả mô hình phương trình cấu trúc

Như vậy, điều kiện cần để phân tích hồi quy mô hình là biến độc lập phải có tương quan với biến phụ thuộc đã được thoả mãn và các biến độc lập sẽ không bị loại ra khỏi mô hình phân tích. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính cho thấy hầu hết các biến độc lập có sự tác động thuận chiều lên biến phụ thuộc Ý định áp dụng mô hình KDTH (YD) với giá trị thống kê sig nhỏ hơn 0,1 (10%). Cụ thể, thông qua hệ số chuẩn hóa, mức độ tác động của các nhân tố độc lập lên biến phụ thuộc là YD có thứ tự từ cao đến thấp như sau: Nguồn vốn - NV (0.242), Lợi ích kinh tế kỳ vọng - KV (0.205), Năng lực công nghệ - CN (0.170), Năng lực quản trị chi phí - CP (0.166), Áp lực xã hội - AL (0.118), và Năng lực đổi mới - ST (0.102). Ngoài ra, nhân tố Năng lực quản trị chi phí - CP thể hiện tác động tích cực và có tính thống kê đến Lợi ích kinh tế kỳ vọng - KV với hệ số 0.325. Riêng nhân tố Nguồn nhân lực - NL không có tác động mang tính thống kê nhân tố Ý định - YD do hệ số sig kiểm định lớn hơn 0.1.

Dựa vào kết quả mô hình phương trình cấu trúc PLS-SEM, có thể thấy mức độ tác động của nhóm các nhân tố tài chính tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp được khảo sát là đáng kể hơn so với nhóm các nhân tố phi tài chính.

Bảng 4.9. Bảng kết quả phân tích PLS-SEM chuẩn hoá

| Nhân tố | | KV | YD |
|---------|-------|----------|----------|
| NV | Hệ số | | 0.242*** |
| | sig | | (0.000) |
| KV | Hệ số | | 0.205*** |
| | sig | | (0.000) |
| CP | Hệ số | 0.325*** | 0.166*** |
| | sig | (0.000) | (0.002) |
| AL | Hệ số | | 0.118* |
| | sig | | (0.021) |
| CN | Hệ số | | 0.170*** |
| | sig | | (0.003) |
| NL | Hệ số | | 0.036 |
| | sig | | (0.433) |
| ST | Hệ số | | 0.102** |
| | sig | | (0.048) |

(Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS)

f) Kết quả phân tích hiện tượng đa cộng tuyến

Kết quả đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến tiềm ẩn thì hệ số VIF các biến độc lập đều lớn hơn 1 và nhỏ hơn 3, như vậy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Bảng 4.10. Bảng kết quả phân tích đa cộng tuyến

| Nhân tố | KV | YD |
|---------|-------|-------|
| NV | | 1.212 |
| KV | | 1.259 |
| CP | 1.000 | 1.420 |
| AL | | 1.289 |
| CN | | 1.568 |
| NL | | 1.027 |
| ST | | 1.434 |

(Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS)

g) Kiểm định bootstrapping

Kiểm định bootstrapping phi tham cho 291 quan sát, với lặp lại 5000 lần có kết quả như trong Bảng 4.11. Có thể thấy, hệ số tác động các nhân tố và giá trị p-value không có sự thay đổi đáng kể sau khi kiểm định bootstrapping.

Bảng 4.11. Bảng kết quả kiểm định bootstrapping

| Nhân tố | | Trọng số gốc | | Trọng số bootstrapping | |
|---------|-------|--------------|----------|------------------------|----------|
| | | NV | YD | NV | YD |
| NV | Hệ số | | 0.242*** | | 0.242*** |
| | sig | | (0.000) | | (0.000) |
| KV | Hệ số | | 0.205*** | | 0.205*** |
| | sig | | (0.000) | | (0.000) |
| CP | Hệ số | 0.325*** | 0.166*** | 0.325*** | 0.166*** |
| | sig | (0.000) | (0.002) | (0.000) | (0.006) |
| AL | Hệ số | | 0.118* | | 0.118* |
| | sig | | (0.021) | | (0.029) |
| CN | Hệ số | | 0.170*** | | 0.170*** |
| | sig | | (0.003) | | (0.003) |
| NL | Hệ số | | 0.036 | | 0.036 |
| | sig | | (0.433) | | (0.545) |
| ST | Hệ số | | 0.102** | | 0.102* |
| | sig | | (0.048) | | (0.058) |

(Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS)

4.2.3. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

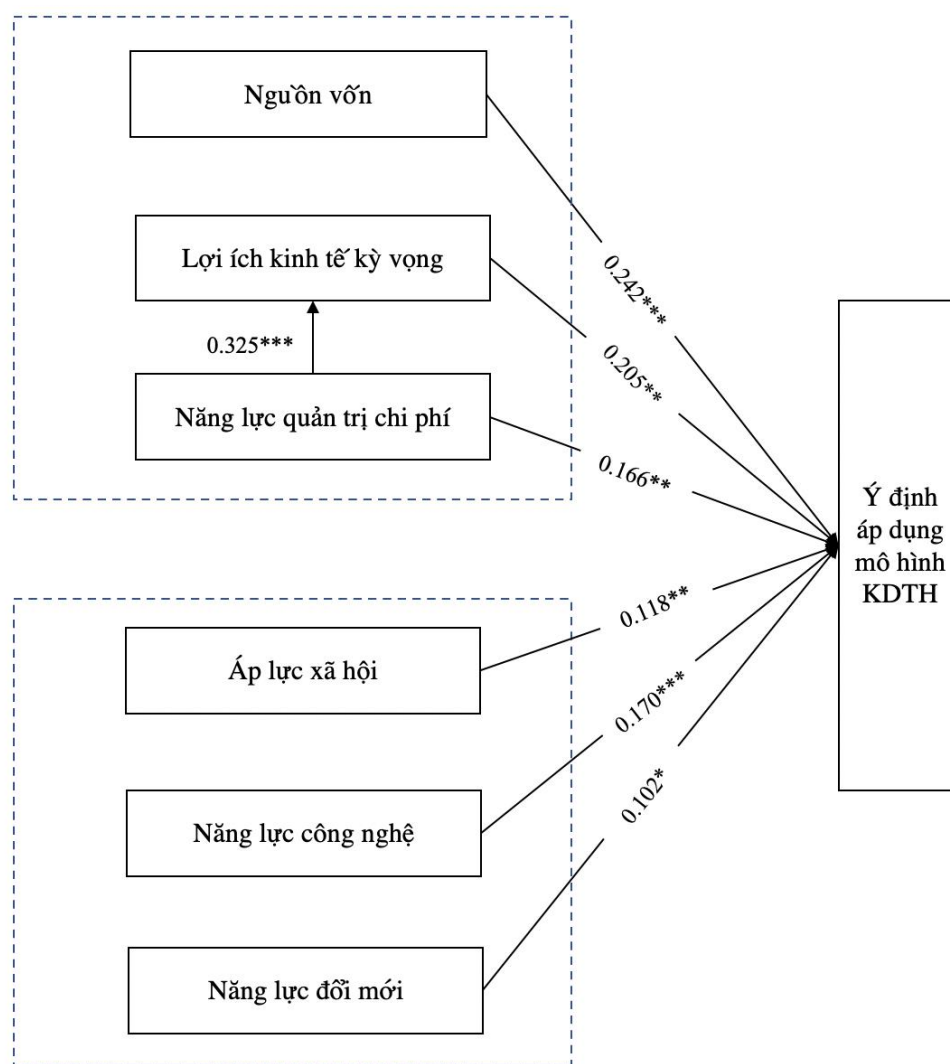
Căn cứ vào ý nghĩa giá trị và mức ý nghĩa sig. tại bước phân tích mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần sau kiểm định bootstrapping, luận án đưa ra kết luận kiểm định các giả thuyết nghiên cứu giữa các nhân tố ảnh hưởng tới “Ý định vận dụng mô hình KDTH” như trong Bảng 4.12.

Bảng 4.12. Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết

| Giả thuyết | Diễn tả giả thuyết | Kết quả kiểm định |
|-----------------|---|-------------------|
| H ₁ | Nguồn vốn có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. | Chấp nhận |
| H ₂ | Lợi ích kinh tế kỳ vọng có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. | Chấp nhận |
| H ₃ | Năng lực quản trị chi phí có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. | Chấp nhận |
| H _{3a} | Năng lực quản trị chi phí có tác động tích cực tới lợi ích kinh tế kỳ vọng của doanh nghiệp đối với mô hình KDTH. | Chấp nhận |
| H ₄ | Áp lực xã hội có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. | Chấp nhận |
| H ₅ | Năng lực công nghệ có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. | Chấp nhận |
| H ₆ | Nguồn nhân lực có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. | Bác bỏ |
| H ₇ | Năng lực đổi mới có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. | Chấp nhận |

(Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS)

Như vậy các giả thuyết H₁, H₂, H₃, H_{3a}, H₄, H₅, H₇ được chấp nhận, giả thuyết H₆ bị bác bỏ. Hình 4.6 minh họa kết quả mô hình.



Hình 4.6. Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết

(Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS)

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nhóm nhân tố tài chính

Thứ nhất, “nguồn vốn” của doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đối với ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu phù hợp với phát hiện của De Jesus và Mendonça (2018), Aranda-Usón và cộng sự (2019), Sinha (2020), Aloini và cộng sự (2020). Đối với các doanh nghiệp có ý định áp dụng mô hình KDTH, họ cần có nguồn vốn để mua thiết bị, dịch vụ, vật tư và chi trả chi phí nhằm phục vụ cho quá trình kinh doanh mới. Còn đối với các

doanh nghiệp có nguồn vốn hạn chế, họ cần phân bổ một cách hợp lý để có thể đạt được mục tiêu kế hoạch mới mà vẫn đảm bảo hiệu quả hoạt động lâu dài của những hoạt động khác. Không đủ nguồn lực vốn đòi hỏi doanh nghiệp phải lập kế hoạch cẩn thận với ý kiến đóng góp từ tất cả các bên liên quan. Nếu doanh nghiệp nhận thức được rằng mình có đủ nguồn vốn và khả năng tiếp cận đa dạng các nguồn vốn với chi phí phù hợp và thủ tục đơn giản, họ sẽ cảm thức mức độ thuận lợi trong việc áp dụng mô hình KDTH, từ đó cải thiện ý định áp dụng mô hình.

Thứ hai, kết quả “*lợi ích kinh tế kỳ vọng*” có tác động đáng kể tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp hoàn toàn phù hợp với trường phái lý thuyết hành vi của doanh nghiệp khi cho rằng mục tiêu lớn nhất của doanh nghiệp là lợi ích kinh tế (Farla và cộng sự, 2012). Trong quá trình ra quyết định, doanh nghiệp sẽ cân nhắc về lợi ích kinh tế mà một phương án kinh doanh sẽ mang lại cho doanh nghiệp trong ngắn hạn và dài hạn. Nếu như doanh nghiệp nhận thấy mô hình đó mang lại lợi ích kinh tế kỳ vọng cho doanh nghiệp, họ sẽ tích cực áp dụng mô hình này. Ngược lại, nếu các doanh nghiệp Việt Nam cảm thấy mô hình KDTH còn thiếu chắc chắn trong lợi ích kinh tế thì họ sẽ giảm hoặc không có ý định áp dụng mô hình KDTH.

Thứ ba, mối quan hệ tích cực giữa “*năng lực quản trị chi phí*” và ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp phù hợp với phát hiện của nhiều tác giả trước đó như Rizos và cộng sự (2015), Bladley và cộng sự (2018), Kanzari và cộng sự (2022) khi nhấn mạnh về tầm quan trọng của năng lực quản trị chi phí trong đạt được mục tiêu lợi ích kinh tế của doanh nghiệp khi áp dụng mô hình KDTH. Đây luôn là một trong những hoạt động trọng tâm của mọi mô hình doanh nghiệp. Mọi doanh nghiệp sẽ cần một khuôn khổ quản trị chi phí để lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm soát và giám sát các nguồn tài chính trong các hoạt động của mình nhằm đạt được các mục tiêu của doanh nghiệp. Đối với một mô

hình kinh doanh mới như KDTH với cấu trúc chi phí, khả năng huy động nguồn vốn và nhiều nhân tố khác tồn tại sự khác biệt rõ ràng với mô hình kinh doanh truyền thống, thì việc quản trị này càng cần phải được chú trọng để thông qua đó, người chủ doanh nghiệp sẽ ra các quyết định kinh doanh phù hợp.

Nhóm nhân tố phi tài chính

Thứ nhất, “áp lực xã hội” có tác động đáng kể đến ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Có thể thấy, áp lực của doanh nghiệp đến từ các bên liên quan như chính phủ, khách hàng, cộng đồng về việc áp dụng mô hình KDTH. Kết quả nghiên cứu phù hợp với công trình của Rivis và Sheeran (2003), Pratarelli (2010), Singh và cộng sự (2018). Nếu các đối tác và đối thủ cạnh tranh của doanh nghiệp đã và đang có xu hướng áp dụng mô hình KDTH thì doanh nghiệp sẽ tồn tại áp lực nhất định trong việc thực hiện mô hình kinh doanh đó và hình thành ý định tương tự (Pratarelli, 2010; Singh và cộng sự, 2018). Ngoài ra, các bên liên quan khác như cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương và đoàn thể xã hội cũng có thể góp phần tạo nên sức ép về phát triển bền vững của doanh nghiệp. Nếu những đơn vị này khuyến khích doanh nghiệp tăng trưởng kinh tế gắn với những mô hình bảo vệ môi trường, họ có thể yêu cầu các doanh nghiệp thực hiện mô hình kinh doanh bền vững như KDTH thông qua văn bản quy phạm pháp luật hoặc đưa ra những hợp đồng, chương trình đấu giá với yêu cầu cụ thể liên quan đến vấn đề này. Trong bối cảnh đó, ý định áp dụng mô hình kinh doanh mới của doanh nghiệp sẽ gia tăng. Bên cạnh đó, áp lực từ chính nhân viên của doanh nghiệp hoặc khách hàng cũng là một nguồn áp lực đối với doanh nghiệp. Nếu người lao động và đối tượng khách hàng của doanh nghiệp có xu hướng ủng hộ các mô hình phát triển bền vững và nhận thấy các tín hiệu cho thấy doanh nghiệp đang phản ứng với những mô hình mà họ ủng hộ, họ sẽ có thái độ và năng suất tích cực hơn, đồng thời cải thiện lòng trung thành với doanh nghiệp.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu của luận án về “năng lực công nghệ” một lần nữa chứng minh vai trò của công nghệ trong chuyển đổi sang mô hình KDTH

của doanh nghiệp. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của các học giả như Ahmad và cộng sự (2014), Salisu và Bakar (2019), Sinha (2020). Thật vậy, để có thể đạt được mục tiêu của mô hình KDTH là đóng vòng lặp nguyên vật liệu đồng thời tiết kiệm chi phí, doanh nghiệp cần áp dụng những tiến bộ công nghệ. Điển hình như việc theo dõi vòng đời của một sản phẩm, doanh nghiệp cần áp dụng những công nghệ chuỗi khối để số hoá hoạt động hậu cần nhằm đảm bảo chất lượng và tính toán chi phí chính xác, đáng tin cậy hơn (Khan và cộng sự, 2020). Đối với những doanh nghiệp sẵn có năng lực công nghệ, như nguồn dữ liệu, tự động hoá, mạng kỹ thuật số, họ sẽ có động lực để đổi mới và đột phá hơn, từ đó thúc đẩy mô hình KDTH (Antikainen & Valkokari, 2016). Như vậy, nếu doanh nghiệp nhận thức rằng năng lực công nghệ của họ vững chắc, họ sẽ cảm thấy việc áp dụng mô hình KDTH thuận lợi hơn, và cải thiện ý định áp dụng mô hình (Sinha 2018; Aloini và cộng sự, 2020). Ngược lại, nếu doanh nghiệp nhận thức rằng họ có năng lực công nghệ khiêm tốn, các ứng dụng của mô hình KDTH sẽ chỉ đạt được một số thành tựu nhỏ, họ sẽ ngần ngại hơn trong việc áp dụng mô hình KDTH (Kirchherr và cộng sự, 2018).

Thứ ba, “nguồn nhân lực” không có tác động đến ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu định lượng của luận án không chứng minh được mối quan hệ giữa nguồn nhân lực và việc thực hành mô hình KDTH như kết quả của một số nghiên cứu tổng quan trước đó của Rizos và cộng sự (2015), Lewandowski (2016), Aloini và cộng sự (2020). Điều này có thể được luận giải do số lượng nhân lực trong doanh nghiệp thường xuyên biến động và chất lượng (kiến thức, kỹ năng, sức khỏe, trình độ học vấn) còn nhiều hạn chế. Tại Việt Nam, phần lớn lao động trong doanh nghiệp sản xuất là lao động phổ thông. Họ chủ yếu thực hiện các công việc theo chỉ thị của chủ doanh nghiệp và quản lý cấp cao. Hơn nữa, các lao động phổ thông này còn dễ dàng bị thay thế trong quá trình vận hành của doanh nghiệp. Vì vậy, nguồn nhân lực đóng vai trò then chốt trong các doanh nghiệp chính là những lãnh đạo trung cấp và cao cấp.

Nếu như những người lãnh đạo này nhận thức được đầy đủ về lợi ích của mô hình KDTH thì doanh nghiệp sẽ có ý định áp dụng mô hình này tích cực (Rizos và cộng sự, 2015). Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp nếu chủ doanh nghiệp và các quản lý của doanh nghiệp cũng bị thay thế thì ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp sẽ không còn.

Thứ tư, “năng lực đổi mới” có tác động đáng kể đến ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Kết quả của luận án phù hợp với những nghiên cứu của Antikainen và Valkokari (2016) hay Pieroni và cộng sự (2019). Thật vậy, khi doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình KDTH, thực tế là họ đang thực hiện đổi mới mô hình kinh doanh (Zott và Amit, 2010). Những đổi mới này đến từ suy nghĩ, nhận thức của chủ doanh nghiệp cho đến những công nghệ hay cách thức vận hành của doanh nghiệp. Vì vậy, nếu doanh nghiệp đã có sẵn năng lực đổi mới thì họ sẽ có nhận thức tích cực về sự thuận lợi của quá trình chuyển đổi mô hình kinh doanh (Karakaya và cộng sự, 2014).

Tóm tắt chương 4

Chương 4 đã đánh giá phân tích ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp được khảo sát, đồng thời phân tích tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp trong bài khảo sát. Cụ thể, tại chương này, luận án đã trình bày kết quả nghiên cứu định lượng thông qua phân tích thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA, phân tích tương quan Pearson, phân tích tác động của các nhân tố độc lập tới biến phụ thuộc thông qua mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM). Kết quả kiểm định cho thấy có 07/08 giả thuyết được chấp nhận. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp theo thứ tự từ mạnh nhất đến yếu nhất như sau: nguồn vốn, lợi ích kinh tế kỳ vọng, năng lực công nghệ, năng lực quản trị chi phí, áp lực xã hội và năng lực đổi mới.

CHƯƠNG 5. KHUYẾN NGHỊ VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.1. Định hướng phát triển mô hình kinh doanh tuần hoàn tại Việt Nam

Chủ trương của Đảng

Thuật ngữ “kinh tế tuần hoàn” giai đoạn trước năm 2020 vẫn chưa chính thức được sử dụng trong các văn bản chủ trương của Đảng, nhưng nội hàm vẫn được thể hiện qua các Nghị quyết của Bộ Chính trị số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 với nội dung “Bảo vệ môi trường theo phương châm lấy phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường là chính kết hợp với xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên”.

Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội (bổ sung phát triển năm 2011) cũng đã đưa ra những định hướng lớn như: “Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và nghĩa vụ của mọi công dân. Kết hợp chặt chẽ giữa kiểm soát, ngăn ngừa, khắc phục ô nhiễm với khôi phục và bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch và tiêu dùng sạch”.

Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về Định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với quan điểm chỉ đạo là “Phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng hóa các loại hình năng lượng; ưu tiên khai thác, sử dụng triệt để và hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn năng lượng hóa thạch trong nước” và “ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, “Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường”.

Mới đây, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã đưa ra một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 đó là “xây dựng nền kinh tế xanh, KTTH, thân thiện với môi trường”. Có thể nói phát triển bền vững đã trở thành quan điểm xuyên suốt trong chủ trương, chính sách của Đảng và đã được lồng ghép trong các Chiến lược, Nghị quyết của Đảng.

Chính sách, pháp luật của Nhà nước

Trước năm 2020, các chính sách và pháp luật của Nhà nước ta đa số cũng chưa chính thức sử dụng thuật ngữ “Kinh tế tuần hoàn” nhưng cũng đã đề cập đến nhiều nội dung liên quan tới KTTH. Hàng loạt các chính sách, quy định pháp luật liên quan đến KTTH đã được Nhà nước ta ban hành như “Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường”, “Chiến lược sản xuất sạch hơn”, “Chiến lược phát triển bền vững”, “Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia”. Trong những văn bản này, các thuật ngữ được sử dụng gắn rất chặt với nguyên tắc của mô hình KĐTH như “sử dụng bền vững tài nguyên”, “nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu”, “công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường”, “thúc đẩy sử dụng tiết kiệm năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo; thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm tái chế, sản phẩm thân thiện với môi trường”, “thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững theo hướng tiếp cận vòng đời sản phẩm, đẩy mạnh liên kết trong các khâu của vòng đời sản phẩm; ứng dụng, đổi mới công nghệ, cải tiến thiết bị, quy trình quản lý nhằm sử dụng có hiệu quả tài nguyên, giảm thiểu phát sinh chất thải và ô nhiễm môi trường; thay đổi hành vi người tiêu dùng trong quá trình mua sắm, sử dụng và thải bỏ sản phẩm”, v.v.

Tại Hội nghị toàn quốc về phát triển bền vững năm 2019, theo Thông báo số 358/TB-VPCP ngày 8/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó giao nhiệm vụ cụ thể “Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng chính sách khuyến khích áp dụng các mô hình KTTH trong sản xuất kinh doanh”.

Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó mô hình KTTH được xác định là một trong những

giải pháp quan trọng thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững “Thúc đẩy quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, nhiên liệu, nguyên vật liệu, khuyến khích phát triển các nguồn tài nguyên, nhiên liệu, nguyên vật liệu và sản phẩm thân thiện môi trường, có thể tái tạo, tái sử dụng và tái chế; thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững trên nền tảng đổi mới, sáng tạo, thực hành và phát triển các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững, đẩy mạnh sản xuất và tiêu dùng nội địa bền vững”.

Đặc biệt, Luật BVMT năm 2020, lần đầu tiên dành riêng một điều khoản cụ thể để quy định về KTTH. Theo đó, KTTH được thực hiện ngay từ giai đoạn chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển và giai đoạn xây dựng dự án, thiết kế sản phẩm, hàng hoá. Trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021 - 2030) cũng đã khẳng định “khuyến khích phát triển mô hình KTTH, để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất”. Văn kiện cũng đề ra nhiệm vụ “xây dựng lộ trình, cơ chế chính sách, pháp luật để hình thành, vận hành mô hình KTTH”. Mới đây nhất, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 7/6/2022 phê duyệt Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam.

5.2. Một số khuyến nghị và hàm ý chính sách

5.2.1. Khuyến nghị đối với doanh nghiệp

a) Tăng cường nhận thức của doanh nghiệp về lợi ích kinh tế của mô hình KDTH

Căn cứ đề xuất:

Kết quả mô hình hồi quy cho thấy nhân tố tài chính “lợi ích kinh tế kỳ vọng” có ảnh hưởng đáng kể tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, từ tổng quan nghiên cứu, luận án nhận thấy nhiều doanh nghiệp chưa nhận thức đúng đắn về lợi ích kinh tế của mô hình này. Vì vậy, tỷ lệ các doanh nghiệp có ý định áp dụng mô hình KDTH còn khá khiêm tốn.

Nội dung khuyến nghị:

Các doanh nghiệp cần đánh giá và phân tích kỹ càng các dữ liệu tài chính và kinh doanh để nhận thức đúng đắn về lợi ích kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn mà mô hình KDTH có khả năng mang lại. Để thực hiện được điều đó, doanh nghiệp cần thực hiện theo bốn bước sau: (1) Xác định rõ mục tiêu của doanh nghiệp khi có ý định áp dụng mô hình KDTH (mục tiêu kinh tế, phi kinh tế, hay cả hai), (2) Thu thập các thông tin tài chính và phi tài chính liên quan đến triển khai mô hình KDTH tại doanh nghiệp, (3) Thực hiện phân tích chênh lệch (differential analysis) để so sánh hiệu quả của mô hình KDTH và mô hình hiện có của doanh nghiệp, trong đó so sánh cụ thể lợi ích kinh tế ra tăng, chi phí xuất hiện thêm để tính toán sự chênh lệch về hiệu quả sau cùng của cả hai phương án trong ngắn hạn và dài hạn, (4) Đánh giá, thẩm định lại kết quả so sánh với các chuyên gia tài chính và kinh tế môi trường. Trong quá trình đo lường thông tin kinh tế của mô hình KDTH, tồn tại nhiều thông tin rất khó để đo lường như giá trị thương hiệu, chi phí vòng đời, vì vậy cần thiết phải có sự tư vấn của những chuyên gia trong lĩnh vực cùng với doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, để tăng cường nhận thức của doanh nghiệp về lợi ích kinh tế của mô hình kinh doanh tuần hoàn, việc chia sẻ những ví dụ thành công và thực tiễn cũng có thể là một giải pháp hiệu quả. Việc lan toả về những mô hình KDTH thành công có thể được thực hiện thông qua ba hình thức. Một là, khuyến khích các nhà khoa học thực hiện nghiên cứu điển hình những mô hình KDTH thành công và công bố rộng rãi trên những phương tiện uy tín như tạp chí khoa học hay những buổi tư vấn chính sách. Hai là, chia sẻ các mô hình KDTH thành công qua các sự kiện và hội nghị doanh nghiệp. Tại các sự kiện này, các công ty thành công điển hình có thể chia sẻ, trưng bày các mô hình KDTH thành công của họ với những doanh nghiệp khác trong ngành để truyền cảm hứng và thúc đẩy ý định của những doanh nghiệp đó. Cuối cùng, các cơ quan truyền thông chính thống (như Đài truyền hình Việt Nam) có thể sử dụng phương tiện truyền

thông xã hội và các nền tảng kỹ thuật số khác để chia sẻ những câu chuyện thành công về mô hình KDTH thành công của họ. Ví dụ, Đài truyền hình Việt Nam hiện nay đang triển khai chuỗi chương trình “Nông nghiệp xanh” hay “Zero waste” trên sóng VTV1. Đây có thể là một cách tiết kiệm chi phí để tiếp cận đối tượng rộng hơn và nâng cao nhận thức cũng như ý định của các doanh nghiệp đối với áp dụng mô hình KDTH.

Kết quả dự kiến:

Việc tăng cường nhận thức của doanh nghiệp về lợi ích kinh tế của mô hình KDTH thông qua nâng cao kiến thức, thực hiện phân tích lợi ích kinh tế theo nguyên tắc và truyền thông phù hợp có thể góp phần tăng cường ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

b) Ứng dụng công nghệ để tối ưu năng lực quản trị chi phí

Căn cứ đề xuất:

Kết quả mô hình hồi quy cho thấy nhân tố tài chính “năng lực quản trị chi phí” có ảnh hưởng đáng kể tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, từ tổng quan nghiên cứu, luận án nhận thấy quá trình vận hành mô hình KDTH phát sinh rất nhiều chi phí và đòi hỏi những mô hình quản trị chi phí phức tạp hơn so với mô hình kinh doanh truyền thống. Vì vậy, việc nâng cao năng lực quản trị chi phí, đặc biệt thông qua ứng dụng công nghệ sẽ đóng vai trò quan trọng trong đánh giá hiệu quả chi phí một cách hệ thống và thúc đẩy ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Nội dung khuyến nghị:

Để có thể ứng dụng công nghệ trong nâng cao năng lực quản trị chi phí, trước hết doanh nghiệp cần lựa chọn ứng dụng công nghệ phù hợp với nhu cầu quản trị và đặc điểm thực tế. Khi cân nhắc về sử dụng một công nghệ mới, người sử dụng sẽ cân nhắc về độ dễ dàng sử dụng và độ hữu ích. Hai yếu tố này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến ý định sử dụng công nghệ của người sử dụng.

Hiện nay, nhiều phần mềm quản trị chi phí đã được giới thiệu và sử dụng phổ biến trên thế giới. Tuy nhiên, phần lớn những phần mềm đó sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh, gây khó khăn cho người dùng tại Việt Nam. Trong khi đó, số lượng phần mềm quản trị chi phí ở Việt Nam còn rất hạn chế, ví dụ như MISA. Vì thế, việc giới thiệu những phần mềm hoặc ứng dụng công nghệ quản trị chi phí tại thị trường Việt Nam là vô cùng cần thiết. Để có thể thiết kế phần mềm đo lường, quản trị chi phí của mô hình KDTH, các nhà khoa học của các viện, trường đại học liên ngành nên có sự phối hợp với nhau, ví dụ như Trường Đại học Bách Khoa, Trường Đại học Công nghệ, Trường Đại học Kinh tế để từ đáp ứng yêu cầu quản trị chi phí của những doanh nghiệp hướng đến áp dụng mô hình KDTH.

Để thúc đẩy các nhà khoa học trong việc nghiên cứu và phát triển các phần mềm quản trị chi phí cho mô hình kinh doanh tuần hoàn, cần tạo ra cơ chế khuyến khích và hỗ trợ. Trong đó, việc cấp vốn thông qua các dự án là một trong những cách thức quan trọng để hỗ trợ cho các nhà khoa học và động viên họ tiếp tục nghiên cứu và phát triển các sản phẩm và giải pháp mới. Các dự án này có thể do chính nhà nước đề xuất hoặc do các tổ chức nghiên cứu, doanh nghiệp hoặc tổ chức xã hội đề xuất. Ngoài ra, cần có cơ chế hỗ trợ khác như hỗ trợ về thiết bị, cơ sở vật chất, tài nguyên nhân lực và các chính sách khác để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học trong việc nghiên cứu và phát triển các sản phẩm và giải pháp mới.

Kết quả dự kiến:

Ứng dụng công nghệ để sẽ giúp doanh nghiệp tối ưu hóa năng lực quản trị chi phí sẽ, nâng cao năng lực quản trị chi phí và giúp cho doanh nghiệp có cái nhìn tổng thể và bao quát hơn để đánh giá đầu là dự án phù hợp. Khi doanh nghiệp đã có nền tảng vững chắc hơn về quản trị chi phí, họ sẽ cảm thấy những rào cản của áp dụng mô hình dần được gỡ bỏ và ra tăng ý định áp dụng mô hình KDTH.

c) Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới theo hướng sinh thái

Căn cứ đề xuất:

Kết quả mô hình hồi quy cho thấy “năng lực đổi mới” đóng vai trò quan trọng trong nâng cao ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Vì vậy, nếu doanh nghiệp có được năng lực đổi mới, đặc biệt theo hướng sinh thái ngay từ đầu thì họ sẽ không cảm thấy việc áp dụng mô hình KDTH là một thách thức, vì vậy tăng ý định áp dụng mô hình KDTH

Nội dung khuyến nghị:

“Đổi mới sinh thái” (eco innovation) đề cập đến “một loạt các đổi mới bên trong tổ chức nhằm giảm rủi ro môi trường và các tác động tiêu cực của việc sử dụng lãng phí tài nguyên”. Đây là một xu hướng quan trọng hướng tới đạt được mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt có giá trị với các doanh nghiệp có nguồn lực hữu hạn. Tại Việt Nam hiện nay, đổi mới sinh thái là một khái niệm mới. Nhận thức của các bên cũng như số lượng các nghiên cứu liên quan đến chủ đề này còn khá khiêm tốn. Thật vậy, theo báo cáo về Đổi mới sinh thái và sản xuất và tiêu dùng bền vững tại Việt Nam của Quỹ Hanns Seidel và Trung tâm Đổi mới sinh thái các doanh nghiệp vừa và nhỏ ASEM (2017), Việt Nam xếp thứ 45 trong số 51 quốc gia ASEM về chỉ số đổi mới sinh thái.

Để có thể thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện đổi mới sinh thái, vai trò của kiến thức và xã hội là quan trọng nhất. Đây là cách để đảm bảo rằng các doanh nghiệp và cụ thể là những người bên trong doanh nghiệp hiểu rõ về tầm quan trọng của đổi mới sinh thái và cách thức thực hiện nó. Bên cạnh đó, việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo cũng nên được khuyến khích sao cho đúng và trùng với từng loại hình doanh nghiệp. Về lý thuyết, đổi mới sáng tạo của các doanh nhân là rất quan trọng đối với cả các doanh nghiệp đương nhiệm và các doanh nghiệp mới gia nhập. Tuy nhiên, các doanh nghiệp đương nhiệm thường không phải đối tượng lý tưởng cho các đổi mới sáng tạo vì họ không thể phá vỡ các cam kết với các giá trị và hệ thống công nghệ hiện tại để thay đổi sang một mô hình mới.

Trong khi đó, các công ty mới thành lập có thể tham gia linh hoạt hơn và chấp nhận rủi ro hơn để đạt được thành tựu, do đó, trở thành nguồn thích hợp hơn cho sự đổi mới sáng tạo. Cần chú ý là sự trưởng thành của các doanh nghiệp không phải là nhân tố quyết định chính về thành công của đổi mới sáng tạo. Các doanh nghiệp trong bất kỳ loại hình nào có thể thất bại với việc áp dụng đổi mới sáng tạo nếu họ áp dụng sai thị trường (không phù hợp với ngành) hoặc sai thời điểm (nhập cuộc quá muộn để cạnh tranh hiệu quả). Sự đổi mới của các doanh nhân không thể thành công nếu không chú ý cẩn thận đến các bối cảnh môi trường cụ thể mà nó diễn ra. Ở một mức độ nào đó, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong mô hình KDTH tồn tại sự khác biệt so với trong mô hình kinh tế tuyến tính. Điểm mấu chốt là về ý định đổi mới của các doanh nhân nhằm giảm tác động tiêu cực từ bên ngoài lên môi trường.

Kết quả dự kiến: Việc khuyến khích doanh nghiệp đổi mới theo hướng sinh thái trước hết mang lại lợi ích cho chính các doanh nghiệp trong quản trị, nâng cao năng suất và tạo giá trị kinh tế. Bên cạnh đó, khi doanh nghiệp có năng lực đổi mới sinh thái, họ sẽ dễ dàng thích nghi với những thay đổi trong môi trường kinh doanh và vì vậy đối với việc chuyển đổi sang mô hình KDTH họ sẽ có nhận thức về sự dễ dàng hơn và tăng ý định thực hiện nghiêm túc mô hình này.

d) Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng công nghệ số trong quá trình sản xuất

Căn cứ đề xuất:

Kết quả mô hình hồi quy cho thấy “năng lực công nghệ” có tác động tích cực đến ý định áp dụng mô hình KDTH. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng các công nghệ kỹ thuật số là công cụ hữu ích để các doanh nghiệp vượt qua các thách thức khi áp dụng mô hình KDTH.

Nội dung khuyến nghị:

So với các công nghệ truyền thống, công nghệ số được xem là ưu việt hơn bởi tính linh hoạt cho phép các ứng dụng và thiết bị được dễ dàng sửa đổi, cập

nhật và nâng cấp mà không cần thay đổi cơ sở hạ tầng. Đồng thời, công nghệ số có khả năng tích hợp tốt hơn với các hệ thống khác, ví dụ như công nghệ xanh. Với các doanh nghiệp đã thiết lập các giao diện lập trình ứng dụng cũ nhưng có nhu cầu nâng cấp nhằm đạt được các yêu cầu quản trị cao hơn, như theo dõi trạng thái và tình trạng của sản phẩm trong suốt vòng đời, công nghệ số là một ứng dụng hoàn toàn phù hợp. Do đó, việc khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng các công nghệ số có thể coi như xây dựng tiền đề để doanh nghiệp từng bước có ý định và thực hiện chuyển đổi sang mô hình KDTH.

Một trong những công nghệ số phổ biến và dễ sử dụng nhất có thể được các doanh nghiệp dễ dàng áp dụng đó là công nghệ cảm biến. Việc áp dụng đồng thời công nghệ cảm biến và mã vạch của sản phẩm có thể giúp doanh nghiệp xác định đối tượng, theo dõi vòng đời của sản phẩm và cảm nhận các thông số từ môi trường. Ngay cả khi doanh nghiệp chưa hình thành ý định áp dụng mô hình KDTH, việc sử dụng các công nghệ số sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm được đáng kể tài nguyên liệu như giấy, mực in thay vì sử dụng hóa đơn điện tử, tài liệu điện tử, giấy, bút đồng thời sẽ giúp doanh nghiệp giảm rủi ro về hàng hoá và tăng trách nhiệm cho cán bộ ở mỗi quy trình của sản phẩm. Khi doanh nghiệp có nhu cầu phát triển sản phẩm và dịch vụ xanh, công nghệ số có thể giúp cho các doanh nghiệp phát triển sản phẩm và dịch vụ bằng cách tăng cường tương tác với khách hàng nhằm đánh giá về nhu cầu của họ đối với các sản phẩm xanh. Sau cùng, nếu doanh nghiệp nhận diện được sự cần thiết của việc sản xuất ra những sản phẩm thân thiện với môi trường và áp dụng mô hình KDTH sẽ mang lại rất nhiều lợi ích cho họ, việc có sẵn những nền tảng công nghệ số sẽ giúp doanh nghiệp nhận thức được mức độ thuận lợi khi áp dụng mô hình, từ đó nâng cao ý định của họ.

Kết quả dự kiến: Việc khuyến khích doanh nghiệp chủ động, tích cực ứng dụng những thành tựu công nghệ số trong quá trình sản xuất sẽ giúp doanh nghiệp có những nền tảng vững trong quản trị doanh nghiệp, và có nhận thức

tích cực về nguồn lực của mình trong khi cân nhắc áp dụng mô hình KDTH, từ đó nâng cao ý định áp dụng.

e) Các khuyến nghị khác

Qua quá trình tổng quan bài học kinh nghiệm của Trung Quốc và Nhật Bản, NCS nhận thấy nhân tố “nguồn nhân lực” vẫn được các học giả rộng rãi chấp nhận có khả năng thúc đẩy ý định áp dụng mô hình KDTH. Thật vậy, quá trình chuyển đổi sang mô hình KDTH đòi hỏi có sự thay đổi trong nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải thực hiện các biện pháp để bổ sung kiến thức và kỹ năng cho người lao động, từ đó tăng cường năng lực cạnh tranh, tương thích với yêu cầu mới của mô hình kinh doanh mới. Trước hết, doanh nghiệp cần triển khai các biện pháp đào tạo bổ sung cho nguồn nhân lực hiện có và thu hút nguồn nhân lực mới phù hợp, từ đó đảm bảo sự thành công của mô hình KDTH. Tiếp theo, doanh nghiệp cần có những thay đổi trong cơ chế lương, thưởng và chế độ đãi ngộ để có thể thu hút nhân tài mới và đặc biệt giữ chân nhân tài có năng lực cao.

Bên cạnh đó, luận án đề xuất một số kiến nghị về xây dựng văn hoá doanh nghiệp hướng đến phát triển bền vững. Các doanh nghiệp cần xây dựng văn hóa doanh nghiệp thông qua sự điều hành và tính cách của người quản lý bởi tất cả những giá trị văn hoá mà chủ doanh nghiệp có và xây dựng cho doanh nghiệp sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến hành vi phát triển mô hình KDTH của doanh nghiệp. Trước hết, chủ doanh nghiệp luôn cần nêu cao chiến lược và giá trị của doanh nghiệp là hướng đến phát triển dài hạn, với những sự cân nhắc kỹ lưỡng về mọi quyết định của doanh nghiệp, đặc biệt là quyết định tài chính. Bên cạnh đó, chủ doanh nghiệp cần vượt qua được “sự e ngại rủi ro” bởi tâm lý này sẽ cản trở sự phát triển của mô hình KDTH và gây ra tâm lý hoài nghi đối với nhân viên, ngay cả khi họ đã dự báo được lợi ích kinh tế từ việc áp dụng mô hình KDTG. Ngoài ra, chủ doanh nghiệp cần phải duy trì hài hoà giữa văn hóa và lợi ích của các phòng ban với nhau, chẳng hạn như giữa phòng tài chính và phòng trách nhiệm

môi trường. Doanh nghiệp là một hệ thống phức tạp bao gồm các tổ chức nhỏ bên trong, vì vậy mỗi phòng ban sẽ có những giá trị về lợi ích khác nhau. Thậm chí nếu lợi ích và văn hoá của những phòng ban này không được quản lý tốt còn có thể gây ra tâm lý thù địch, ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, hiện nay thường các doanh nghiệp sẽ thuê giám đốc điều hành và các vị trí quản lý chiến lược khác trong một nhiệm kỳ ngắn (khoảng từ ba đến năm năm). Vì vậy, các nhà quản lý được thuê sẽ có xu hướng tạo dựng những giá trị kinh tế ngắn hạn cho doanh nghiệp và cho cá nhân nhiều hơn là những chiến lược dài hạn để phát triển bền vững cho doanh nghiệp. Ngay cả khi quản lý doanh nghiệp được thuê có mong muốn tạo dựng một giá trị văn hoá phát triển dài hạn thì giá trị này sẽ có thể bị ảnh hưởng nếu người quản lý đó bị thay thế. Do đó, các doanh nghiệp cần phải xem xét lại việc thay thế các vị trí quản lý với những lý do phù hợp hơn để có thể thống nhất được và tạo dựng cho doanh nghiệp mình một giá trị văn hoá hướng tới phát triển bền vững, biến giá trị văn hoá đó thành tôn chỉ hoạt động của doanh nghiệp.

5.2.2. Khuyến nghị đối với các tổ chức tài chính

Căn cứ đề xuất:

Kết quả mô hình hồi quy cho thấy nhân tố tài chính “nguồn vốn” có ảnh hưởng đáng kể tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Hầu hết các doanh nghiệp tiên phong trong áp dụng mô hình KDTH tại Việt Nam đều là những công ty tư nhân lớn như Vinamilk, TH Group, Coca-Cola Việt Nam, Hoà Phát. Bên cạnh đó, những dự án hỗ trợ tín dụng xanh tới các dự án sản xuất - kinh doanh bền vững vẫn có quy mô dư nợ tương đối nhỏ so với tổng tín dụng hệ thống, và tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp và năng lượng tái tạo. Vì vậy, tỷ lệ các doanh nghiệp nhận được một trong các hình thức hỗ trợ tài chính như tín dụng xanh còn khá khiêm tốn.

Nội dung khuyến nghị:

Các tổ chức tài chính cần tăng cường hoạt động cấp tín dụng xanh đối với các doanh nghiệp áp dụng mô hình KDTH. Tính đến thời điểm hiện nay, Thống đốc NHNN đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/3/2015 về việc thúc đẩy tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng; Quyết định số 1552/QĐ-NHNN ngày 6/8/2015 ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020; Quyết định số 1731/QĐ-NHNN về Chương trình hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chương trình Nghị sự 2030; Quyết định số 1604/QĐ-NHNN về việc phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam nhằm tăng cường nhận thức và trách nhiệm xã hội của hệ thống ngân hàng đối với việc bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu. Đây được coi là những bước đi đầu tiên trong định hướng hoạt động ngân hàng hướng tới mục tiêu Quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, từng bước xanh hóa hoạt động ngân hàng, hướng dòng vốn tín dụng vào việc tài trợ dự án thân thiện với môi trường.

Tuy nhiên, do đây là lĩnh vực đầu tư còn mới mẻ ở Việt Nam, điều này đã tạo ra những khó khăn thách thức nhất định cho cả ngân hàng và doanh nghiệp. Để thúc đẩy các hoạt động tín dụng xanh của các tổ chức tín dụng, Chính phủ cần sớm ban hành hướng dẫn về danh mục và tiêu chí xác định dự án xanh phù hợp với phân ngành kinh tế của Việt Nam; xây dựng lộ trình, cơ chế chính sách (thuế, phí, vốn, kỹ thuật, thị trường đên quy hoạch, chiến lược phát triển) của từng ngành, lĩnh vực đồng bộ. Đồng thời, cơ chế, chính sách hỗ trợ các tổ chức tín dụng được hỗ trợ các nguồn vốn dài hạn, ưu đãi để có các khoản tín dụng có thời hạn dài và lãi suất ưu đãi cho ngành, lĩnh vực xanh cần được nghiên cứu, xây dựng. Hiện nay rất nhiều tổ chức tín dụng đã xem tài trợ các dự án khí hậu, đặc biệt các dự án năng lượng tái tạo, là một trong những trọng tâm chiến lược. Dự báo đến năm 2030, tiềm năng đầu tư vào các dự án liên quan đến khí hậu của

Việt Nam có thể lên đến 753 tỷ USD, trong đó cơ hội đầu tư vào năng lượng tái tạo khoảng 59 tỷ USD (31 tỷ USD cho dự án năng lượng mặt trời, 19 tỷ USD cho các dự án thủy điện nhỏ, còn lại cho các dự án khác liên quan) (Phạm Tâm, 2021). Việc kết nối các bên liên quan như nhà đầu tư, doanh nghiệp, cơ quan quản lý sẽ giúp các tổ chức tín dụng hiểu rõ hơn mảng kinh doanh sáng tạo và đầy thách thức này. Bên cạnh đó, các tổ chức tài chính nên đa dạng các dự án cấp tín dụng xanh, đặc biệt theo hướng mô hình KDTH như năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, tái chế tái sử dụng các nguồn tài nguyên, xử lý chất thải chống ô nhiễm, quản lý nước sạch, tiết kiệm tài nguyên.

Để rút ngắn thời gian hoàn vốn và giảm rủi ro tín dụng, việc cho phép doanh nghiệp thế chấp tài sản trên đất là một trong những cách để tổ chức tín dụng tăng tính thanh khoản của khoản vay. Điều này là do hiện nay có rất nhiều doanh nghiệp không sở hữu quyền sử dụng đất mà chỉ đi thuê đất. Việc thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất đã được quy định tại Điều 326 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, việc này cần được thực hiện một cách cẩn trọng và đảm bảo tính minh bạch và công bằng cho tất cả các bên liên quan. Việc nhận thế chấp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ không được vi phạm điều cấm của Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan, không trái đạo đức xã hội trong quan hệ hợp đồng về dự án đầu tư, xây dựng, thuê, thuê khoán, dịch vụ, giao dịch khác. Quy trình này có thể được thực hiện bằng cách sử dụng các phương pháp định giá tài sản chuyên nghiệp và độc lập, hoặc thông qua sự phê duyệt của các cơ quan chức năng có thẩm quyền. Điều này có thể đảm bảo việc giải quyết tranh chấp trong trường hợp xảy ra vấn đề liên quan đến tài sản thế chấp.

Về phía các doanh nghiệp, doanh nghiệp nên tham gia các chuỗi liên kết và mạng lưới sản xuất có cùng mục tiêu về phát triển bền vững và định hướng áp dụng mô hình KDTH. Khi tham gia các chuỗi liên kết và mạng lưới sản xuất này, doanh nghiệp có thể tăng cường khả năng cung cấp sản phẩm và dịch vụ

cho thị trường, tiếp cận với các đối tác khác nhau trong cùng một ngành và cùng phát triển với nhau để tăng cường năng lực sản xuất. Điều này giúp cho doanh nghiệp tăng sản lượng, giảm chi phí sản xuất, khiến cho báo cáo hoạt động kinh doanh trở nên khởi sắc, đồng thời cải thiện mức độ tín nhiệm đối với các tổ chức tín dụng, tăng khả năng đảm bảo thanh toán cho các khoản vay tín dụng. Hiện nay, một số tổ chức tín dụng tại Việt Nam đã triển khai hình thức cấp vốn tín dụng thông qua hình thức chuỗi liên kết và mạng lưới sản xuất, điển hình SHB, Techcombank, VietinBank hay VPBank. Các doanh nghiệp có thể nhận được khoản tín dụng xanh với những ưu đãi về hạn mức, thời gian vay và lãi suất so với các khoản vay thông thường trên thị trường. Ví dụ, lãi suất cho vay đang được các tổ chức tín dụng áp dụng đối với các lĩnh vực xanh theo chuỗi liên kết và mạng lưới sản xuất là từ 5 - 8%/năm đối với khoản vay ngắn hạn, và 9 - 10%/năm đối với khoản vay trung và dài hạn. Trong khi đó, mặt bằng lãi suất cho vay vốn kinh doanh phổ thông đối với nhóm khách hàng là doanh nghiệp đơn lẻ ở mức 6,8 - 9%/năm đối với khoản vay ngắn hạn và 9,3 - 11%/năm đối với trung và dài hạn.

Kết quả dự kiến:

Việc tăng cường hoạt động tín dụng xanh của các tổ chức tài chính có thể đóng góp rất lớn vào việc điều chỉnh thái độ tích cực của doanh nghiệp về nguồn vốn đầu tư, hướng tới tăng cường ý định áp dụng mô hình KDTH.

5.2.3. Hàm ý chính sách đối với cơ quan quản lý nhà nước

Căn cứ đề xuất:

Kết quả mô hình hồi quy cho thấy nhân tố “áp lực xã hội” có ảnh hưởng đáng kể tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp, trong đó áp lực đến từ các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương đóng vai trò trung tâm. Bên cạnh đó, nhiều công trình nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng áp lực từ quy định thực thi của Nhà nước thường có ảnh hưởng rất lớn nhất đến ý định, hành vi của doanh nghiệp. Thật vậy, xuyên suốt trong các Nghị quyết chính trị

về phát triển kinh tế của Đảng ta đều đề cập đến vai trò của nhà nước đối với các phân kinh tế là “vai trò trong định hướng, xây dựng và hoàn thiện các thể chế kinh tế”³. Chính vì vậy, việc tăng cường vai trò của nhà nước trong nâng cao ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp là một nội dung hoàn toàn phù hợp với bối cảnh của Việt Nam

Nội dung hàm ý chính sách:

Thứ nhất, cần tăng cường vai trò của nhà nước trong nâng cao ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Để có thể tăng cường ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp, cần phải tạo ra một nhận thức rõ ràng về sự quan trọng và ưu tiên của mô hình KDTH đối với chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước. Vì vậy, thúc đẩy mô hình KDTH cần phải được đưa vào các chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước và chính quyền địa phương, cùng với những chính sách ưu đãi và khuyến khích kinh tế phù hợp.

Đầu tiên, cần thể chế hóa mô hình KDTH trong Luật Bảo vệ môi trường. Hiện nay, trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và hệ thống văn bản hướng dẫn mới chỉ đề cập đến KTTH với những khuyến khích chung để doanh nghiệp thực hiện theo các nguyên tắc của KTTH, chưa đưa ra một định nghĩa cụ thể, các mức độ và yêu cầu thực hiện của mô hình KDTH cho các doanh nghiệp. Chính phủ cần ban hành các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật quy định chi tiết hơn về tiêu chí, đảm bảo tính đồng bộ và bao gồm những quy định đối với từng đối tượng liên quan như khu sản xuất, hộ kinh doanh, cụm công nghiệp trong việc thực hiện để đạt được tiêu chí của mô hình KDTH. Bên cạnh đó, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần thực hiện lồng ghép mô hình KDTH trong các văn bản ban hành ngay từ giai đoạn xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái sử dụng, tái chế chất thải. Trong quá trình ban hành những văn bản pháp lý nêu trên, cần có các hoạt động tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông, hội thảo, diễn đàn,

³ Nghị quyết chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ 12 (2016)

chương trình đào tạo để nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp về những văn bản này, từ đó sẽ tăng cường ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Ngoài ra, các Nghị định, Thông tư cũng nêu rõ cơ chế ưu tiên đầu tư phát triển mô hình KDTH đối với các doanh nghiệp trong việc cấp tín dụng xanh, trái phiếu xanh, giảm thuế, hỗ trợ vốn, hỗ trợ đào tạo và chuyển giao công nghệ, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển và các chính sách khác để khuyến khích các doanh nghiệp hay các ưu đãi, hỗ trợ khác đặc biệt với nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ bởi đây là đối tượng doanh nghiệp chiếm tới hơn 97% tổng số doanh nghiệp Việt Nam. NHNN cần triển khai rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện thể chế tín dụng phù hợp với mục tiêu tăng trưởng xanh; tập trung nguồn lực để cấp tín dụng cho các dự án, phương án sản xuất - kinh doanh thân thiện với môi trường và xã hội; yêu cầu các tổ chức tín dụng tập trung thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh, triển khai các giải pháp quản lý rủi ro môi trường và xã hội; tăng cường năng lực cho hệ thống ngân hàng, phát triển các sản phẩm ngân hàng hiện đại hỗ trợ tín dụng xanh; tuyên truyền, phổ biến về hoạt động ngân hàng - tín dụng xanh. Đặc biệt, NHNN đã bổ sung nội dung về tín dụng - ngân hàng xanh vào Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Đồng thời, NHNN cũng ban hành Đề án ngân hàng xanh tại Việt Nam, phân đấu đến năm 2025, các ngân hàng xây dựng được quy định nội bộ về quản lý rủi ro môi trường và xã hội, áp dụng các tiêu chuẩn về môi trường cho các dự án được ngân hàng cấp vốn cho vay.

Bên cạnh đó, các cấp lãnh đạo của các Bộ, Ban ngành liên quan cần có sự quyết tâm cao, phối hợp, liên kết chặt chẽ với nhau trong việc gia tăng và quản lý hiệu quả các nguồn lực để phát triển mô hình KDTH. Các Cục/Vụ trực tiếp tham gia soạn thảo các văn bản pháp luật cần nhanh chóng triển khai xây dựng các văn bản về mô hình KDTH và đảm bảo rằng các văn bản này có tính thực tiễn đối với các doanh nghiệp tại Việt Nam Bên. Đồng thời, cần tiếp tục nghiên cứu về kinh nghiệm phát triển khung pháp lý của các quốc gia khác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc về phát triển mô hình KDTH để hình thành ra một

khung thể chế toàn diện. Nếu các văn bản pháp luật cần nhiều thời gian để ban hành, một Nghị quyết chuyên đề của Quốc hội về thúc đẩy mô hình KDTH là giải pháp tối ưu. Nhà nước cần quyết liệt trong việc thúc đẩy việc thực hiện mô hình KDTH ở phạm vi rộng hơn và sâu hơn. Bởi nếu không, xu hướng áp dụng mô hình này rất khó có thể được duy trì, và các bên liên quan sẽ sớm quay trở lại với mô hình kinh doanh tuyến tính truyền thống khi xét đến sự phức tạp, đa dạng và sự khác biệt lớn giữa các khu vực của nền kinh tế này.

Thứ hai, Bộ Tài nguyên và Môi trường cần tăng cường thanh tra, xử phạt trong lĩnh vực môi trường của doanh nghiệp. Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh/thành phố cần tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra tập trung vào các cơ sở sản xuất có quy mô lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, xử phạt nghiêm các đối tượng vi phạm để răn đe và tạo dư luận buộc các cơ sở đang hoạt động sản xuất, kinh doanh phải quan tâm, đầu tư cho các môi trường kinh doanh bền vững như mô hình KDTH. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã bổ sung nhiều quy định về thanh tra, kiểm tra và một số quy định đặc thù trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Vì vậy cơ quan thanh tra cần kịp thời cập nhật và áp dụng theo những văn bản này nhằm nâng cao hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, cơ quan thanh tra nên thực hiện kiểm tra đột xuất không được công bố trước trong trường hợp cần thiết để kịp thời phát hiện vi phạm đối với các đoàn thanh tra trong bối cảnh các doanh nghiệp luôn có xu hướng đối phó với các đoàn thanh tra, kiểm tra; quy định về hoạt động kiểm tra chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường. Từ đó, xử lý những sai phạm của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh.

Bên cạnh đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng cần xây dựng bộ chỉ số đo lường mức độ tuần hoàn của doanh nghiệp. Tại Việt Nam, hiện nay đã tồn tại bộ chỉ số phát triển bền vững của VCCI công bố năm 2016. Việc xây dựng bộ chỉ số đo lường mức độ tuần hoàn của doanh nghiệp có thể giao cho các đơn vị đã có kinh nghiệm như VCCI. Ngoài ra, có thể cân nhắc tham khảo bộ tiêu chí Kinh tế tuần hoàn ISSO/TC 323 của Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế ISO, hay các dự

thảo đang được xây dựng khác như ISO/WD 59004 về Các nguyên tắc để triển khai thực hiện KTTH, ISO/WD 59020.2 về Khung đo lường mức độ tuần hoàn trong nền KTTH, bộ tiêu chí được đề xuất bởi các học giả như Vellea & Ellenbecker (2001), Krajnc & Glavic (2003) hoặc của các quốc gia có kinh nghiệm trong phát triển mô hình KDTH như Trung Quốc và Nhật Bản. Ở cấp độ doanh nghiệp, các chỉ số đo lường mức độ tuần hoàn nên được điều chỉnh cho phù hợp với từng công ty hoặc đặc điểm của ngành. Ở những bước đầu, bộ chỉ số nên tập trung vào các nguyên tắc cơ bản của mô hình KDTH như thực hiện nguyên tắc 3R (reduce-reuse-recycle) và sau đó đến xem xét thêm tác động của mô hình kinh doanh của doanh nghiệp đối với các khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội. Đối với trọng số của mỗi chỉ tiêu phụ trước khi tổng hợp, cần thử nghiệm các phương pháp khác nhau chẳng hạn như phân tích thành phần chính, trọng số trung bình, quy trình phân tích phân cấp, đánh giá tổng hợp mờ để có thể đưa ra được kết quả có thể phản ánh được chính xác nhất. Do tính chất hoạt động khác nhau của các doanh nghiệp, có thể hợp lý hoá các chỉ số cụ thể cho các lĩnh vực công nghiệp khác nhau để có thể đo lường một cách thích hợp. Ví dụ, bộ chỉ số nhấn mạnh hiệu quả năng lượng sẽ thích hợp cho ngành công nghiệp xi măng, trong khi bộ chỉ số nhấn mạnh hiệu quả sử dụng nước có thể dành cho ngành công nghiệp giấy và bột giấy. Việc xử lý thông tin trong quá trình xây dựng bộ chỉ số phục vụ xếp hạng mức độ tuần hoàn của doanh nghiệp có thể tham khảo sử dụng phương pháp đường bao phi tham số (Data Envelopment Analysis). Ưu điểm chính của phương pháp này là khả năng chứa nhiều bộ số đầu vào và đầu ra. Đồng thời, phương pháp này có khả năng xem xét lợi ích kinh tế theo tỷ lệ trong tính toán hiệu quả, cho phép khái niệm tăng hoặc giảm hiệu quả dựa trên kích thước và mức sản lượng.

Kết quả dự kiến:

Việc tăng cường vai trò của nhà nước sẽ thông qua các văn bản pháp luật và các chính sách hỗ trợ tài chính sẽ là một động lực rất quan trọng trong thúc đẩy ý định áp dụng mô hình KDTH, đặc biệt với đối tượng doanh nghiệp vừa và nhỏ hoặc mới khởi nghiệp.

Tóm tắt chương 5

Chương 5 đã thảo luận kết quả nghiên cứu và những đóng góp của luận án về mặt lý luận và thực tiễn, trong đó đặc biệt là đóng góp mới trong việc tập trung nghiên cứu về các nhân tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Tiếp theo, Chương 5 cũng phân tích thực trạng áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp tại Việt Nam đồng thời chỉ ra định hướng phát triển mô hình KDTH của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong thời gian tới. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu và định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước, luận án đã đưa ra các khuyến nghị cho các doanh nghiệp và hàm ý chính sách cho các cơ quan quản lý nhà nước nhằm nâng cao ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

KẾT LUẬN

Luận án đã đạt được các mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu, đồng thời trả lời được các câu hỏi nghiên cứu đặt ra ở Phần Mở đầu. Luận án này đã xây dựng khung lý thuyết cơ sở cho vấn đề nghiên cứu là đo lường ý định của doanh nghiệp, cũng như tổng hợp và phát triển các thang đo. Phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng là kết hợp phân tích định tính và định lượng. Nghiên cứu định lượng gồm 2 bước là nghiên cứu sơ bộ (với mẫu là 60 quan sát) và nghiên cứu chính thức (với mẫu là 291 quan sát). Kết quả nghiên cứu đã cho thấy ba nhân tố tài chính (nguồn vốn, lợi ích kinh tế kỳ vọng, năng lực quản trị chi phí) và ba nhân tố phi tài chính (áp lực xã hội, năng lực công nghệ, năng lực đổi mới) có tác động tích cực (cùng chiều) và có tính thống kê đến ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Trong hai nhóm nhân tố thì nhóm nhân tố tài chính có mức độ tác động đến ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp trọng yếu. Như vậy, các mục tiêu, nhiệm vụ, câu hỏi nghiên cứu của luận án đã được giải quyết thỏa đáng.

Với kết quả nghiên cứu này, luận án có giá trị cả về mặt lý luận và thực tiễn. Về mặt lý luận, luận án có đóng góp: (a) đây có thể là một trong những nghiên cứu đầu tiên tập trung về tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp, kết hợp phương pháp định tính và định lượng; (b) khẳng định sự phù hợp của lý thuyết hành vi doanh nghiệp, lý thuyết các bên liên quan và về hành vi hoạch định trong việc đo lường ý định hành vi của doanh nghiệp; (c) xây dựng và kiểm chứng mô hình nghiên cứu từ sự tổng hợp các nghiên cứu trước đây; (d) lượng hóa khả năng “nguồn vốn”, “năng lực quản trị chi phí”, “lợi ích kinh tế kỳ vọng”, “năng lực công nghệ”, “nguồn nhân lực” trong mối quan hệ với ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Về mặt thực tiễn, luận án đóng góp: (a) làm rõ về thực trạng áp dụng các mô hình KDTH tại Việt Nam thông qua tổng quan các công trình khoa học và

khảo sát các doanh nghiệp tại Việt Nam; (b) nắm bắt được những đánh giá thực tế của chủ/quản lý cấp cao của doanh nghiệp về các mô hình KDTH thông qua phỏng vấn sâu; (c) so sánh ảnh hưởng của các nhân tố vị trí địa lý và doanh thu thường niên tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Mặc dù vậy, luận án có một số hạn chế và từ đó gợi mở các hướng nghiên cứu mới tiếp theo gắn với bối cảnh và yêu cầu quản trị đại học tại Việt Nam hiện nay.

1. Hạn chế của nghiên cứu

a) Hạn chế về nội dung nghiên cứu

Tổng quan tài liệu cho thấy còn một số nhân tố khác có khả năng ảnh hưởng đến ý định vận dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Tác giả chưa tiến hành phân tích và đo lường các nhân tố đó trong bài luận án do những hạn chế về thời gian.

b) Hạn chế về mẫu nghiên cứu

Luận án mới chỉ sử dụng dữ liệu chéo (được thu thập một lần từ các đối tượng tại một thời điểm), mà chưa sử dụng được dữ liệu chuỗi thời gian hoặc dữ liệu mảng. Nếu luận án sử dụng các dạng dữ liệu khác để tăng độ chính xác của các ước lượng do số quan sát được điều tra theo cá thể và thời gian, nghiên cứu được động thái thay đổi của các cá thể theo thời gian.

2. Các hướng nghiên cứu tiếp theo

Thúc đẩy doanh nghiệp tại Việt Nam áp dụng mô hình KDTH đang là một vấn đề được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm trong xu thế phát triển bền vững hiện nay. Do đó chủ đề này chắc chắn sẽ thu hút sự quan tâm của giới học thuật trong lĩnh vực kinh tế, quản lý. Từ các hạn chế của luận án và những gì các khoảng trống của các nghiên cứu trước, luận án gợi ý một số hướng nghiên cứu trong vấn đề này như sau:

Thứ nhất, có thể tăng cường các nghiên cứu thực nghiệm để làm rõ mối quan hệ giữa các nhân tố tài chính và ý định của doanh nghiệp trong áp dụng mô

hình KDTH thông qua dữ liệu thứ cấp thu thập qua báo cáo của doanh nghiệp trong một thời gian dài. Để có thể theo dõi sự ảnh hưởng mang tính ẩn trong thời gian dài như vậy, các nghiên cứu mới cần kết hợp sử dụng nhiều phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu, bao gồm cả dữ liệu một thời điểm và đa thời điểm (longitudinal), đa không gian thì sẽ có thể trả lời các câu hỏi nghiên cứu một cách thuyết phục hơn.

Thứ hai, trong tương lai, có thể xem xét các nhân tố khác ảnh hưởng có khả năng ảnh hưởng đến ý định của doanh nghiệp trong áp dụng mô hình KDTH, đặc biệt là các xu hướng quản trị doanh nghiệp mới trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và đổi mới sáng tạo.

Thứ ba, nên mở rộng phạm vi nghiên cứu thông qua cỡ mẫu quan sát ở các doanh nghiệp Việt Nam để tăng tính tin cậy, tính đại diện cho tổng thể hơn. Các nghiên cứu mới có thể tiếp tục kiểm định thang đo đã phát triển trong nghiên cứu này ở các bối cảnh môi trường để tìm ra các tri thức mới trong lĩnh vực.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA NCS CÓ LIÊN QUAN
ĐẾN NỘI DUNG LUẬN ÁN**

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí/NXB |
|-----------|--|--------------------|---|
| 1 | Nguyễn Thị Phương Anh, Lê Kim Sơn, Tô Thế Nguyên, Nguyễn Thu Hằng, Nguyễn Anh Tuấn*, “ <i>The influences of cultural values on consumers’ green purchase intention in emerging markets: an evidence from South Korea and Vietnam</i> ” | 2022 | Current Psychology ISI Q2 |
| 2 | Trần Thị Thanh Tú, Nguyễn Thị Phương Anh*, Nguyễn Thu Hằng, “ <i>Advancing the Circular Business Models in Developing Countries: Lessons from China</i> ” | 2022 | Tạp chí quốc tế Green and Low-Carbon Economy |
| 3 | Nguyễn Thị Phương Anh, Tô Thế Nguyên, Nguyễn Thị Hương Lan, Nguyễn Anh Tuấn*, “ <i>Towards the Circular Economy: The Role of Culture in Enhancing Sustainable Consumption in Asia</i> ” | 2022 | Hội thảo quốc tế “International Symposium on Water, Ecology and Environment” được xuất bản bởi SCITEPRESS |
| 4 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Phương Anh*, Vũ Văn Tích, “ <i>Tổng quan về Kinh tế Tuần hoàn và định hướng ứng dụng trong ngành nông nghiệp Việt Nam</i> ” | 2022 | Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, tháng 5.2022, tr.99-101 |
| 5 | Nguyễn Thị Phương Anh*, Nguyễn Thị Hương Liên, Trần Thị Thanh Tú, “Circular economy - International practices and implications for Vietnam” | 2021 | Hội thảo quốc tế “The International Conference on Contemporary Issues in Sustainable Development” |

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Bộ Công thương Việt Nam, 2021. *Kinh tế tuần hoàn - hướng phát triển bền vững cho doanh nghiệp*. Việt Nam. Link <https://moit.gov.vn/phat-trien-ben-vung/kinh-te-tuan-hoan-thuc-day-cho-chien-luoc-san-xuat-va-tieu-dung-ben-vung.html>
2. Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2018. Vai trò của tài nguyên trong tăng trưởng kinh tế (phần cuối). Tạp chí nghiên cứu Châu Phi & Trung Đông, số 8/2017). Link: <https://ngkt.mofa.gov.vn/vai-tro-cua-tai-nguyen-trong-tang-truong-kinh-te-phan-cuoi/>
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022. <https://monre.gov.vn/Pages/huy-dong-cac-nguon-luc-xay-dung-va-trien-khai-mo-hinh-kinh-te-tuan-hoan-tai-viet-nam.aspx>
4. Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030
5. CIEM, 2022, “Mô hình kinh doanh tuần hoàn: Kinh nghiệm quốc tế và áp dụng tại Việt Nam”. *Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương*.
6. Đỗ Năng Vịnh, Hà Thị, T., Lê Quốc, H., Vũ Anh, T., Lê Trung, H., & Lê Bá, T. (2020). Nghiên cứu năng suất và tiềm năng sinh khối cây mía tại Công ty Mía đường Lam Sơn, Thanh Hóa.
7. Hoa Cường, 2022, Link: <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/6928/giai-phap-phat-trien-mo-hinh-kinh-doanh-tuan-hoan-tai-viet-nam.aspx>
8. Hiếu Phương, 2023, “Doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy kinh tế tuần hoàn”, truy cập ngày 16/04/2023 <https://kinhte vadubao.vn/doanh-nghiep-dong-vai-tro-quan-trong-trong-thuc-day-kinh-te-tuan-hoan-25717.html>
9. Luật Bảo vệ môi trường 2020 số 72/2020/QH14

10. Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
11. Nguyễn Đình Thọ, 2014, “Giáo Trình Phương Pháp Nghiên Cứu Khoa Học Trong Kinh Doanh”. *NXB Tài Chính*
12. Nguyễn Hoàng Nam, Hoàng Thị Huệ, Nguyễn Thị Bích Phương. (2019). Kinh tế tuần hoàn và sự chuyển dịch tất yếu. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý, Tập 35 (2019)*, 21-28.
13. Nguyễn Minh Phương, 2022, “Phát triển tín dụng xanh – Thực trạng và một số hàm ý chính sách”. *Tạp Chí Thị Trường Tài Chính Tiền Tệ số 10, 4/2022 (21-24)*
14. Nguyễn Thị Hương, 2020. “Những dấu ấn quan trọng về KT-XH trong hành trình 75 năm thành lập và phát triển đất nước qua số liệu thống kê”. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 25/2020*
15. Nguyễn Hạnh, 2021, “Ra mắt Hội Nông nghiệp Tuần hoàn Việt Nam”, truy cập ngày 16/04/ 2023, <https://congthuong.vn/ra-mat-hoi-nong-nghiep-tuan-hoan-viet-nam-169460.html>
16. Phạm Tâm, 2021, “Tín dụng xanh thúc đẩy kinh tế tuần hoàn”. *Tạp chí Tài chính số 5, 3/2021 (17-19)*
17. Thái Thị Minh Nghĩa, Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Prasanta Kumar Dey, Nguyễn Quốc Định, 2021, “Nghiên cứu các giải pháp Kinh tế tuần hoàn - CE áp dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam”. *Tạp chí Môi trường, số chuyên đề Tiếng Việt Q1/2021*

Tài liệu Tiếng Anh

1. Abraham, C., & Sheeran, P. (2003). Acting on intentions: The role of anticipated regret. *British Journal of social psychology*, 42(4), 495-511.
2. Agrawal, R., Wankhede, V. A., Kumar, A., Luthra, S., & Huisingh, D. (2022). Progress and trends in integrating Industry 4.0 within Circular Economy: A comprehensive literature review and future research propositions. *Business Strategy and the Environment*, 31(1), 559-579.
3. Ahmad, N., Othman, S. N., & Mad Lazim, H. (2014). A review of technological capability and performance relationship in manufacturing companies. *International Symposium on Technology Management and Emerging Technologies* (pp. 193–198).
4. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.
5. Ajzen, I., & Fishbein, M. (1975). A Bayesian analysis of attribution processes. *Psychological bulletin*, 82(2), 261.
6. Aloini, D., Dulmin, R., Mininno, V., Stefanini, A., & Zerbino, P., 2020. “Driving the transition to a circular economic model: A systematic review on drivers and critical success factors in circular economy”. *Sustainability*, 12(24), 10672.
7. Antikainen, M., & Valkokari, K. (2016). A framework for sustainable circular business model innovation. *Technology Innovation Management Review*, 6(7).
8. Aranda-Usón, A., Portillo-Tarragona, P., Marín-Vinuesa, L. M., & Scarpellini, S., 2019. “Financial resources for the circular economy: A perspective from businesses”. *Sustainability*, 11(3), 888.
9. Argote, L., & Greve, H. R. (2007). A behavioral theory of the firm—40 years and counting: Introduction and impact. *Organization science*, 18(3), 337-349.

10. Argote, L., & Ingram, P. (2000). Knowledge transfer: A basis for competitive advantage in firms. *Organizational behavior and human decision processes*, 82(1), 150-169.
11. Augier, M., & March, J. G. (2008). A retrospective look at a behavioral theory of the firm. *Journal of Economic Behavior & Organization*, 66(1), 1-6.
12. Bandura, A. (2001). Social cognitive theory: An agentic perspective. *Annual review of psychology*, 52(1), 1-26.
13. Baron, D. P. (2009). A positive theory of moral management, social pressure, and corporate social performance. *Journal of Economics & Management Strategy*, 18(1), 7-43.
14. Bastein, A. G. T. M., Roelofs, E., Rietveld, E., & Hoogendoorn, A., 2013. *Opportunities for a Circular Economy in the Netherlands* (pp. 1-13). Delft: TNO.
15. Baumgartner, R. J. (2014). Managing corporate sustainability and CSR: A conceptual framework combining values, strategies and instruments contributing to sustainable development. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 21(5), 258-271.
16. Bhardwaj, P., Chatterjee, P., Demir, K. D., & Turut, O. (2018). When and how is corporate social responsibility profitable?. *Journal of Business Research*, 84, 206-219.
17. Boulding, K. E. (1996). Coming Spaceship Earth. *Radical Political Economy: Explorations in Alternative Economic Analysis*, 357.
18. Boons, F., & Lüdeke-Freund, F. (2013). Business models for sustainable innovation: state-of-the-art and steps towards a research agenda. *Journal of Cleaner production*, 45, 9-19.
19. Bradley, R., Jawahir, I. S., Badurdeen, F., & Rouch, K. (2018). A total life cycle cost model (TLCCM) for the circular economy and its application to post-recovery resource allocation. *Resources, Conservation and Recycling*, 135, 141-149.

20. Brown, M. T. and V. Buranakarn, 2003. "Emergy indices and ratios for sustainable material cycles and recycle options". *Resource, Conservation and Recycling*, 38: 1-22.
21. Buchmann-Duck, J., & Beazley, K. F., 2020. "An urgent call for circular economy advocates to acknowledge its limitations in conserving biodiversity". *Science of the Total Environment*, 727, 138602.
22. Busse, C., Regelmann, A., Chithambaram, H., & Wagner, S. M. (2017). Managerial perceptions of energy in logistics: an integration of the theory of planned behavior and stakeholder theory. *International Journal of Physical Distribution & Logistics Management*.
23. Carroll, A. B. (1999). Corporate social responsibility: Evolution of a definitional construct. *Business & society*, 38(3), 268-295.
24. Centobelli, P., Cerchione, R., Esposito, E., & Passaro, R., 2021. "Determinants of the transition towards circular economy in SMEs: A sustainable supply chain management perspective". *International Journal of Production Economics*, 242, 108297.
25. Chauhan, C., Parida, V., & Dhir, A. (2022). Linking circular economy and digitalisation technologies: A systematic literature review of past achievements and future promises. *Technological Forecasting and Social Change*, 177, 121508.
26. Choi, J. J., Kim, J., & Shenkar, O. (2022). Temporal orientation and corporate social responsibility: global evidence. *Journal of Management Studies*.
27. Cruz, J. M. (2008). Dynamics of supply chain networks with corporate social responsibility through integrated environmental decision-making. *European journal of operational research*, 184(3), 1005-1031.
28. Cyert, R. M., & March, J. G. (1963). *A behavioral theory of the firm* (Vol. 2, No. 4, pp. 169-187)

29. Daňo, F., Drábik, P., & Hanuláková, E. (2020). Circular business models in textiles and apparel sector in Slovakia. *Central European Business Review*, 9(1), 1.
30. De Jesus, A., Antunes, P., Santos, R., & Mendonça, S., 2018. “Eco-innovation in the transition to a circular economy: An analytical literature review”. *Journal of Cleaner Production*, 172, 2999-3018.
31. den Hollander, M., & Bakker, C. (2016). Mind the gap exploiter: circular business models for product lifetime extension. In *Electronics Goes Green 2016+: Inventing shades of green* (pp. 1-8). Fraunhofer IZM Berlin.
32. Eisenhardt, K. M., & Zbaracki, M. J. (1992). Strategic decision making. *Strategic management journal*, 13(S2), 17-37.
33. EMF (Ellen MacArthur Foundation). 2013. “Towards the Circular Economy 1: Economic and business rationale for an accelerated transition.” Ellen MacArthur Foundation.
34. EMF, 2015. *Towards a circular economy: Business rationale for an accelerated transition*. Ellen MacArthur Foundation.
35. Farla, J. C. M., Markard, J., Raven, R., & Coenen, L. E. (2012). Sustainability transitions in the making: A closer look at actors, strategies and resources. *Technological forecasting and social change*, 79(6), 991-998.
36. Flammer, C., & Bansal, P. (2017). Does a long-term orientation create value? Evidence from a regression discontinuity. *Strategic Management Journal*, 38(9), 1827-1847.
37. Freeman, R. E., Harrison, J. S., Wicks, A. C., Parmar, B. L., & De Colle, S. (2010). Stakeholder theory: The state of the art.
38. Gavetti, G. (2012). PERSPECTIVE—Toward a behavioral theory of strategy. *Organization science*, 23(1), 267-285.
39. Geissdoerfer, M., Pieroni, M. P., Pigosso, D. C., & Soufani, K., 2020. “Circular business models: A review”. *Journal of Cleaner Production*, 277, 123741.

40. Ghisellini, P., Cialani, C., & Ulgiati, S. (2016). A review on circular economy: the expected transition to a balanced interplay of environmental and economic systems. *Journal of Cleaner production*, 114, 11-32.
41. Guiso, L., Sapienza, P., & Zingales, L. (2015). The value of corporate culture. *Journal of Financial Economics*, 117(1), 60-76.
42. Hai, H. T., Quang, N. D., Thang, N. T., & Nam, N. H. (2020). Circular economy in Vietnam. In *Circular Economy: Global Perspective* (pp. 423-452). Springer, Singapore.
43. Hansen, D. R., Mowen, M. M., & Heitger, D. L. (2021). Cost management. Cengage Learning.
44. Heshmati, A., 2017. "A Review of the Circular Economy and its Implementation". *International Journal of Green Economics*, 11(3-4), 251-288.
45. Hiệp hội tâm lý Hoa kỳ APA (2022). Truy cập ngày 30/07/2022/. Link: <https://dictionary.apa.org/intention>
46. Hina, M., Chauhan, C., Kaur, P., Kraus, S., & Dhir, A. (2022). Drivers and barriers of circular economy business models: Where we are now, and where we are heading. *Journal of Cleaner Production*, 333, 130049.
47. Hofmann, F., & Jaeger-Erben, M. (2020). Organizational transition management of circular business model innovations. *Business strategy and the environment*, 29(6), 2770-2788.
48. Israel, G. D. (1992). Determining sample size.
49. Kanzari, A., Rasmussen, J., Nehler, H., & Ingelsson, F. (2022). How financial performance is addressed in light of the transition to circular business models-A systematic literature review. *Journal of Cleaner Production*, 134134.
50. Kaufman, B. E. (2001). Human resources and industrial relations: Commonalities and differences. *Human Resource Management Review*, 11(4), 339-374.

51. Khan, S., & Haleem, A. (2021). Investigation of circular economy practices in the context of emerging economies: a CoCoSo approach. *International Journal of Sustainable Engineering*, 14(3), 357-367.
52. Kirchherr, J., Piscicelli, L., Bour, R., Kostense-Smit, E., Muller, J., Huibrechtse-Truijens, A., & Hekkert, M., 2018. “Barriers to the circular economy: Evidence from the European Union (EU)”. *Ecological economics*, 150, 264-272.
53. Kirchherr, J., Reike, D., & Hekkert, M., 2017. “Conceptualizing the circular economy: An analysis of 114 definitions”. *Resources, conservation and recycling*, 127, 221-232.
54. Klapper, L., & Lusardi, A. (2020). Financial literacy and financial resilience: Evidence from around the world. *Financial Management*, 49(3), 589-614.
55. Kotter, J. P. (2008). *Corporate culture and performance*. Simon and Schuster.
56. Kurz, H. D., & Salvadori, N. (2003). *Classical economics and modern theory*. Taylor & Francis.
57. Laila, N., Rusmita, S. A., Cahyono, E. F., & Azman-Saini, W. N. W. (2021). The role of financial factors and non-financial factors on corporate bond and sukuk rating Indonesia. *Journal of Islamic Accounting and Business Research*.
58. Leder, N., Kumar, M., & Rodrigues, V. S., 2020. “Influential factors for value creation within the Circular Economy: Framework for Waste Valorisation”. *Resources, Conservation and Recycling*, 158, 104804.
59. Leontief, W. (1991). The economy as a circular flow. *Structural change and economic dynamics*, 2(1), 181-212.
60. Lewandowski, M., 2016. “Designing the business models for circular economy -Towards the conceptual framework”. *Sustainability*, 8(1), 43.

61. Liedtka, J. (1991). Organizational value contention and managerial mindsets. *Journal of Business Ethics*, 10(7), 543-557.
62. Linder, M., & Williander, M., 2017. "Circular business model innovation: inherent uncertainties". *Business strategy and the environment*, 26(2), 182-196.
63. Liu, Y., & Bai, Y., 2014. "An exploration of firms' awareness and behavior of developing circular economy: An empirical research in China". *Resources, Conservation and Recycling*, 87, 145-152.
64. Lugovskaya, L. (2010). Predicting default of Russian SMEs on the basis of financial and non-financial variables. *Journal of financial services marketing*, 14(4), 301-313.
65. Luthra, S., Kumar, A., Sharma, M., Garza-Reyes, J. A., & Kumar, V. (2022). An analysis of operational behavioural factors and circular economy practices in SMEs: An emerging economy perspective. *Journal of Business Research*, 141, 291-336.
66. Mandhachitara, R., & Poolthong, Y. (2011). A model of customer loyalty and corporate social responsibility. *Journal of services marketing*.
67. Manninen, K., Koskela, S., Antikainen, R., Bocken, N., Dahlbo, H., & Aminoff, A. (2018). Do circular economy business models capture intended environmental value propoPacheco, D. F., Dean, T. J., & Payne, D. S., 2010. "Escaping the green prison: Entrepreneurship and the creation of opportunities for sustainable development". *Journal of Business Venturing*, 25(5), 464-480.
68. Mentink, B. A. S., 2014. Circular business model innovation: a process framework and a tool for business model innovation in a circular economy.
69. Mizobuchi, K., & Takeuchi, K. (2013). The influences of financial and non-financial factors on energy-saving behaviour: A field experiment in Japan. *Energy Policy*, 63, 775-787.
70. Moriano, J. A., Gorgievski, M., Laguna, M., Stephan, U., & Zarafshani, K. (2011). A Cross-Cultural Approach to Understanding Entrepreneurial Intention. *Journal of Career Development*, 39(2), 162–185.

71. Mouraviev, N., & Kakabadse, N. (2014). Impact of externalities on sustainable development: evidence from public-private partnerships in Kazakhstan and Russia. *Corporate Governance*.

72. Murray, A., Skene, K., & Haynes, K. (2017). The circular economy: an interdisciplinary exploration of the concept and application in a global context. *Journal of business ethics*, 140(3), 369-380.

73. Nurwanah, A., Sutrisno, T., Rosidi, R., & Roekhudin, R. (2018). Determinants of tax compliance: Theory of planned behavior and stakeholder theory perspective. *Problems and perspectives in management*, (16, Iss. 4), 395-407.

74. OECD (2018). Business Models for the Circular Economy. Truy cập ngày 30/07/2022. Link: <https://www.oecd.org/environment/waste/policy-highlights-business-models-for-the-circular-economy.pdf>

75. Ormazabal, M., Prieto-Sandoval, V., Puga-Leal, R., & Jaca, C. (2018). Circular economy in Spanish SMEs: challenges and opportunities. *Journal of Cleaner Production*, 185, 157-167.

76. Ortiz, O., Pasqualino, J. C., & Castells, F., 2010. “Environmental performance of construction waste: Comparing three scenarios from a case study in Catalonia, Spain”. *Waste management*, 30(4), 646-654.

77. Pacherie, E., & Haggard, P. (2010). What are intentions. *Conscious will and responsibility. A tribute to Benjamin Libet*, 7, 70-84.

78. Pearce, D. W., & Turner, R. K. (1989). *Economics of natural resources and the environment*. Johns Hopkins University Press.

79. Pearson, K. (1895). VII. Note on regression and inheritance in the case of two parents. *proceedings of the royal society of London*, 58(347-352), 240-242.

80. Pinter, E., Welle, F., Mayrhofer, E., Pechhacker, A., Motloch, L., Lahme, V., ... & Tacker, M. (2021). Circularity study on PET bottle-to-bottle recycling. *Sustainability*, 13(13), 7370

81. Purves, N., Niblock, S. J., & Sloan, K. (2015). On the relationship between financial and non-financial factors: A case study analysis of financial failure predictors of agribusiness firms in Australia. *Agricultural Finance Review*.
82. Ranta, V., Aarikka-Stenroos, L., Ritala, P., & Mäkinen, S. J., 2018. “Exploring institutional drivers and barriers of the circular economy: A cross-regional comparison of China, the US, and Europe”. *Resources, Conservation and Recycling*, 135, 70-82.
83. Rizos, V., Behrens, A., Kafyeke, T., Hirschnitz-Garbers, M., & Ioannou, A., 2015. *The circular economy: Barriers and opportunities for SMEs*. CEPS Working Documents.
84. Salisu, Y., & Bakar, L. J. A. (2019). Technological capability, relational capability and firms’ performance: The role of learning capability. *Revista de Gestão*, 27(1), 79-99.
85. Sariatli, F. (2017). Linear economy versus circular economy: a comparative and analyzer study for optimization of economy for sustainability. *Visegrad Journal on Bioeconomy and Sustainable Development*, 6(1), 31-34.
86. Sawe, F. B., Kumar, A., Garza-Reyes, J. A., & Agrawal, R., 2021. “Assessing people-driven factors for circular economy practices in small and medium-sized enterprise supply chains: Business strategies and environmental perspectives”. *Business Strategy and the Environment*, 30(7), 2951-2965.
87. Sehnem, S., Vazquez-Brust, D., Pereira, S. C. F., & Campos, L. M., 2019. “Circular economy: benefits, impacts and overlapping”. *Supply Chain Management: An International Journal*.
88. Sheeran, P., & Webb, T. L. (2016). The intention–behavior gap. *Social and personality psychology compass*, 10(9), 503-518.
89. Sheeran, P., & Webb, T. L. (2016). The intention–behavior gap. *Social and personality psychology compass*, 10(9), 503-518.

90. Sheeran, P., Trafimow, D., & Armitage, C. J. (2003). Predicting behavior from perceived behavioural control: Tests of the accuracy assumption of the theory of planned behaviour. *British Journal of Social Psychology*, 42, 393–410.
91. Singh, M. P., Chakraborty, A., & Roy, M., 2018. “Developing an extended theory of planned behavior model to explore circular economy readiness in manufacturing MSMEs, India”. *Resources, Conservation and Recycling*, 135, 313-322.
92. Singh, N., & Sinha, N. (2020). How perceived trust mediates merchant's intention to use a mobile wallet technology. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 52, 101894.
93. Sinha, E., 2022. “Identifying enablers and outcomes of circular economy for sustainable development: A systematic literature review”. *Business Strategy & Development*.
94. Sreen, N., Purbey, S., & Sadarangani, P. (2018). Impact of culture, behavior and gender on green purchase intention. *Journal of retailing and consumer services*, 41, 177-189.
95. Stahel, W. R. (2016). The circular economy. *Nature*, 531(7595), 435-438.
96. Stahel, W. R., & Reday-Mulvey, G. (1981). *Jobs for tomorrow: the potential for substituting manpower for energy*. Vantage Press.
97. Talukder, M. (2012). Factors affecting the adoption of technological innovation by individual employees: An Australian study. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 40, 52-57.
98. Todeva, E. (2007). Behavioural theory of the firm.
99. Ünal, E., & Shao, J. (2019). A taxonomy of circular economy implementation strategies for manufacturing firms: Analysis of 391 cradle-to-cradle products. *Journal of Cleaner Production*, 212, 754-765.

100. Urbinati, A., Chiaroni, D., & Toletti, G. (2019). Managing the introduction of circular products: Evidence from the beverage industry. *Sustainability*, *11*(13), 3650.

101. Van Loon, P., & Van Wassenhove, L. N., 2020. “Transition to the circular economy: the story of four case companies”. *International Journal of Production Research*, *58*(11), 3415-3422.

102. Wagemann, J. (2022). Voluntary auditory change: First-person access to agentic aspects of attention regulation. *Current Psychology*, 1-17.

103. Wagner, S., & Schlummer, M. (2020). Legacy additives in a circular economy of plastics: Current dilemma, policy analysis, and emerging countermeasures. *Resources, Conservation and Recycling*, *158*, 104800.

104. Wyatt, A. (2008). What financial and non-financial information on intangibles is value-relevant? A review of the evidence. *Accounting and business Research*, *38*(3), 217-256.

105. Yuriev, A., Dahmen, M., Paillé, P., Boiral, O., & Guillaumie, L. (2020). Pro-environmental behaviors through the lens of the theory of planned behavior: A scoping review. *Resources, Conservation and Recycling*, *155*, 104660.

106. Zhu, Q., Geng, Y., & Lai, K. H., 2010. “Circular economy practices among Chinese manufacturers varying in environmental-oriented supply chain cooperation and the performance implications”. *Journal of Environmental Management*, *91*(6), 1324-1331.

Website

1. Zero Waste Scotland. Circular economy.
2. <https://www.zerowastescotland.org.uk/our-work/circular-economy>
3. <https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/determinant?q=determinant>

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CÓ CHUYÊN GIA TRẢ LỜI PHÒNG VẤN TRONG NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH

| STT | Cơ quan công tác | Hình thức phỏng vấn | Địa chỉ |
|-----|---|---------------------|--|
| 1 | Công Ty Cổ Phần Phúc Sinh | Trực tiếp | Số 240 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP.HCM |
| 2 | Công Ty CTCP Tập Đoàn Quế Lâm | Trực tiếp | Khu công nghiệp Bình Xuyên, Vĩnh Phúc |
| 3 | Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam | Trực tiếp | Số 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội |
| 4 | Trường đại học Kinh tế Quốc dân | Trực tiếp | Số 207 Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội |
| 5 | Trường đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội | Trực tiếp | Số 144 Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội |
| 6 | Trường đại học Littoral Côte d'Opale | Online | Số 220 Avenue de l'Universite, 59140 Dunkirk, Pháp |
| 7 | Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế tuần hoàn, Đại học Quốc gia TP.HCM | Online | Khu Công nghệ phần mềm ĐHQG-HCM, TP. Thủ Đức, TP.HCM |
| 8 | Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương | Trực tiếp | Số 68 Phan Đình Phùng, Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội |

PHỤ LỤC 2: PHIẾU KHẢO SÁT
BẢNG KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP VỀ MÔ HÌNH
KINH DOANH TUẦN HOÀN

Kính chào Quý Anh/Chị,

Chúng tôi là nhóm nghiên cứu đến từ Đại học Quốc gia Hà Nội. Chúng tôi đang thực hiện một dự án nghiên cứu khoa học về sự phát triển của Mô hình KDTH tại Việt Nam với sự bảo trợ của Đại học Quốc gia Hà Nội.

Mô hình kinh doanh tuần hoàn (KDTH) là mô hình kinh doanh hạn chế sử dụng nguyên liệu, vật liệu sơ cấp đến từ khai thác tài nguyên thiên nhiên và thay vào đó là sử dụng các nguyên liệu, vật liệu thứ cấp thông qua tái chế, tái sử dụng, tái tân trang lại của chính doanh nghiệp mình hoặc của doanh nghiệp khác. Kết quả thực hiện mô hình kinh doanh tuần hoàn sẽ tạo ra lượng chất thải thấp, hạn chế tác động tiêu cực từ quá trình sản xuất, kinh doanh tới môi trường.

Nghiên cứu của chúng tôi là nghiên cứu khoa học và không sử dụng cho mục đích kinh doanh thương mại. Chúng tôi cam đoan mọi thông tin Quý Anh/Chị cung cấp đều được giữ bí mật và chỉ có nhóm nghiên cứu được tiếp cận dữ liệu này.

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Quý Anh/Chị!

1. **Tên của doanh nghiệp:**

.....

2. **Chức vụ trong doanh nghiệp của anh/chị?**

- Ban Giám đốc
- Trưởng/Phó phòng (hoặc đương đương)
- Nhân viên
- Khác (xin nêu rõ)

3. **Bằng cấp cao nhất của anh/chị là?**

- Đại học
- Thạc sĩ

- Tiến sĩ
- Khác (xin nêu rõ)
- 4. **Loại hình của doanh nghiệp:**
 - Doanh nghiệp tư nhân
 - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
 - Doanh nghiệp nhà nước
- 5. **Tổng doanh thu của doanh nghiệp vào năm 2021?**
 - Dưới 3 tỷ
 - 3 tỷ - dưới 50 tỷ
 - 50 tỷ - dưới 200 tỷ
 - Từ 200 tỷ
- 6. **Địa bàn cơ sở sản xuất, kinh doanh chính của doanh nghiệp**
 - Thành thị
 - Nông thôn
 - Miền núi
 - Khác (xin nêu rõ)
- 7. **Doanh nghiệp đã từng đạt được chứng chỉ về môi trường ***
 - Có
 - Không

Kiến thức về kinh tế tuần hoàn và mô hình doanh nghiệp tuần hoàn

8. **Trong quá trình sản xuất/ kinh doanh, doanh nghiệp anh/chị thúc đẩy hoạt động nào dưới đây nhất.**
- Giảm thiểu rác thải
 - Tiết kiệm năng lượng
 - Sử dụng nguyên vật liệu tái chế
 - Thu gom, tái chế sản phẩm
 - Tái sử dụng
 - Tiết kiệm nguyên vật liệu

- Khác (xin nêu rõ)

9. **Trong doanh nghiệp của anh/chị, các quyết định được đưa ra bởi:**

- Chỉ bởi chủ doanh nghiệp
- Bằng cách thảo luận, lấy ý kiến của quản lý trong các cuộc họp chính thức
- Bằng cách lấy ý kiến của nhân viên trong các cuộc họp chính thức
- Khác (xin nêu rõ)

Các câu hỏi tiếp theo có các câu trả lời được thiết kế theo đánh giá mức độ từ 01 đến 05 với mức 01 là Hoàn toàn không đồng ý và mức 5 là Hoàn toàn đồng ý. Anh/chị vui lòng lựa chọn câu trả lời bằng cách đánh dấu vào cột phản ánh đúng nhất về tình hình doanh nghiệp của mình.

10. **Nguồn vốn doanh nghiệp**

| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--|---|---|---|---|---|
| Doanh nghiệp tôi tự tin với nguồn vốn hiện tại trong giải quyết các khó khăn và nắm bắt các cơ hội kinh doanh mới. | | | | | |
| Nguồn vốn hiện tại của doanh nghiệp tôi đủ để đầu tư vào mô hình KDTH | | | | | |
| Doanh nghiệp tôi có thể huy động đa dạng nguồn vốn nếu đầu tư vào mô hình KDTH | | | | | |
| Doanh nghiệp tôi không bị phụ thuộc vào các nguồn vốn bên ngoài nếu đầu tư vào mô hình KDTH | | | | | |

11. **Lợi ích kinh tế**

| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|---|---|---|---|---|
| Mô hình KDTH sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí sản xuất | | | | | |
| Mô hình KDTH sẽ giúp doanh nghiệp đạt được doanh số cao hơn | | | | | |
| Mô hình KDTH sẽ giúp doanh nghiệp đạt được lợi ích kinh tế bền vững hơn | | | | | |
| Mô hình KDTH sẽ giúp doanh nghiệp có những ưu đãi về thuế suất | | | | | |

12. **Năng lực quản trị chi phí**

| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--|---|---|---|---|---|
| Quản trị chi phí rất quan trọng trong áp dụng mô hình KDTH | | | | | |
| Doanh nghiệp của tôi có bộ phận hoặc cán bộ chuyên về quản trị chi phí | | | | | |
| Doanh nghiệp tôi đang áp dụng phương pháp quản trị chi phí hiện đại trong quá trình kinh doanh | | | | | |
| Các phương pháp quản trị chi phí hiện đại có thể dễ dàng tích hợp vào doanh nghiệp tôi | | | | | |

13. **Áp lực xã hội**

| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--|---|---|---|---|---|
| Nhà nước đã có những văn bản chính thức yêu cầu các doanh nghiệp sản xuất sạch hơn, áp dụng mô hình KDTH trong quá trình kinh doanh | | | | | |
| Chính quyền địa phương thường xuyên tuyên truyền, khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất sạch hơn, áp dụng mô hình KDTH trong quá trình kinh doanh | | | | | |
| Các kênh thông tin của nhà nước thường xuyên đề cập đến mô hình KDTH và khuyến khích doanh nghiệp áp dụng mô hình KDTH | | | | | |
| Các doanh nghiệp trong cùng ngành với doanh nghiệp tôi đang dần áp dụng mô hình KDTH | | | | | |

14. **Năng lực công nghệ**

| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--|---|---|---|---|---|
| Doanh nghiệp tôi tích cực áp dụng khoa học công nghệ trong quá trình sản xuất kinh doanh | | | | | |
| Doanh nghiệp tôi đang áp dụng các công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường | | | | | |
| Doanh nghiệp tôi có hợp tác với các trường đại học và viện nghiên cứu nhằm thúc đẩy năng lực công nghệ | | | | | |
| Doanh nghiệp tôi thường xuyên tập huấn và đào tạo cho nhân viên về công nghệ mới | | | | | |

15. **Nguồn nhân lực**

| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--|---|---|---|---|---|
| Doanh nghiệp tôi sở hữu đội ngũ nhân viên đủ lớn và chất lượng để đáp ứng các yêu cầu sản xuất và kinh doanh hiện tại | | | | | |
| Doanh nghiệp tôi sở hữu đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn phù hợp với áp dụng mô hình KDTH | | | | | |
| Kiến thức và kỹ năng của nhân viên trong doanh nghiệp tôi được áp dụng hiệu quả trong các công việc hàng ngày tại doanh nghiệp | | | | | |
| Nhân viên trong doanh nghiệp tôi có khả năng thích ứng nhanh trong mọi tình huống | | | | | |

16. **Năng lực đổi mới**

| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--|---|---|---|---|---|
| Doanh nghiệp của tôi tích cực đổi mới sản phẩm, công nghệ trong sản xuất kinh doanh hướng tới phát triển bền vững | | | | | |
| Doanh nghiệp của tôi tự tổ chức các hoạt động đổi mới mà không cần thuê ngoài | | | | | |
| Doanh nghiệp của tôi linh hoạt sử dụng các nguồn lực hiện có để giải quyết các vấn đề hoặc nắm bắt một cơ hội mới | | | | | |
| Đổi mới sáng tạo là một quy trình được chính thức hóa và hoạch định theo chiến lược phát triển dài hạn của doanh nghiệp tôi. | | | | | |

17. **Ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp**

| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|---|---|---|---|---|
| Doanh nghiệp của tôi đang quan tâm đến mô hình KDTH | | | | | |
| Doanh nghiệp của tôi đang xem xét áp dụng mô hình KDTH | | | | | |
| Doanh nghiệp của tôi đang có kế hoạch nghiêm túc về việc áp dụng mô hình KDTH | | | | | |
| Doanh nghiệp của tôi sẽ ưu tiên nguồn lực để đầu tư vào mô hình KDTH | | | | | |
| Doanh nghiệp của tôi đang áp dụng các hoạt động tiệm cận với mô hình KDTH | | | | | |

Xin trân trọng cảm ơn anh/chị đã dành thời gian trả lời bảng hỏi.

PHỤ LỤC 3: BIỂU ĐỒ HISTOGRAM KHI PHÂN TÍCH HỒI QUY

Biểu đồ histogram cho thấy giá trị trung bình Mean = $-1.60e-09$ gần bằng 0. Như vậy có thể nói, phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn. Do đó, giả thiết phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.

